

PHỤ LỤC 1. DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 1361/CV-BYTWTN ngày 11 tháng 11 năm 2024)

Phần 1. Danh mục hàng hóa xét theo từng mặt hàng

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
1	Keo cầm máu	Được làm từ hỗn hợp bao gồm màng lưới các hạt gelatin từ bò và thrombin từ người hiến kết với nhau, không phụ thuộc vào cơ chế cầm máu của cơ thể. Được cung cấp cùng với 2 đầu bơm tiêu chuẩn và 1 đầu bơm dài 14cm có thể uốn dẻo 180 độ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE và FDA.	Cái	50
2	Vật liệu cầm máu tự tiêu 5.0x5.0cm, 6 lớp	Vật liệu cầm máu tự tiêu được làm từ cellulose oxi hóa tái tổ C24 kết cấu không dệt và 06 lớp - Cầm máu mao mạch, tĩnh mạch, động mạch nhỏ khi các biện pháp thông thường không hiệu quả hoặc không thực hiện được trong phẫu thuật thần kinh - Kích thước: 5.0x5.0 cTự tiêu 100% trong vòng 7-14 ngày B26 - Thời gian đạt được sự cầm máu: 64s	Miếng	100
3	Vật liệu cầm máu tự tiêu, 9x8 cm	- Vật liệu cầm máu dạng lưới tự tiêu, sợi không dệt, được làm từ cellulose oxi hóa tái tổ hợp - Sợi cellulose mảnh được kết chặt - Kích thước: 9cm x 8cm - Số lớp: 6 lớp - Tự tiêu 100% trong vòng 7-14 ngày - Thời gian đạt được sự cầm máu: 64s	Miếng	350
4	Kim chọc dò có vỏ mềm	- Đường kính kim 16G - Đường kính ngoài 1,7mm - Chiều dài kim $\geq 130\text{mm}$	Cái	100
5	Kim sinh thiết lấy mẫu mô nhanh dùng cho sinh thiết, không cần dùng súng	- Bộ sinh thiết bán tự động - Lấy sinh thiết dưới siêu âm - Có đánh dấu thước đo trên kim nhằm kiểm soát độ sâu của kim - Có kim chọc dẫn đường - Đường kính kim: $\geq 14\text{G}$ - Chiều dài kim: $\geq 10\text{cm}$	Cái	200
6	Kim sinh thiết mô mềm	Kim sinh thiết tự động, đường kính 12G-20G, chiều dài 10cm- 30cm ($\pm 3\%$), độ sâu thâm nhập 15mm-22mm($\pm 3\%$) có thể điều chỉnh.	Cái	50
7	Bộ Kim sinh thiết mô mềm (tả kèm súng)	Kim sinh thiết tự động. Kim làm từ thép không gỉ, thân kim làm từ nhựa PC/ABS, Polymer, PVS, PBT và Polycarbonate. Đường kính: 14G-20G có tối thiểu 4 cỡ. Chiều dài: 10cm- 25cm ($\pm 3\%$). Độ sâu thâm nhập 22mm. Chiều dài mô cắt mẫu 18mm hoặc 19mm ở từng cỡ kim.	Cái	50
8	Kim dẫn đường dùng trong sinh thiết	Kim sinh thiết tự động, đường kính 14G - 20G, chiều dài 10cm - 25cm ($\pm 3\%$), độ sâu thâm nhập $\geq 22\text{mm}$.	Cái	50
9	Kim đốt lạnh sóng cao tần	- 01 Kim đốt lạnh tích hợp bộ dây dẫn nước để làm mát đầu đốt kết nối với máy chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần. - Kim đốt rỗng thân kính và đốt tạo hình nhân này đĩa đệm các cỡ $\geq 50\text{mm}$, đầu hoạt động 2/4/5, 5, đường kính các cỡ 17G. - Kim có chế độ đơn cực, lưỡng cực, đa cực, đốt RF được làm mát - Kim chọc dò có cổng truyền dịch riêng	Cái	20
10	Kim đốt sóng cao tần dùng cho máy đốt vi sóng	Kim đốt sóng cao tần - Ứng ten trên kim đốt có cảm biến nhiệt độ tích hợp để kiểm soát đồng thời: thời gian thực đốt, nhiệt độ và năng lượng hơi tiếp. - Có đánh dấu khoảng cách trên thân kim (mỗi đốt cách nhau 1cm). - Đầu kim được thiết kế nhọn hoặc tròn - Ứng ten (kim đốt) không cần làm mát. - Có nhiều loại kim khác nhau với kích cỡ khác nhau: Kim đốt Lớn 14G: chiều dài làm việc $\geq 15\text{ cm}$. Kim đốt Trung Bình 16G: chiều dài làm việc $\geq 15\text{ cm}$. Kim đốt Nhỏ 16G, chiều dài làm việc $\geq 15\text{ cm}$. Kim đốt Mini 16G, chiều dài làm việc $\geq 10\text{ cm}$.		100

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
11	Kim đốt sóng cao tần	-02 Kim đốt chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần. Kim đốt rẽ nhánh trong và đốt tạo hình nhân nhầy đĩa đệm dài các cỡ 50mm -200 mm ($\pm 3\%$), đường kính các cỡ ≥ 18 G. Kim có các loại thẳng hoặc cong. Kim có chế độ đơn cực, lưỡng cực, đa cực. Kim có chất liệu Nitinol hoặc Thép không gỉ -02 Kim chọc dò cân quang, có loại cong/thẳng, đường kính ≥ 16 G, chiều dài 50-200mm ($\pm 3\%$), đầu hoạt động 2/4/5/10/15mm	Bộ	20
12	Đầu đốt sóng cao tần dùng cho cột sống	Đầu đốt tích hợp 3 chức năng trong 1, dẫn đường/công bơm thuốc riêng biệt có các chế độ đốt sóng cao tần xung ngắt quãng tiêu chuẩn và sóng cao tần xung ngắn quãng ngẫu nhiên. Chiều dài 60mm - 200mm ($\pm 3\%$) kích thước tương ứng $dk \geq 23$ G. Kim có các chế độ kích thích dây thần kinh cảm giác, chế độ kích thích dây thần kinh vận động. Kim có nhiều chế độ đốt: đơn cực, lưỡng cực và đa cực. Kim tích hợp dây cáp điện kết nối đến máy đốt.	Cái	20
13	Bộ kim chọc tạo đường thông chĩa chủ trong gan qua đường tĩnh mạch cảnh,	Đầu kim chọc có đặc tính giúp quan sát trên nhiều phương thức hình ảnh khác nhau. Có vị trí đánh dấu trên ống thông mang que chọc. Kim chọc bằng Nitinol. Cỡ kim chọc: 17G/18 hoặc 0,040".	Bộ	10
14	Kim chọc sinh thiết trong gan qua đường tĩnh mạch cảnh	Được thiết kế để lấy sinh thiết qua tĩnh mạch gan và tạo điều kiện lý tưởng giữa kim và vị trí lấy mẫu gan. Đầu kim: 18G, 19G; Tương ứng sheath: 7F	Bộ	30
15	Bộ ống dây dẫn áp lực cao bơm nước gây tê làm mát trong điều trị đốt laser nội mạch	-Bộ ống dây dẫn áp lực cao dài 4m - Thê tích nước vận chuyển 0-12.5lit/h. Hỗ trợ làm can thiệp điều trị suy giãn tĩnh mạch: +Tăng áp lực nước làm mát khi bệnh nhân can thiệp suy giãn tĩnh mạch. +Giảm thời gian trong can thiệp suy giãn tĩnh mạch. - tương thích với máy của bệnh viện	Cái	200
16	Ống dẫn lưu qua da có khóa kích thước tối thiểu là 6.5F	Ống dẫn lưu qua da có khóa, kích thước: $\geq 6.5F$ có tối thiểu 5 cỡ, với chiều dài catheter 15cm-40 cm ($\pm 3\%$). Đầu tip cong hình đuôi lợn khi được đặt trong cơ thể bệnh nhân. Đầu nhọn và lớp phủ ái nước giúp đưa vào. Thiết kế thực hiện với cơ chế khóa bằng một tay. Điểm đánh dấu cân quang được gắn trên thân ống. Ống thông có tối thiểu 8 lỗ thoát dịch;	cái	25
483	Bơm tiêm dầu xoáy syring	Bơm tiêm dầu xoáy, có 2 loại: 1ml và 3ml. sản phẩm này bao gồm thanh Pit tông, Pit tông, khóa, kết nối khóa Male. Sản phẩm được tuyệt trùng bởi ethylene oxide (EO), vô trùng, không có pyrogen; có thể bơm chất lỏng bằng một tay.	Cái	500
484	Bơm tiêm thuốc cân quang	Chất liệu trong suốt, khóa luer có định. Vạch chia rõ ràng và chính xác, giúp kiểm soát tốt liều lượng tiêm Không chứa latex, thể tích 10ml, 20ml	Cái	1,500
485	Bơm tiêm thuốc cân quang đầu xoáy	Bơm tiêm thuốc cân quang dung tích: 1, 10, 20ml - Thân ống trong suốt, giúp dễ dàng quan sát dòng chảy và bọt khí bên trong - Pitong hoạt động trơn tru, vạch chia độ rõ nét, khóa luer xoáy được đảm bảo an toàn đầu nối. Được thiết kế để sử dụng 1 tay.	Cái	1,500
486	Giá đỡ điều trị biến chứng thủng mạch vành cấp	Giá đỡ điều trị biến chứng thủng mạch vành cấp: - Stent được phủ lớp Sillicon Carbide siêu mỏng hoặc tương đương - Lớp màng bằng chất liệu electrospun polyurethane. Độ dày lớp phủ 90µm - Stent bụng bằng bóng, làm trên nền bóng chất liệu semi-crystalline co-polymer (hoặc tương đương), áp lực chuẩn (NP) 7 và 8 atm, áp lực tối đa cho phép (RBP) 14 – 16atm. - Thiết kế đơn lớp làm khâu kính nhỏ - Thanh stent đường kính 2.5, 3.0mm có kích thước 60µm (0.0024"); đường kính 3.5, 4.0mm có kích thước 80µm (0.0031"); đường kính 4.5, 5.0mm có kích thước 120µm (0.0047") - Chiều dài Catheter stent 140 cm - Dây dẫn tương thích (guide wire) 0.014" - Đủ kích thước: đường kính: từ 2.5mm đến 5.0mm, chiều dài : tối thiểu 15mm	Bộ	5

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	DV/T	Số lượng dự kiến
17	Bộ phận kết nối 3 công manifold	Bộ phận kết nối manifold gồm loại ≥ 2 công. Bao gồm các khóa ở thân, đầu nối xoay áp lực cao, đầu piston silicone. Áp lực lên đến 500 psi. Có manifold dùng cho tay phải và tay trái.	Cái	300
18	Bộ kết nối Manifolds nhiều công	*Bộ kết nối chịu áp lực cao lên tới ≥ 500 psi *Có nhiều công: 2,3 hoặc 4 công phù hợp với nhu cầu sử dụng khác nhau. Bộ phận kết nối loại 3 công có sẵn dây nối ngắn * Chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương	Bộ	500
19	Bộ kết nối Manifold 2, 3	- Bộ phận kết nối được dùng khi truyền nhiều dung dịch cùng một lúc, có 2 công hoặc 3 công. - Chịu áp lực tới 500PSI	Cái	300
21	Catheter chụp chân đoán tim và mạch vành loại mềm mại để lái	- Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan hoặc tương đương * Kích thước: - Đường kính lòng ống: 4Fr (1.03 mm) hoặc 5Fr (1.2 mm) - Chiều dài: ≥ 100 cm	Cái	300
22	Catheter chụp động mạch vành phải loại mềm linh hoạt để lái có lòng rộng 1.2mm	-Kích thước: 4Fr, 5Fr dài 80cm - 110 cm. Cấu trúc 3 lớp: Lớp giữa là lớp đan kép, lớp trong và ngoài bằng Nylon-polyurethane. Cỡ 5Fr có lòng rộng 1,2mm và cỡ 4Fr có lòng rộng $\geq 1,03$ mm đường kính.	Cái	200
23	Catheter chụp động mạch vành cả 2 bên qua đường động mạch quay đường kính 4Fr, 5Fr	Catheter chụp động mạch vành 2 bên đường động mạch quay chống xoắn. Cấu trúc 4 lớp: giữa là lớp đan kép chống xoắn, hai bên bằng chất liệu Polyamide. - Cỡ 5Fr có lòng rộng 1.20mm và cỡ 4Fr có lòng rộng 1.05mm. - Thân ống thông sử dụng vật liệu Polyamide hoặc tương đương. Lưu lượng dòng chảy tối đa với loại 5Fr là 23mL/giây, loại 4Fr là 15mL/giây. Áp lực tối đa 1200 Psi.	Cái	1,000
24	Bộ ống thông (Sheath hoặc delivery system) để thả dù động ống động mạch	* Bộ thả dù động lỗ thông còn ống động mạch : 'Bộ dụng cụ thả dù bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cặp thả.	Bộ	5
25	Catheter đốt tưới dung dịch có rãnh tưới nước muối bao quanh đầu điện cực, đầu có thể uốn cong loại 1 hướng	Catheter đốt tưới dung dịch. Kích cỡ: 8F Nhiều kiểu cong có thể lựa chọn. Đầu uốn cong. Góc cong từ 180 đến 230 độ. Khoảng cách điện cực: ≥ 1 mm. Cực ở đầu xa có chiều dài ≥ 4 mm Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và ≥ 4 lỗ tưới ở đầu điện cực Chiều dài: ≥ 110 cm	Cái	1
26	Catheter đốt tưới dung dịch có rãnh tưới nước muối bao quanh đầu điện cực, đầu có thể uốn cong loại 2 hướng	Catheter đốt, đầu uốn cong 1 hướng. Kích thước: 8F Nhiều kiểu cong có thể lựa chọn. Đầu uốn cong 2 hướng. Góc cong từ 180 đến 230 độ. Khoảng cách điện cực: ≥ 1 mm. Cực ở đầu xa có chiều dài ≥ 4 mm Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và ≥ 4 lỗ tưới ở đầu điện cực Chiều dài: ≥ 110 cm	Cái	1
27	Catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng, loại 5F, 7F	Catheter đốt, đầu uốn cong 2 hướng. Kích thước: 7F Theo dõi nhiệt độ thông qua điện trở nhiệt và cặp nhiệt điện. Đầu catheter quay theo 2 hướng. Nhiều góc cong khác nhau. Có khóa lái hướng tự động. Có 4 điện cực Khoảng cách điện cực: ≥ 2 mm Đầu catheter kích thước ≥ 4 mm. Bề rộng điện cực ≥ 1 mm. Chiều dài ≥ 110 cm	Cái	10
28	Catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng có thể uốn được nhiều độ cong khác nhau, có tay cầm điều khiển độ cong hai bên, có khóa tự động	Catheter đốt, đầu uốn cong 2 hướng. Kích thước: 7F Theo dõi nhiệt độ thông qua điện trở nhiệt và cặp nhiệt điện. Đầu catheter quay theo 2 hướng. Nhiều góc cong khác nhau. Có khóa lái hướng tự động. Có 4 điện cực Khoảng cách điện cực: ≥ 2 mm Đầu catheter kích thước ≥ 4 mm. Bề rộng điện cực ≥ 1 mm. Chiều dài ≥ 110 cm	Cái	15

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
29	Catheter dẫn lưu bề thận kèm kim chọc 10F	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài: 30 cm; - Đường kính: Từ 8Fr đến 14Fr; - Ống thông được luồn vào một trocar sau đó đưa vào vị trí thông qua một đường rạch trực tiếp dưới da - Quá trình thực hiện không cần dùng đến dây Guidewire và dụng cụ nong - Tron bộ cũng có thể được sử dụng trong trường hợp dẫn lưu ở u nang hoặc áp xe 	Cái	200
30	Catheter chặn đoạn 10 điện cực, lái hướng, có khóa tự động	<p>Catheter chặn đoạn 10 điện cực, lái hướng</p> <p>Kích thước: Có thể chọn lựa 5F hoặc 6F hoặc 7F</p> <p>Tay cầm trợ lực lái hướng, kiểm soát các chuyển động cực nhỏ.</p> <p>Tự động khóa lái hướng, không cần dùng lực liên tục để duy trì độ cong đầu catheter</p> <p>Nhiều độ cong khác nhau</p> <p>Đầu catheter mềm, không bện.</p> <p>Bề rộng điện cực: ≥ 1 mm. Điện cực đầu catheter: ≥ 2 mm</p> <p>Khoảng cách điện cực: ≥ 2mm</p> <p>Chiều dài ≥ 110 cm</p>	Cái	2
31	Catheter chặn đoạn 4 điện cực, kiểu cong cố định	<p>Catheter chặn đoạn 4 điện cực, độ cong cố định</p> <p>Kích thước: Từ 4F đến 6F</p> <p>Đầu catheter mềm, không bện.</p> <p>Thân dạng bên để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy</p> <p>Có nhiều kiểu cong khác nhau</p> <p>Khoảng cách điện cực: ≥ 2 mm</p> <p>Bề rộng điện cực: ≥ 1 mm</p> <p>Chiều dài ≥ 120 cm</p>	Cái	40
32	Catheter chặn đoạn 10 điện cực, độ cong cố định	<p>Catheter chặn đoạn 10 điện cực, độ cong cố định</p> <p>Kích thước: 4F hoặc 5F</p> <p>Đầu catheter mềm, không bện.</p> <p>Thân dạng bên để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy</p> <p>Chiều dài: 65 cm hoặc 120 cm</p> <p>Khoảng cách điện cực: ≥ 2mm</p> <p>Bề rộng điện cực: ≥ 1 mm</p>	Cái	20
35	Ống thông chụp động mạch vành	<p>Lưới thép không gỉ bên ngoài Chống xoắn, Các cỡ: $\geq 4F$ và có tối thiểu 2 cỡ, Chiều dài ≥ 100cm, Cầu hình đa dạng: JI, JR, PIG, AL, AR, MPA, IMA, MPB, TWIST, SON, 3DRG, TIG</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài dây: trong khoảng 2,5m đến 2,6 m - Đường kính dây 600μm ; 400 μm - Đường kính đầu phát nhiệt 1,8mm ; 1,3 mm; 1,0 mm - Tương thích với introducers 6F, 4F - Vòng laser tỏa tròn 360 độ, có góc phát tia laser lệch 60 độ so với đầu kim đảm bảo mạch được đóng trong suốt quá trình rút dây đốt. - Tương thích với bước sóng laser 980nm; 1470nm; 1940nm 	Cái	200
36	Ống thông (Catheter) laser	<p>Đầu đốt laser nội mạch gồm sợi quang học với đường kính trong 600μ và 400μ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính đầu phát nhiệt 1,8mm ; 1,0mm - Có thể nhớ Smart Card (hiệu lực 24h) lưu trữ mức năng lượng phát ra và thông tin Bệnh nhân 	cái	200
37	Ống thông Laser điều trị tĩnh mạch hiển lớn, đường kính dây 600 μ và 400 μ	<p>Đầu đốt laser nội mạch gồm sợi quang học với đường kính trong 600μ và 400μ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính đầu phát nhiệt 1,8mm ; 1,0mm - Có thể nhớ Smart Card (hiệu lực 24h) lưu trữ mức năng lượng phát ra và thông tin Bệnh nhân 	Cái	200
38	Ống thông hỗ trợ can thiệp ngoại vi 4Fr và 5Fr	<p>Là ống thông 4Fr và 5Fr đi trên dây dẫn 0.035", 0.018" và 0.014". Chiều dài vòng marker ≥ 15mm hoặc ≥ 50mm, chiều dài làm việc ≥ 65cm, ≥ 90cm, ≥ 135cm, Lốp phủ thân nước ≥ 40cm đầu xa</p>	Hộp	50
39	Guiding (Ống thông) can thiệp các cỡ	<p>Ống thông can thiệp mạch vành. Độ cong phù hợp với nhiều giải phẫu mạch vành và ngoại biên.</p>	Cái	150
40	Ống thông can thiệp mạch đầu mềm	<p>Vì ống thông nhỏ dùng trong thả coil, bóng chèn, stent, stent hỗ trợ coil, chất gây tắc mạch điều trị AVM, phương pháp kết hợp thả coil và chất gây tắc mạch AVF. Lốp ngoài cùng có phủ Hydrophilic, giảm ma sát giúp tăng khả năng dẫn đường trong các đoạn mạch xoắn vặn. Loại dài 156cm (đường kính ngoài đầu gần/xạ là 2.1F/1.6F, có 2 markers cân quang), loại dài 167cm (đường kính ngoài gần/xạ là 2.1F/1.3F, có 1 marker cân quang, đầu thuận nhọn)</p>	Cái	15
41	Ống thông can thiệp mạch não	<p>Đường kính trong từ 0,017, 0,021 và 0,027 inches, đường kính ngoài đầu gần từ 2.4F, 2.5F, 3.1F, đường kính ngoài đầu xa là 1.7F, 2.0F và 2.6F. Chiều dài sử dụng là 150 cm và 156cm, tron và linh hoạt. Có hai markers đầu xa.</p>	Cái	50

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
42	Ông thông can thiệp mạch máu thần kinh các cỡ kèm dilator	<ul style="list-style-type: none"> - Lớp phủ hydrophilic 5, 15cm từ đầu tip. - Kích thước ông thông: 6/7/8 Fr (Bộ ông thông 4/5/6 Fr tương ứng). - Đường kính trong: 1,10mm, 1,80mm, 2,05mm, 2,28mm. - Chiều dài: 80cm, 90cm, 100cm, 110 cm. - Hình dạng đầu tip: Angled, Straight. 	Cái	30
43	Dụng cụ mở đường vào mạch máu, loại dài, có van cầm máu	<ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ mở đường vào mạch máu loại dài. - Kích thước: ≥8 Fr - Vỏ sheath có cấu trúc bên. Đầu mềm, không gây chấn thương. - Có van cầm máu - Chiều dài sheath: ≥60 cm - Cấu hình gồm: Dụng cụ mở đường vào mạch máu; Que nong chiều dài 67 cm; Dây dẫn đường có đường kính tối đa 0.032 inch 	Cái	10
44	Ông thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoại biên	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài: ≤ 65cm - ≥150cm (±3%). - Lớp phủ ái. Đầu xa phủ hydrophilic, thân catheter và hub trong suốt. Catheter có 3 loại tương thích với dây dẫn: 0,014", 0,018", 0,035". 	Cái	6
45	Ông thông dẫn đường các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc 3 đoạn uốn cong tăng khả năng hỗ trợ. - Tiết diện trong ông rộng 0,071" (size 6F), 0,081" (size 7F), 0,090" (size 8F). - Đầu tip dạng JR, JL, AL, SAL, AR, PB, SPB, RB, SC, HS, IM, MP. - Chiều dài khả dụng: 100cm 	Cái	400
46	Ông thông dẫn đường đường kính trong	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo lớp polime kết dính để liên kết với các lớp, sợi đẹp nitinol chảy vòng quanh ông. - Lớp trong cùng là PTFE. Marker đầu xa được tạo thành bởi sợi Platinum cuộn tròn quanh đầu ông. - Đường kính trong: 0,058", 0,072". - Đường kính ngoài: 0,070", 0,084", chiều dài: 95cm- 130cm(±3%), dây dẫn 0,035/0,038 in, chiều dài xa ≥ 8 cm 	Cái	100
47	Ông thông dẫn đường can thiệp các loại	<ul style="list-style-type: none"> - Kích cỡ 6F. Đường kính trong lớn loại 0,070" và 0,088". - Chiều dài loại 0,070": tối thiểu 95cm; Chiều dài loại 0,088": tối thiểu 80cm; - Đường kính ngoài đầu gần/dầu xa 8F/8F đối với loại 088", đường kính đầu gần/dầu xa 6F/6F đối với loại 070". 	Cái	100
48	Ông thông dùng trong can thiệp tim mạch và mạch ngoại biên	<ul style="list-style-type: none"> - Các cỡ từ 4F-9F có chiều dài tối thiểu 45cm. Phù hợp với các loại dây dẫn 0.035 	Cái	20
49	Catheter trợ giúp can thiệp đầu thẳng mềm luồn sâu trong lòng mạch	<ul style="list-style-type: none"> - * Vật liệu lớp bên trong: Polytetrafluoroetylen - PTFE hoặc tương đương - * Lớp giữa: Lưới thép không gỉ phẳng được bên cường độ cao. - * Kích cỡ và đường kính trong : 5Fr - 0.059"; 6Fr - 0.071"; 7Fr - 0.081" - * Độ dài: tối thiểu 100 cm - * Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC hoặc tương đương 	Cái	200
50	Ông thông dẫn đường kép 2 nòng	<ul style="list-style-type: none"> - Ông thông dẫn đường kép 2 nòng chất liệu PTFE có phủ Hydrophilic đầu mềm, có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau, kích cỡ 6F và 5F. - *Vi ông thông can thiệp tạng và mạch ngoại biên, thiết kế hình dạng đầu tip thuôn hình búp chùy cỡ 1,9F. - *Các chiều dài: 110cm- 150cm(±3%) với 3 hình dạng đầu: Straight, Angle, Double Angle. - *Đường kính ngoài tại vị trí đánh dấu cân quang, đầu xa, đầu gần tương ứng 1,9F, 2,2F, 2,8F. - *Dụng cụ bao gồm 1 Syringe 2.5 mL, 1 Syringe 1mL, 1 Y connector và 1 dụng cụ định hình đầu tip 	Cái	150
51	Vi ông thông can thiệp mạch tạng và mạch ngoại biên size 1,9F	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip thon mềm mại đường kính ngoài 0,48mm (0,019") (1,4 Fr) - Lớp phủ Hydrophilic dài 70, 85 cm. - Chiều dài: 135 cm, 150cm. - Đường kính ngoài phần thân xa: 1,9 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần: 2,6 Fr - Khả năng thấm nhập tốt và làm giãn các mạch nhỏ, gấp khúc. - Đầu linh hoạt, mềm và nhỏ - Đầu mềm giảm khả năng đâm thủng thành mạch. - Phủ lớp ái nước hydrophilic dài 65cm, 100cm. - Đường kính đầu tip 1,9F (khẩu kính thấm nhập tôn thượng), đường kính đoạn xa 1,98 F, đường kính đoạn gần 2,8F. - Chiều dài lần lượt các loại 112cm, 132cm, 157cm - Đầu tip được uốn sẵn cong 45 độ, cong 80 độ và đầu thẳng. - Áp suất tối đa của vi ông thông: 1000psi 	Cái	60
52	Vi ông thông Micro Catheter siêu nhỏ dạng xoắn dùng cho tôn thượng tắc mãn tính, đường kính 1,9F	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip thon mềm mại đường kính ngoài 0,48mm (0,019") (1,4 Fr) - Lớp phủ Hydrophilic dài 70, 85 cm. - Chiều dài: 135 cm, 150cm. - Đường kính ngoài phần thân xa: 1,9 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần: 2,6 Fr - Khả năng thấm nhập tốt và làm giãn các mạch nhỏ, gấp khúc. - Đầu linh hoạt, mềm và nhỏ - Đầu mềm giảm khả năng đâm thủng thành mạch. - Phủ lớp ái nước hydrophilic dài 65cm, 100cm. - Đường kính đầu tip 1,9F (khẩu kính thấm nhập tôn thượng), đường kính đoạn xa 1,98 F, đường kính đoạn gần 2,8F. - Chiều dài lần lượt các loại 112cm, 132cm, 157cm - Đầu tip được uốn sẵn cong 45 độ, cong 80 độ và đầu thẳng. - Áp suất tối đa của vi ông thông: 1000psi 	Cái	5
53	Vi ông thông dẫn đường dùng can thiệp mạch đường kính 1,9Fr	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip thon mềm mại đường kính ngoài 0,48mm (0,019") (1,4 Fr) - Lớp phủ Hydrophilic dài 70, 85 cm. - Chiều dài: 135 cm, 150cm. - Đường kính ngoài phần thân xa: 1,9 Fr - Đường kính ngoài phần thân gần: 2,6 Fr - Khả năng thấm nhập tốt và làm giãn các mạch nhỏ, gấp khúc. - Đầu linh hoạt, mềm và nhỏ - Đầu mềm giảm khả năng đâm thủng thành mạch. - Phủ lớp ái nước hydrophilic dài 65cm, 100cm. - Đường kính đầu tip 1,9F (khẩu kính thấm nhập tôn thượng), đường kính đoạn xa 1,98 F, đường kính đoạn gần 2,8F. - Chiều dài lần lượt các loại 112cm, 132cm, 157cm - Đầu tip được uốn sẵn cong 45 độ, cong 80 độ và đầu thẳng. - Áp suất tối đa của vi ông thông: 1000psi 	Cái	100

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
54	Bộ vi ống thông dẫn đường dùng can thiệp (bao gồm dây dẫn) đi động đường kính 2,6F-2,8F	<ul style="list-style-type: none"> - Sợi bên - Đường kính lòng mạch lớn 0,027 inch - Chiều dài vi ống thông 112cm, 132cm. Chiều dài dây dẫn 140cm, 160cm. - Loại 112cm: phủ lớp ái nước hydrophilic 65cm, đường kính đoạn xa 2,6Fr, đường kính đoạn gần 2,8Fr, chiều dài dây dẫn 140cm. - Loại 132: lớp phủ ái nước hydrophilic dài 65cm, đường kính đoạn xa 2,6Fr, đường kính đoạn gần 2,8Fr, chiều dài dây dẫn 160cm. 	Cái	60
55	Vi ống thông dẫn đường dùng can thiệp cỡ 1,7F có khung đầu uốn sẵn	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip siêu nhỏ 1,7F - Đường kính đoạn xa 1,7Fr - Đường kính đoạn gần 2,8Fr - Ống thông được bện bởi 2 dây (độ dày khác nhau) - Chiều dài: tối thiểu 105cm - Đầu tip dạng: thẳng (Straight), cong (Angled) 	Cái	30
56	Vi ống thông dẫn đường dùng can thiệp cỡ 1,9F có khung đầu uốn sẵn	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tip siêu nhỏ 1,9F - Đường kính đoạn xa 1,9Fr - Đường kính đoạn gần 2,8Fr - Chiều dài: tối thiểu 105cm - Phủ lớp ái nước Hydrophilic. - Đầu tip dạng: thẳng (Straight), cong (Angled) 	Cái	30
57	Vi ống thông can thiệp mạch não có lớp phủ ưa nước hai lớp	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu ống thông có lớp phủ ưa nước hai lớp. Đầu ống thông linh hoạt và trực ổn định. Lớp phủ PTFE trong lòng ống. - Đường kính trong 0,0165", 0,021", 0,027". Đường kính ngoài đầu xa-gần là 1,9F/2,1F, 1,9F/2,3F, 2,4F/2,5F, 2,2F/2,6F, 3,0F/3,6F. - Chiều dài 155cm, 160cm, 167cm, đầu ống thẳng, số marker ở đầu tip là 1 với ống 0,027" và 2 với ống 0,0165", 0,021" 	Cái	20
58	Vi ống thông can thiệp mạch não loại đầu thẳng, loại to	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu tạo gồm những sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân, lớp áo hydrophilic bao bề mặt ngoài, lớp PTFE lót lòng trong cùng, lớp nhựa Pebax. Đường kính ngoài gần-xa là 2,7Fr-2,4Fr, đường kính trong 0,021", chiều dài ≥ 150cm 	Cái	20
59	Vi ống thông can thiệp mạch não loại đầu thẳng	<ul style="list-style-type: none"> - Được làm bằng chất liệu nitinol, đường kính ngoài là 2,1Fr-1,7Fr và 2,4Fr-1,9Fr, đường kính trong 0,017" và chiều dài là ≤ 150cm, tương thích với DMSO 	Cái	30
60	Vi ống thông gấp góc	<ul style="list-style-type: none"> - Được làm bằng chất liệu nitinol, đường kính ngoài gần-xa là khoảng 2,1Fr-1,7Fr và khoảng 2,4Fr-1,9Fr, đường kính trong khoảng 0,017" và chiều dài ≥ 150 cm, đầu ngoài vi mềm và uốn cong sẵn hai góc 45° và 90°. Có 2 marker ở đầu. 	Cái	50
61	Vi ống thông đường kính 2,6F 2,95F	<ul style="list-style-type: none"> - Vi ống thông siêu nhỏ đầu có nhiều hình dạng. Đường kính trong ≥ 0,025". Đường kính ngoài đầu xa 2,6F đầu gần 2,95F. Chiều dài: ≥ 150cm 	Cái	10
62	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch đường kính : 2.7F, 2.2F, 1.9F, 1.8 F và 1.7F	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính : 2.7F, 2.2F, 1.9F, 1.8F, và 1.7 F - Hình dạng : Đầu Thẳng, chếch 45, cobra - Độ phủ Hydrophilic: tối thiểu 60 cm - Khả năng tương thích dây dẫn guidewire : 0.025 inch, 0.018 inch và 0.016 inch - Khả năng tương thích ống thông catheter: 0.041 inch, 0038 inch - Có 1 marker ở đầu tip. Được sử dụng công nghệ bện lớp. Lớp trong lòng là phủ lớp PTFE, Lớp ngoài ái nước phủ Hydrophilic. - Ống dẫn bên trong thon cùng cấp tốc độ dòng chảy cao, khả năng truyền tác thả coi và tương thích hạt nút mạch. 	Cái	50
63	Vi ống can thiệp mạch máu, đi kèm dây dẫn ái nước	<ul style="list-style-type: none"> - Phủ ái nước. Đường kính gần cân 3F, xa cân 2,4F; đường kính trong 0,021" PTFE, áp lực định 1000 psi, độ dài tối thiểu 105cm. Chất liệu: bên kim loại và xơ tăng độ nhìn, chống gấp, tương thích hạt chống gấp, tương thích hạt hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. 	Hộp	50
64	Vi ống can thiệp có đường kính gần cân 3F, xa cân 2.8F	<ul style="list-style-type: none"> - Phủ ái nước. Đường kính gần cân 3F, xa cân 2,8F; đường kính trong 0,027" PTFE, áp lực định 800 psi. Chất liệu: bên kim loại và xơ tăng độ nhìn, chống gấp, tương thích hạt hình cầu 900 micron hoặc hạt không hình cầu 710 micron. - Dây dẫn là ống nitinol cắt kim cương, đầu dây hợp kim, phủ PTFE gần cân hỗ trợ đẩy 	Hộp	25

Sit	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
65	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch kích cỡ 2,1, 2,4, 2,8, 2,9 F với 3 loại đầu tip thẳng, cong 45 độ, đầu cong có thiên nga.	Microcatheter dùng trong can thiệp mạch. Có 3 loại đầu tip: thẳng, cong 45 độ, đầu cong có thiên nga. Chiều dài lớp áo nước 80cm. Có 1 marker ở đầu tip. Khoảng cách từ đầu tip đến marker 1.3mm. Chiều dài: 110, 130, 150 cm. Đầu gần 2,8, 2,9 F, đầu xa: 2,1, 2,4, 2,8, 2,9 F. Chịu được áp lực 800 PSI. size 2.8F-2.1F tương thích với: coil lớn nhất 0.016", cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤700 µm; cỡ hạt đa sắc cạnh: ≤500 µm; size 2.8-2.4F và 2.8F-2.8F tương thích với: coil lớn nhất 0.018", cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤700 µm; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: ≤700 µm; size 2.9F-2.9F: tương thích với: cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤900 µm; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: ≤900 µm; Đường kính trong của guide catheter min: 0.040"; 0.042". Đường kính trong của microcatheter: 0.018"; 0.020"; 0.024"; 0.027". Guidewire tương thích max: 0.016"; 0.018"; 0.021". Lượng hút: 0.63- 0.85 ml.	cái	20
66	Micro catheter trợ giúp dây dẫn đường cho bóng và stent	* Cấu tạo: -Đoạn đầu mềm 0.7 mm không gây tổn thương mạch vành, ôm sát dây dẫn đường can thiệp mạch vành -Sau đoạn đầu mềm là đoạn có lớp cuộn bằng vàng 0.7mm để tăng tính cản quang -Đoạn tiếp theo được đan bằng thép không rỉ. -Mặt trong phủ PTFE và mặt ngoài phủ lớp áo nước Hydrophilic Coating * Kích thước: -Đường kính ngoài đoạn xa: ~ 1.8Fr/0.60mm -Đường kính ngoài đoạn gần: ~ 2.6Fr/0.87mm -Đường kính trong đoạn xa: ~ 0.018"/0.45mm -Đường kính trong đoạn gần:~ 0.021"/0.55mm -Chiều dài:130 cm -150 cm (±3%) Thông số kỹ thuật: * Cấu tạo: thân ống đoạn xa có 3 lớp -Lớp trong: phủ lớp PTFE -Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten tăng tính cản quang -Lớp ngoài: phủ lớp áo nước M coat -Đầu vi ống thông có điểm đánh dấu cản quang ~ 0.7mm * Kích thước: -Đường kính : ~ 2.0Fr -Chiều dài: ~ 130 cm	Cái	100
67	Vi ống thông (Micro Catheter) can thiệp		Cái	50
68	Vi ống thông can thiệp 2,7F bao gồm dây dẫn đường 0.021"	Cấu tạo: thân ống có 3 lớp. Lớp trong: phủ lớp PTFE. Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten. Lớp ngoài có phủ lớp áo nước M coat. Đường kính: 2.7Fr. Chiều dài: 130 cm. Vi ống thông cỡ 2.7Fr loại Coaxial có dây dẫn đi kèm cỡ 0.021" có phần đầu có lớp cuộn bằng vàng. Chiều dài: 135 cm, 150cm. Đường kính ngoài đầu tip ≤ 0.42 mm, đường kính trong: ≤0.38 mm Đường kính ngoài phần thân xa: 2.6 Fr Đường kính ngoài phần thân gần: 2.8Fr	Cái	20
69	Vi ống thông loại đặc biệt dùng cho tổn thương mãn tính dạng xoắn.	Đường kính ngoài đầu tip ≤ 0.42 mm, đường kính trong: ≤0.38 mm Đường kính ngoài phần thân xa: 2.6 Fr Đường kính ngoài phần thân gần: 2.8Fr	cái	3
70	Mạch nhân tạo chữ Y (1.6 x 8mm)	Mạch chữ Y đk 16mm và 8 mm, Chất liệu Polyester, được thiết kế đặc kim. Đoạn mạch được ngâm tẩm collagen. Độ thấm nước 0.02 ml/cm ² /phút. Tắm với collagen tinh khiết cao không chứa aldehyde và isocyanate. Độ dày thành mạch khoảng 0.5 mm.	Cái	10
71	Mạch máu nhân tạo thẳng chất liệu PE, thiết kế đặc thoi	Chất liệu Polyester phủ Collagen. Độ dài 15 cm hoặc 30cm, đường kính 26-30mm. Thiết kế đặc thoi. Độ thấm nước 0.36 ml/cm ² /phút. Tắm với collagen tinh khiết không chứa aldehyde và isocyanate. Độ dày thành mạch khoảng 0.5 mm	Cái	10
72	Mạch máu nhân tạo thẳng, chiều dài 80 cm, có vòng xoắn ngoài chống gấp	Chất liệu ePTFE. Đường kính 6 - 8mm, chiều dài tối thiểu 80 cm, Độ dày thành mạch 0.4 - 0.7 mm, áp suất thẩm nước tối thiểu 393 mmHg, chịu được áp lực tối thiểu 5,1 bar. Thiết kế với vòng xoắn chống gấp	Cái	10
73	Van dẫn lưu dịch não tủy ở bụng	Có 3 loại lực: thấp/ trung bình/ cao. Van rời dây. Kích thước van 6x26mm; Đường kính Catheter ngoài và trong: 2,5 và 1,3mm. Chất liệu Silicon, có tấm chắn cản quang	Bộ	15

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
74	Van dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài	Van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm Hai vị trí lấy dịch và tiêm thuốc não thất Bình chứa dịch di chuyển theo dõi dòng chảy, có khóa tạm để điều chỉnh áp lực. Bàng theo rời và điều chỉnh áp lực nội sọ kích thước 110x630 mm, bình chứa dịch tạm 55 ml. túi chứa dịch 700 ml có thể tái sử dụng - Van có kích thước: 36mm x 13mm x 6mm với 2 loại áp lực: trung bình, thấp. - Catheter não thất dài ≥ 23 cm, đường kính trong $\leq 1,3$ mm, đường kính ngoài $\leq 2,5$ mm. Catheter ở bụng dài ≥ 120 cm, đường kính trong $\leq 1,3$ mm, đường kính ngoài $\leq 2,5$ mm. - Chất liệu: silicone và polypropylene hoặc tương đương	Bộ	45
75	Van dẫn lưu não thất	- Kích thước van: 35 mm x 13 mm x 7 mm - Catheter phủ Barium. Catheter não thất dài 23 cm, đường kính trong 1,3 mm, đường kính ngoài 2,5 mm. - Catheter ở bụng dài 90 cm, đường kính trong 1,3 mm, đường kính ngoài 2,5 mm - Van có 5 mức áp lực tối thiểu là 0,5 có thể điều chỉnh trước và sau khi đã đặt. - Khoang Delta kiểm soát hiện tượng xẹp.	Cái	2
76	Van dẫn lưu não thất ở bụng có thể điều chỉnh áp lực kèm khoang delta chống hiện tượng xẹp	- Kích thước van: 36 mm x 13 mm x 6 mm với áp lực: 1 (thấp) hoặc 1,5 (trung bình) - Catheter phủ Barium. Catheter não thất dài ≥ 23 cm, đường kính trong $\leq 1,3$ mm, đường kính ngoài $\leq 2,5$ mm. Catheter ở bụng dài ≥ 90 cm, đường kính trong $\leq 1,3$ mm, đường kính ngoài $\leq 2,5$ mm - Chất liệu: silicone và polypropylene hoặc tương đương - Khoang Delta kiểm soát hiện tượng xẹp	Cái	10
77	Van dẫn lưu não thất ở bụng kèm khoang delta chống hiện tượng xẹp	- Van được chế tạo từ các vật liệu khác nhau - polypropylen và silicone đàn hồi - Van có kích thước: 32mm x 18mm x 7,5mm 25 mm x 12 mm x 5,5 mm - Van có các loại áp lực cao, trung bình, thấp	Cái	3
78	Van dẫn lưu não thất ở bụng	- Catheter não thất dài ≥ 20 cm, đường kính trong $\geq 1,3$ mm, đường kính ngoài $\leq 2,5$ mm - Catheter ở bụng dài ≥ 120 cm, đường kính trong $\geq 1,3$ mm, đường kính ngoài $\leq 2,5$ mm. - Catheter được phủ 2 loại kháng sinh là rifampicin và clindamycin - Catheter phủ Barium	Cái	5
79	Catheter não thất ở bụng phủ kháng sinh	- Catheter não thất trong suốt dài ≥ 35 cm, đường kính trong $\geq 1,5$ mm, đường kính ngoài $\geq 2,8$ mm - Có màng lọc kỹ nước ở phía trên ống đong. - Có 2 vị trí để lấy dịch não tủy và tiêm. - Bình chứa dịch tạm ≥ 50 ml. Túi chứa dịch ≥ 700 ml có thể tháo rời - Có Khóa hệ thống chính với vị trí gắn bộ chuyển đổi, khóa có 4 vị trí "OFF" - Thang đo áp lực dòng chảy đảm bảo cho dịch chảy đúng áp suất yêu cầu, hỗ trợ việc theo dõi áp suất não. - Có hai kẹp trượt trên đường thoát nước để theo dõi dòng chảy và lấy mẫu - Có dây dù các dụng cụ hỗ trợ gồm: trocar, các loại khóa catheter, các dụng cụ kết nối, dụng cụ cố định catheter. * Van dạng mềm, phù hợp với nền xương sọ. Van dẫn lưu dưới da, tránh tuột và xoắn tắc các catheter. Van có chiều dài từ 28mm - 32mm, cao từ 4mm- 7mm. * Catheter não thất dài ≥ 7 cm và ≥ 22 cm, có vạch chia cm trên thân catheter bao gồm dụng cụ đặt thả (stylet) catheter. Catheter ở bụng dài 90cm và 102cm, có vạch chia cm trên thân catheter	Cái	5
80	Van dẫn lưu não thất ngoài, kèm Catheter dẫn lưu não thất	* Van dạng mềm, phù hợp với nền xương sọ. Van dẫn lưu dưới da, tránh tuột và xoắn tắc các catheter. * Catheter não thất dài ≥ 7 cm và ≥ 22 cm, có vạch chia cm trên thân catheter bao gồm dụng cụ đặt thả (stylet) catheter. Catheter ở bụng dài 90cm và 102cm, có vạch chia cm trên thân catheter	Bộ	20
81	Van dẫn lưu não thất ở bụng dạng mềm (Áp lực cao, thấp, trung bình)	* Van dạng mềm, phù hợp với nền xương sọ. Van dẫn lưu dưới da, tránh tuột và xoắn tắc các catheter. Bao gồm: catheter não thất, catheter ở bụng, có van tự cân bằng áp lực. * Kích cỡ van: chiều dài ≥ 40 mm, chiều rộng ≥ 10 mm, chiều cao 6,5mm. Catheter não thất dài ≥ 23 cm, catheter ở bụng dài ≥ 100 cm.	Bộ	10
82	Van dẫn lưu não thất ở bụng tự điều áp, dạng van mềm (Có van tự cân bằng áp lực)	Bao gồm catheter não thất dài ≥ 35 cm, đường kính ngoài 3,0mm và đường kính trong 1,6mm và khoang dẫn lưu não thất. Thể tích túi dẫn lưu 700ml. Có van chống trào ngược, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn. - Catheter phủ barium dài ≥ 80 cm, đường kính trong $\geq 0,7$ mm, đường kính ngoài $\geq 1,5$ mm - Túi chứa dịch 700 ml	Bộ	5
83	Van dẫn lưu não thất ra ngoài, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn.	Bao gồm catheter não thất dài ≥ 35 cm, đường kính ngoài 3,0mm và đường kính trong 1,6mm và khoang dẫn lưu não thất. Thể tích túi dẫn lưu 700ml. Có van chống trào ngược, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn. - Catheter phủ barium dài ≥ 80 cm, đường kính trong $\geq 0,7$ mm, đường kính ngoài $\geq 1,5$ mm - Túi chứa dịch 700 ml	Bộ	40
84	Van dẫn lưu thất lưng ra ngoài	Bao gồm catheter não thất dài ≥ 35 cm, đường kính ngoài 3,0mm và đường kính trong 1,6mm và khoang dẫn lưu não thất. Thể tích túi dẫn lưu 700ml. Có van chống trào ngược, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn. - Catheter phủ barium dài ≥ 80 cm, đường kính trong $\geq 0,7$ mm, đường kính ngoài $\geq 1,5$ mm - Túi chứa dịch 700 ml	Bộ	5

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
85	Van tim cơ học động mạch chủ chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết, chống pannus và độ chênh áp thấp	Van tim cơ học động mạch chủ: - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết - Góc mở là van tới 90 độ - Đầu ra dạng ống lọc giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô. - Được chứng nhận an toàn hơn với ít thuốc kháng đông - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE) - Độ chênh áp thấp ≤ 10 mmHg - Van động mạch chủ vòng khâu	Cái	5
86	Van tim hai lá chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết, chống pannus và độ chênh áp thấp	Van tim cơ học hai lá: - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết - Góc mở là van tới 90 độ - Đầu ra dạng ống lọc giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô (chống pannus) - Tối ưu hóa Diện tích hiệu dụng lỗ van đến 2.1 cm2 - Độ chênh áp thấp ≤ 4.4 mmHg - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE), kích cỡ 25, 27/29, và 31/33, 25/33	Cái	5
87	Van tim nhân tạo cơ học hai lá không gây tiếng động loại thông thường các cỡ	Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết và tuổi thọ dài. Sử dụng công nghệ mở cánh van Pivot. Loại có cấu tạo vành van nằm bên trong vòng van làm cho đường kính dòng chảy qua van nhỏ hơn. Góc mở là van tới 90 độ giúp tăng cường dòng chảy phiến	Cái	10
88	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ không gây tiếng động các cỡ	Van nhân tạo cơ học động mạch chủ không gây tiếng động - van cơ học thiết kế gối nổi, không hốc hay lõm sâu, tránh hình thành huyết khối - Góc đóng cánh van 25 độ, góc mở cánh van 85 độ - Thiết kế rửa trực liên tục ở cả vị trí mở và đóng giúp rửa nhẹ nhàng các tế bào hồng cầu và giảm tan máu. - Được làm bằng pyrolytic carbon với dải tăng cường bằng titan mỏng - Kích thước: + Van cơ học động mạch chủ: 19mm - 29mm ($\pm 3\%$) tương ứng với diện tích hình học 1.55 cm2 - 4.59cm2	Cái	10
89	Stent động mạch vành loại Cobalt Chrome phủ thuốc Sirolimus	- Stent khung Cobalt Chromium L605. - Chiều rộng thanh giăng phần liên kết 0.0023" - 0.0029". Chiều dài thanh giăng 1.00mm. Chiều rộng thanh chống 0.0028" - 0.0043". Độ dày thanh chống ≤ 0.0026 " (65 μ m) ≥ 0.0042 " (107 μ m) - Thuốc sirolimus nồng độ 1.4 μ g/mm ² trên Lớp phủ kép polymer tự tiêu PLGA 85/15 dày 3 μ m ở mặt trong lòng stent và 5 μ m ở mặt áp thành mạch giúp kiểm soát giải phóng thuốc trong khoảng 90 ngày. - Đường kính đầu gần trục 2.9F, đầu xa 2.5F - Chiều dài stent 8mm - 48mm ($\pm 3\%$). - Đường kính: 2.25mm - 5.0mm ($\pm 3\%$).	Cái	30
91	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus mật độ phủ thuốc 1.25 μ g/mm ²	Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc Sirolimus có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu CoCr L605. - Bề dày nhành Stent: 73 μ m (71 μ m Alloy + 2 μ m lớp phủ), mật độ phủ thuốc 1.25 μ g/mm ² . Khẩu kính qua tổn thương: 0.90mm, Áp lực thường (NP) 8 atm, áp lực nở (RBP): 16atm ngoài trừ với đường kính 4.5/ 5.0 và đường kính 4.0 với các chiều dài hơn 20mm (14atm), Đường kính stent: từ 2.25 - 5.0mm ($\pm 3\%$). Độ dài stent: 8 - 40mm ($\pm 3\%$)	Cái	70
92	Khung giá đỡ động mạch vành (Stent) phủ thuốc Sirolimus	Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu khung cobalt-crom (CoCr L605). Bề dày nhành Stent 75 μ m, lớp phủ 5 μ m. Áp lực thường (NP) 10 atm, áp lực nở (RBP): 18atm Đường kính stent: từ 2.25mm - 4.0mm ($\pm 3\%$), Độ dài stent: từ 13mm - 58mm ($\pm 3\%$), Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F. Chiều dài catheter: ≥ 145 cm	cái	80
93	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc Zotarolimus lõi kép	Áp lực thường (12 atm), áp lực vỡ bóng (16 atm hoặc 18 atm). Bọc thuốc (Zotarolimus). Vật liệu Polymer: Polymer Biolinx. Vật liệu lõi stent : Pt-Ir. Marker trên stent bằng vật liệu Platinum iridium. Đường kính 2.0: chiều dài 8mm-30mm. Đường kính 2.25mm - 4.0mm ($\pm 3\%$), chiều dài 8mm- 38mm ($\pm 3\%$). Đường kính 4.5, 5.0mm: chiều dài 12mm - 30mm ($\pm 3\%$)	Cái	30

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
94	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	<p>Khung stent được phủ thuốc Sirolimus, polymer tự tiêu sinh học PLGA/ PLLA.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Liệu lượng thuốc phủ: $\geq 1.33 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Độ dày khung stent: $\leq 65 \mu\text{m}$. - Chiều dài stent tối thiểu $\leq 8\text{mm}$, chiều dài stent tối đa $\geq 48\text{mm}$ - Đường kính stent tối thiểu $\leq 2.0\text{mm}$, đường kính stent tối đa $\geq 4.5\text{mm}$ - Áp suất danh định $\leq 7\text{bar}$. Áp suất giới hạn nhỏ nhất $\leq 14\text{bar}$; Áp suất giới hạn lớn nhất $\geq 16\text{bar}$ tùy vào kích thước stent. 	Cái	20
95	Stent động mạch vành phủ thuốc với lớp phủ polymer phân hủy sinh học	<p>Stent chất liệu thép không gỉ 316L VM phủ thuốc Sirolimus.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoảng cách giữa thanh chống $\geq 1.1\text{mm}$ - Khẩu kính thâm nhập tổn thương $\leq 0.016''$ - Độ dày thanh chống $\geq 87 \mu\text{m}$ - Đường kính stent 2.00-2.50 mm ($\pm 3\%$) (chiều dài 8mm -32mm ($\pm 3\%$)). Đường kính stent 2.75mm -4.00 mm ($\pm 3\%$) (chiều dài 8mm-40 mm($\pm 3\%$)). 	Cái	20
96	Stent mạch vành CoCr phủ thuốc Sirolimus, Polymer tự tiêu.	<p>Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chu vi mắt cáo $\geq 18.5\text{mm}$ khi bung - Khẩu kính thâm nhập tổn thương $\leq 0.016''$ - Đường kính stent 2.00, 2.50 mm (chiều dài 8mm -32mm($\pm 3\%$)). Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài 8mm -40 mm($\pm 3\%$)). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đạt RBP 16atm: $\varnothing 2.0 - \varnothing 2.16, \varnothing 2.5-2.67, \varnothing 2.75 - \varnothing 2.91, \varnothing 3.0 - \varnothing 3.18, \varnothing 3.5-\varnothing 3.71, \varnothing 4.0 - \varnothing 4.26$. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương 	cái	20
97	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành không polymer phủ hỗn hợp thuốc Amphillimus	<p>Chất liệu stent: hợp kim Cobalt Chromium (L-605)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bề mặt stent không phủ polymer; được phủ lớp Carbon sinh học vịnh viễn BIS (Bio Inducer Surface). - Phủ hỗn hợp thuốc Amphillimus gồm: Sirolimus và axit béo. - Mật độ phủ thuốc $\geq 0.9 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Có 2 điểm đánh dấu Platinum ở 2 đầu stent. - Độ dày khung: 70μm -80 μm ($\pm 3\%$) - Chiều dài: từ 9mm -46 mm ($\pm 3\%$) - Đường kính: từ 2.25 đến 4.5 mm ($\pm 3\%$) - Chiều dài ống thông mang stent: -142 cm ($\pm 3\%$) - Đầu gần thân ống thông được làm từ vật liệu thép không ri phủ PTFE, đầu xa ống thông chất liệu Polyamide phủ lớp ái nước - Đường kính: Đầu xa: $\approx 0.89\text{mm}$ (2.7 French), Đầu gần: $\approx 0.63\text{mm}$ (1.9 French) 	Cái	20
98	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, thanh liên kết siêu mỏng.	<ul style="list-style-type: none"> * Khung stent làm bằng chất liệu Cobalt Crom; * Độ dày stent $\leq 60 \mu\text{m}$, thanh chữ Z hoặc tương đương * Thuốc phủ Sirolimus trộn với polymer tự tiêu * Đường kính khung tối thiểu $\leq 2.0\text{mm}$, đường kính khung tối đa $\geq 4.50\text{mm}$. * Chiều dài tối thiểu $\leq 8\text{mm}$, chiều dài tối đa $\geq 48\text{mm}$ 	Cái	20
99	Khung giá đỡ Sirolimus dùng được cho tổn thương cho các tổn thương phức tạp	<ul style="list-style-type: none"> * Khung giá đỡ động mạch vành học thuốc Sirolimus dùng polymer tự tiêu phủ mặt stent áp thanh mạch * Thiết kế có khả năng mở nhánh với 2 link liên kết. * Vật liệu : Cobalt-Chromium L605. Độ dày 80 μm. * Phủ thuốc: Sirolimus * Thời gian phóng thích thuốc và polymer: 3-4 tháng * Dây dẫn tương thích: 0.014"(0.36mm) * Áp lực định mức: $\sim 9\text{atm}$ * Áp lực tối đa: $\sim 16\text{atm}$ (cho bóng có đường kính từ 2.25mm to 3.0mm) $\sim 14\text{atm}$ (cho bóng có đường kính từ 3.5mm to 4.0mm) * Độ dài hệ thống: $\sim 144\text{cm}$ * Lớp phủ: Hydrophilic - Đoạn xa * Kính thước của khung giá đỡ động mạch: - Đường kính: 2.25mm - 4.0mm ($\pm 3\%$) - Chiều dài: 9mm - 38mm ($\pm 3\%$) 	Cái	20

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
461	Bóng nong mạch vành áp lực thông thường	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên liệu: Pebax hoặc tương đương - Lớp phủ ái nước - Đường kính: tối thiểu 1.5 (mm) - Chiều dài: tối thiểu 06 (mm). <p>Thông số hệ thống dây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - đường kính đoạn gần: 2.3F, - đường kính đoạn xa: 2.4F, - Áp lực định danh: 6atm - Áp lực tối đa: 14 atm - Đánh dấu cân quang bằng hợp chất Platinum và Iridium. 	Cái	100
462	Stent mạch vành phủ thuốc Rapamycin	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Cobalt Chromium L605 Co-Cr, phủ polymer tự tiêu sinh học PLA và thuốc Rapamycin hoặc tương đương. - Giới hạn đường kính open cell (đánh cho cân thiệp nhánh bên) ≥ 6.3 mm với đường kính 2.75mm và 3mm - Độ dày $\geq 86\mu\text{m}$ (bao gồm lớp phủ thuốc). - Áp lực định danh 10atm. - Áp lực tối đa: 16 atm đối với đường kính 2.25 - 3.5 mm($\pm 3\%$), 14 atm đối với đường kính 4.0 mm. - Đường kính: tối thiểu 2.25 (mm) bước nhảy tối thiểu 0.25(mm) - Chiều dài: tối thiểu 13 (mm) 	Cái	100
463	Bóng nong mạch vành áp lực cao Thiết diện đầu tịt 0.017"	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bóng: Nylon. - Thiết diện đầu tịt 0.017" - Áp lực định danh : 12 atm, Áp lực vỡ bóng: 20 atm - Có nhiều cỡ: đường kính từ 2.0 mm đến 5.0mm, chiều dài từ 6 mm đến 30 mm. Có điểm đánh dấu cân quang trên thân bóng - Phần ống thông: thân đoạn gần làm bằng thép không gỉ phủ polymerhoặc tương đương, đoạn xa phủ ái nước. Đường kính ống thông tối thiểu: 2.0 F ở đoạn gần và tối đa 2.7 F ở đoạn xa. Chiều dài làm việc tối thiểu 145cm 	Cái	100
464	Bóng nong mạch vành dành cho tổn thương tắc hoàn toàn mãn tính	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng với các tổn thương tắc nghẽn mạch vành mãn tính - Chất liệu bóng: Nylon hoặc tương đương. Bóng gấp 3 lớp. - Thiết diện đầu tịt 0.017 inch. - Áp lực định danh : 8 atm, Áp lực vỡ bóng : 16 atm - Có nhiều cỡ: đường kính từ 1.0 mm đến 2.5 mm, chiều dài từ 10 mm đến 20 mm. - Phần ống thông: đoạn gần làm bằng thép không gỉ phủ polymer, đoạn xa phủ ái nước. Chiều dài làm việc tối thiểu 145cm - ống thông đoạn trước có đường kính tối thiểu 2.7 F, đoạn sau vật có đường kính tối thiểu 2.5 F 	Cái	30
465	Bóng nong động mạch vành loại có áp lực kép	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Polymer hoặc tương đương. Chiều dài của ống thông tổ thiểu: 141 cm. Lớp phủ Hydrocoat. Crossing Profile : 0.023" (0.58mm). Entry Profile : 0.016" (0.4064mm). - Đánh dấu Platinum-iridium: 2 điểm. - Bóng hoạt động kép và linh hoạt giữa áp lực thường/ áp lực cao ở từng điều kiện áp suất. Cụ thể: - Là bóng áp lực có chiều dài tối thiểu 6mm, đường kính 1.25 - 3.5mm tại áp suất 8atm và đường kính 4.0mm tại áp suất 6atm. - Là bóng áp lực thường có chiều dài 6-30mm, đường kính 2.25 - 4.0 mm tại áp suất 14atm, và đường kính 4.5mm tại áp suất 12atm 	Cái	30
466	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus	<ul style="list-style-type: none"> - Stent phủ thuốc Sirolimus (rapamycin). Lớp phủ sinh học kép Abluminal. Chất liệu hợp kim Co-Cr F562 platform (Cobalt- Chromium Fluoropolymer) hoặc tương đương. - Chiều dài ≥ 8. Đường kính ≥ 2.0 mm. Thiết kế Open cell, độ dày thanh stent: $\geq 68\mu\text{m}$ (0.068mm),. - Chất liệu bóng Nylon 12. Đánh dấu điều chỉnh vị trí: cảnh tay và xương đùi trong khu vực Hypotube. Đánh dấu phóng xạ 2 điểm vàng trong khu vực bóng. Chiều dài hệ thống: 141 cm. Profile xâm nhập: 0.016". Profile thông qua: 0.023". Dự báo trước: $\leq 2.0\%$. Lực hướng tâm $\geq 0.17\text{N}/\text{mm}^2$. Độ giặt: 4.0%. Áp suất thường: 6-8 bar. Áp suất định mức: 17 bar. Tương thích ống thông 5F. Tương thích dây dẫn (lớn nhất): 0.014" (0.36mm) 	Cái	10

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
100	Stent mạch vành chất liệu Nitinol phủ thuốc Sirolimus, tự ép sát thành mạch	Cấu trúc thành mỏng 80µ làm bằng chất liệu Cobalt Chromium L605, được phủ phía ngoài áp thành mạch lớp polymer tự tiêu Poly (DL-lactideco caprolactone) trộn thuốc Sirolimus liều lượng 3.9µg/chiều dài khung giá đỡ. Thời gian phân hủy polymer và giải phóng thuốc trong 3-4 tháng. Đầu vào hệ thống cỡ 0.018". Thân hệ thống được cài tiền, làm bằng lõi thép không ri giúp tối ưu khả năng đẩy và truyền lực. Thông số hệ thông: +Vật liệu bóng nong: Nylon 12 +áp lực tham chiếu: 9atm, áp lực tối đa 14-16atm +khẩu kính bằng qua tôn thương 0.044" (với cỡ 3.0mm) +Đường kính trục đoạn xa: 2.7Fr có lớp phủ ái nước, đoạn gần 1.9Fr +độ dài trục: ≥144 cm Kích cỡ khung giá đỡ: +Dài: ≤9mm ≥38mm +Đường kính ≤2.25mm ≥4.0mm	Cái	50
101	Stent (Khung giá đỡ) động mạch vành các cỡ phủ thuốc Sirolimus và lớp Polymer tự tiêu.	Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus, khung CoCr L605, thiết kế mắt Open cell, độ dày thành stent 75-85µm, Polymer fluorinated acrylate. Nồng độ thuốc ≈ 1.4µm/mm ² . Đường kính stent (mm): 2.00mm -4.50mm. Chiều dài stent: từ 9mm-39mm (±3%) * Chất liệu khung stent làm bằng cobalt chromium thiết kế double helix phủ thuốc Sirolimus. Đường kính đầu gần ≥ 2.3Fr, đầu xa ≥ 2.8Fr. Chất liệu Polymer pev-a. Chiều dài catheter ≤ 135cm, độ dày thành chống ≤ 65µm, Crossing profile: 0.9-1.2mm. Đường kính 2.5mm-4.0mm. Chiều dài: 8mm - 38mm	Cái	80
102	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus chất liệu cobalt chromium	Stent can thiệp mạch máu ngoài biên. Chất liệu: hợp kim Elgiloy, lõi Platinum. Đường kính: 5 -24 mm. Chiều dài: 20 - 145 mm. Chiều dài trục thân: 75cm, 135cm. Stent tự bung bằng sheath, có thể bung ra và thu lại khi chưa kéo sheath đến maker giới hạn. Thiết kế closed-cell tối ưu hóa việc bao phủ tổn thương và cung cấp 1 lòng mạch trơn láng. Dây dẫn tương thích: 0.035".	Cái	30
103	Stent động mạch chi các loại, các cỡ	Stent động mạch ngoài vi (đùi nông (SFA), khoeo, chấu...) tự bung nhớ hình bằng sheath, chất liệu Nitinol, phủ thuốc Paclitaxel, mật độ phủ khoảng 0.167/µg/mm ² . Đường kính từ 6 đến 7mm, Chiều dài từ 40-150mm (±3%). Chiều dài trục thân 75cm ;130cm. Sheath tương thích: 6F. Dây dẫn tương thích: 0.035"	Cái	5
104	Stent động mạch ngoài vi có phủ thuốc Paclitaxel	Stent động mạch thận loại gắn trên bóng có thiết kế Tandem với hệ thống thanh stent Micro và Macro xen kẽ. Đường kính: 4mm - 7mm (±3%) Chiều dài khoảng: 14 - 19mm (±3%), chiều dài catheter khoảng 90cm, 150cm. Tương thích sheath 5F-6F, tương thích dây dẫn 0.018". Áp lực tối đa ≤ 14atm.	Cái	10
105	Khung giá đỡ can thiệp mạch thận	Stent động mạch ngoài vi (đùi nông (SFA), khoeo, ...) tự bung nhớ hình bằng sheath, chất liệu Nitinol, thiết kế close và open cells. Đường kính từ 5mm đến 8mm. Chiều dài từ 20mm đến 200mm. Chiều dài trục thân: 75cm; 130cm. Sheath tương thích: 6F. Dây dẫn tương thích: 0.035".	Cái	20
106	Khung giá đỡ ngoài biên tự nở (đùi, khoeo,...)	Stent động mạch ngoài vi loại gắn trên bóng làm bằng chất liệu thép không gỉ 316L, được bung bằng bóng, có cấu trúc Tandem Architecture với hai hệ thống thanh stent Micro và Macro xen kẽ giúp tạo nên tính cứng chắc cũng như mềm dẻo của stent. Đường kính: 5, 6, 7, 8, 9, 10mm; Chiều dài: 17, 25, 27, 37, 57mm; Đầu xa catheter 30cm phủ Hydrophilic công nghệ Hydropass. Tương thích sheath 6F, dây dẫn 0.035". Áp suất tối đa: 12 atm.	Cái	5
107	Stent động mạch chấu		Cái	5

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
108	Khung Giá đỡ (stent) can thiệp mạch máu ngoại biên (chủ châu, đùi, khoeo)	Chất liệu Nitinol. Thiết kế stent: Tandem, lai giữa open-cell và closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ và chống gây (cấu trúc Hybrid với các tế bào stent đóng ở hai đầu và tế bào stent mở ở giữa). Đường kính từ 5mm đến 14mm. Chiều dài từ 20mm đến 120mm. Chiều dài trục thân: 75cm, 120cm. Sheath tương thích: 6F, tương thích dây dẫn 0.035".	Cái	10
109	Stent ngoại biên nitinol tự bung	"- Chất liệu stent: hợp kim Nickel Titanium, 4 điểm Platinum/Iridium markers. Chiều dài khả dụng Catheter: 80, 120cm, dây dẫn tương thích 0.035", Catheter tương thích 6F, thiết kế đưa stent: Pin-pull, đường kính: $\leq 5\text{mm}$ - $\geq 11.0\text{mm}$, chiều dài stent: $\leq 20\text{mm}$ - $\geq 200\text{mm}$	cái	10
110	Khung giá đỡ ngoại vi tự bung với thiết kế 3 trục	Giá đỡ mạch chi tự bung chất liệu Nitinol. Tương thích với guidewire 0.035", hệ thống can thiệp 5F. Chiều dài hệ thống: $\leq 80\text{mm}$ - $\geq 150\text{cm}$ Đường kính stent: $\leq 5\text{mm}$ - $\geq 8\text{mm}$ Chiều dài stent: $\leq 20\text{mm}$ - $\geq 150\text{mm}$.	Cái	10
112	Khung giá đỡ (Stent) động mạch đùi bọc màng sinh học vĩnh viễn loại tự nở	- Stent mạch đùi loại tự nở, chất liệu hợp kim Nickel Titanium (Nitinol) - Độ dày khung: 190 μm - Bề mặt stent không phủ polymer, mà được phủ lớp Carbon sinh học vĩnh viễn BIS (Bio Inducer Surface), tương thích tốt với mạch máu và ngăn phát tán ion kim loại gây phản ứng dị ứng - Có 6 đầu móc chất liệu Tantalum chắn bức xạ tại 2 đầu stent (mỗi đầu 3 đầu móc) - Chiều dài: từ 20 đến 150 mm - Đường kính: từ 6 đến 8 mm - Ống thông mang stent được thiết kế theo kiểu Over the wire (OTW) - Thiết kế theo phương pháp Công thái học cho phép sử dụng hệ thống nhà stent bằng một tay và cơ chế nhà kẹp. Khóa an toàn có thể tháo rời - Tương thích dây dẫn 0.035", Sheath 6F - Chiều dài ống thông: 85 cm và 135 cm	Cái	5
113	Khung giá đỡ (Stent) động mạch chi dưới gối phủ thuốc Amphillimus	- Chất liệu stent: hợp kim Cobalt Chromium (L-605) - Bề mặt stent không phủ polymer, mà được phủ lớp Carbon sinh học vĩnh viễn BIS, tương thích tốt với mạch máu và ngăn phát tán ion kim loại gây phản ứng dị ứng - Phủ hỗn hợp thuốc Amphillimus gồm: Sirolimus và axit béo. Công thức thuốc có thêm axit béo giúp thuốc thâm thấu vào tế bào tốt hơn, tăng hiệu quả của thuốc - Mật độ phủ thuốc 0.9 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Có 2 điểm đánh dấu Platinum ở 2 đầu stent giúp dễ dàng quan sát stent - Độ dày khung: 70-80 μm ($\pm 3\%$) - Chiều dài: từ 8 đến 46 mm ($\pm 3\%$) - Đường kính: từ 2.25 đến 4.5 mm ($\pm 3\%$) - Chất liệu bóng mang Stent: Polyamide, có 2 điểm đánh dấu - Ống thông mang stent được thiết kế theo kiểu thay đổi nhanh (RX) - Chiều dài ống thông mang stent: 142 cm - Đầu gần thân ống thông được làm từ vật liệu thép không rỉ phủ PTFE, đầu xa ống thông chất liệu Polyamide phủ lớp áo nước chống ma sát và dễ đẩy trong thành mạch - Đường kính: Đầu xa: 0.89 mm (2.7 French), Đầu gần: 0.63 mm (1.9 French)	Cái	5
114	Giá đỡ mạch ngoại vi	- Chất liệu stent: hợp kim Cobalt Chromium (L-605) - Bề mặt stent không phủ polymer, mà được phủ lớp Carbon sinh học vĩnh viễn BIS, tương thích tốt với mạch máu và ngăn phát tán ion kim loại gây phản ứng dị ứng - Phủ hỗn hợp thuốc Amphillimus gồm: Sirolimus và axit béo. Công thức thuốc có thêm axit béo giúp thuốc thâm thấu vào tế bào tốt hơn, tăng hiệu quả của thuốc - Mật độ phủ thuốc 0.9 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Có 2 điểm đánh dấu Platinum ở 2 đầu stent giúp dễ dàng quan sát stent - Độ dày khung: 70-80 μm ($\pm 3\%$) - Chiều dài: từ 8 đến 46 mm ($\pm 3\%$) - Đường kính: từ 2.25 đến 4.5 mm ($\pm 3\%$) - Chất liệu bóng mang Stent: Polyamide, có 2 điểm đánh dấu - Ống thông mang stent được thiết kế theo kiểu thay đổi nhanh (RX) - Chiều dài ống thông mang stent: 142 cm - Đầu gần thân ống thông được làm từ vật liệu thép không rỉ phủ PTFE, đầu xa ống thông chất liệu Polyamide phủ lớp áo nước chống ma sát và dễ đẩy trong thành mạch - Đường kính: Đầu xa: 0.89 mm (2.7 French), Đầu gần: 0.63 mm (1.9 French)	Cái	10
116	Bộ stent graft cho động mạch chủ ngực có thanh S-bar chày dọc sống thân stent	Chất liệu khung nitinol. Có 2 loại đầu gần phủ hoặc không phủ graft. Trên lưng stent có thanh S-bar giúp stent không bị gấp theo thời gian. Chiều dài khả dụng (độ dài sheath) ~ 90cm. Có các chiều dài 100cm - 250cm ($\pm 3\%$).	Bộ	2
117	Miếng stent graft động mạch chủ ngực bổ sung các cỡ loại Relay hoặc tương đương	Miếng stent graft bổ sung khi miếng thứ nhất không phủ hết toàn xương. Kết cấu và hệ thống đặt giống hạt stent chính. Chất liệu khung nitinol. Có 2 loại đầu gần phủ hoặc không phủ graft. Trên lưng stent có thanh S-bar giúp stent không bị gấp theo thời gian. Chiều dài khả dụng (độ dài sheath) ~ 90cm. Có các chiều dài 100cm - 250cm ($\pm 3\%$).	Cái	2

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số Kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
118	Bộ stent graft cho động mạch chủ bụng, bao gồm miếng ghép chính phân nhánh, kèm theo túi da 02 miếng ghép phụ	Bộ gồm 3 miếng, miếng thân chính có 2 lớp gai đầu gần (trên thân và dưới thân) giúp cố định vị trí stent. Có thể điều trị cổ gấp đến 75 độ. Các gai đầu tròn bên (lock stent) trong 2 ống stent phân nhánh giúp giữ miếng stent phụ không bị trôi - Độ dài thân chính: 80mm - 120mm ($\pm 3\%$). - Đường kính thân chính: 20mm - 36 mm($\pm 3\%$). - Đường kính thân chân: 9mm - 24mm ($\pm 3\%$) - Chiều dài miếng chân: 80mm -160mm ($\pm 3\%$)	Cái	2
119	Stent graft bỏ sung cho động mạch chủ bụng hoặc động mạch chủ ngực	Stent graft bỏ sung cho động mạch chủ bụng: Sử dụng nối dài cho bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng loại có stent chữ M ở đầu gần. Đường kính ngoài hệ thống dẫn từ 14F - 20F. Stent có đường kính từ 10mm đến 36mm. Chiều dài Stent: 49-199mm. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. Hoặc Stent graft bỏ sung cho động mạch chủ ngực: Phù hợp với bộ khung giá đỡ động mạch chủ ngực loại có marker hình số "8" chất liệu platinum iridium và mắt stent hình Sin. Có 4 marker hình số 8 chất liệu platinum iridium ở đầu gần và ở giữa thân stent, marker hình "O" ở đầu xa giúp tăng khả năng quan sát. Hệ thống dẫn stent phủ hydrophilic, bung stent bằng cách xoay tròn 3 bước. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm, chiều dài Stent: 100, 150 và 200mm Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao	Cái	1
120	Bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng	Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước hydrophilic, có đường kính ngoài từ 14F - 20F. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gấp gẫy, áp sát thành mạch, hạn chế sự gấp nếp. Chân ghim trên bare stent sử dụng công nghệ cắt laser. Có 4 marker đầu gần với 1 marker hình chữ "e" giúp xác định hướng trước - sau của stent. Đường kính đầu gần Stent thân chính từ 23mm - 36mm, đầu xa 14mm; thân nói dài: 10mm - 36mm. Chiều dài Stent: 49-199mm. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao, chi khâu: polyethylene siêu cao phân tử. Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE	Bộ	1
121	Miếng stent graft động mạch chủ bụng	Miếng chân: Đường kính miếng nối dài: 9mm -24mm ($\pm 3\%$). Chiều dài 80mm - 160mm ($\pm 3\%$) Miếng cụt: đường kính 20mm -36 mm. Chiều dài 40mm - 70mm ($\pm 3\%$)		2
122	Giá đỡ nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não 2 lớp	Giá đỡ nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não 2 lớp Là Stent kép 2 lớp. Chi định dùng nắn dòng chảy cho nòng mạch đường kính từ 3.0mm - 5.5mm. Chất liệu từ sợi Nitinol (hay Nickel titanium). Ở trạng thái tự do stent có đường kính từ 3.5mm đến 5.5mm. Lớp trong đan bởi 48 sợi che phủ đến 44% bề mặt, lớp ngoài 16 sợi để hạn chế tối đa lưu lượng máu chảy vào trong lòng túi phình. Tương thích với microcatheter 27.	Cái	5
123	Khung giá đỡ (stent) chuyển hướng dòng chảy	Stent chuyển hướng dòng chảy dùng trong can thiệp điều trị phình mạch não, chất liệu nitinol hỗn hợp, lõi Platinum, có 3 marker platinum-iridium ở cả 2 đầu stent. Đường kính tối thiểu 3.5mm-6.0mm ($\pm 3\%$). Tương thích với vi ống thông có đường kính trong 0.027"	Cái	5
124	Giá đỡ nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy	Là stent tự giãn nở, đường kính 2.5-3.5mm cấu tạo bởi 48 sợi hợp kim, đường kính 4-6mm cấu tạo bởi 64 sợi cobalt Chromium Dùng điều trị phồng động mạch não kích thước lớn cổ rộng và không lõ, có khả năng làm hạn chế tối đa dòng máu vào non túi phồng, gây huyết khối túi phồng dẫn dẫn.	Cái	7
125	Khung giá đỡ (stent) dùng trong can thiệp động mạch cảnh	Stent tự bung bằng sheath. Chiều dài và đường kính stent tỉ lệ nghịch với nhau. Có thể thu stent lại sau khi đã bung ra được 50%. Thiết kế tăng khả năng chống đỡ, tối ưu hóa việc bao phủ tổn thương. Chất liệu: hợp kim Elgiloy. Đường kính từ 6mm đến 10mm. Chiều dài từ 21mm đến 37mm, dài tối đa sau khi bung 59mm. Chiều dài trực thân ≥ 135 cm. Dây dẫn tương thích 0.014".	Cái	20
126	Khung giá đỡ bắc cầu tạm thời cho mạch não	Đường kính: 1.5mm - 4.5mm. Tương thích microcatheter 0.021" ID. Chiều dài Net: 32mm. Thiết bị có khả năng điều chỉnh; tái phục hồi lưới của Stent.	Cái	3

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số Kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
127	Khung giá đỡ có màng bọc dùng cho động mạch chủ, hẹp eo động mạch chủ	<ul style="list-style-type: none"> -Stent được lưu tại vị trí để giữ cho lòng mạch, điều trị chứng phình động mạch chủ cấp tính và hẹp động mạch chủ -Stent được cắt từ ống hợp kim CoCr (L605) bằng laser tạo hình dạng lưới, được bảo phủ bởi 1 lớp màng siêu mỏng làm bằng PTFE 203 ± 25µm -Stent CoCr với thiết kế đặc biệt giúp chống gấp gạc, mềm mại, thích hợp với những tổn thương khó. OTW 0.035", guide 9F, 11F, 12F, 14F -Kích cỡ phong phú: đường kính từ 12 đến 24mm, dài : 19, 28, 38, 48, 58mm. 	cái	3
128	Khung giá đỡ có màng bọc, sử dụng cho động mạch chậu, đùi, thận dưới đòn	<ul style="list-style-type: none"> -Stent được lưu tại vị trí để giữ cho lòng mạch mở rộng giúp máu lưu thông, điều trị chứng phình động mạch cấp tính Đặc biệt dùng cho mạch chậu, mạch dưới đòn. -Stent được cắt từ ống hợp kim CoCr (L605) bằng laser tạo hình dạng lưới, được bảo phủ bởi 1 lớp màng siêu mỏng làm bằng PTFE 203 ± 25µm -Stent CoCr với thiết kế đặc biệt giúp chống gấp gạc, mềm mại, thích hợp với những tổn thương khó. OTW 0.035", guide 6F, 7F -Kích cỡ phong phú: đường kính từ 5 đến 10mm, dài : 18-58mm (±3%). 	cái	5
129	Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc, ngăn khuếch tán ion kim loại	<ul style="list-style-type: none"> Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus với lớp phủ kép Biolute và ProBio hoặc tương đương - Chất liệu có thể làm từ Cobalt Chromium hoặc tương đương, phủ lớp Silicon Carbide mỏng có tính tương thích sinh học chống khuếch tán ion kim loại. - Polymer tự tiêu phân hủy trong thời gian < 2 năm. - Liều lượng thuốc: 1.4µg/mm²(±3%) - Kích thước thanh stent từ ≤60 µm -> 80 µm. - Kích thước: Đường kính từ ≤2.25 -> 4.0mm; Chiều dài tối thiểu ≤9, chiều dài tối đa ≥40 mm. - Áp lực định danh từ 10 atm, áp lực tối đa: ≥ 16atm 	Cái	30
130	Giá đỡ mạch cảnh	<ul style="list-style-type: none"> Khung giá đỡ (Stent) tự giãn nở bằng hợp kim nickel titanium (nitinol), khung giá đỡ gồm 02 loại: Thăng và Thuận. Loại thăng: đường kính 6mm-10mm(±3%), chiều dài 20mm-60mm (±3%). Loại thuận: đường kính 8-6(±3%), 10-7mm (±3%), chiều dài ≥30mm Độ dài ống thông có gắn stent ≥135cm, sử dụng dây dẫn 0.014". Tương với dụng cụ mở đường 6F. 	Cái	15
131	Giá đỡ hút huyết khối mạch não kiểm soát bằng nút trượt	<ul style="list-style-type: none"> Đường kính: 3mm - 6mm (±3%); tương thích microcatheter 0.021" ID; chiều dài 20-40mm (±3%) . Cầu trục mở, thiết kế gấp cuộn. Thiết bị tái thông mạch máu. 	Cái	20
132	Giá đỡ mạch não tự giãn nở	<ul style="list-style-type: none"> Là stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, mắt lưới dày, đường kính ≤ 3mm - 6mm(±3%), dài 15mm-40 mm(±3%), cầu trục mở, dùng cho mạch đường kính 2.2 mm - 6 mm (±3%), 3 marker đầu xa với đường kính mạch là 2.2 mm -6 mm (±3%) và 4 marker với đường kính mạch là 4mm - 6mm (±3%) 	Cái	50
133	Hệ thống giá đỡ mạch ngoại biên tự bung dùng với dây dẫn 0.035"	<ul style="list-style-type: none"> -Stent ngoại biên tự bung chất liệu khung Nitinol với thiết kế 3 liên kết trên 1 phân đoạn. -Đầu tip mềm đàn bảo giảm thiểu chấn thương cho thành mạch máu. -Độ dày thanh chống ≥215µm . -Dùng với dây dẫn có đường kính tối đa >0.035". -Chiều dài hệ thống đưa Stent 6F, dài các cỡ 85 cm; 135cm. -Chiều dài stent : 20mm- 100mm (±3%). -Đường kính stent: 4-12mm (±3%). -Kim loại phủ 10% - 25%. 	Cái	10
134	Stent dùng cho can thiệp ngoại biên (Thận, chậu, đùi, dưới đòn)	<ul style="list-style-type: none"> Mô tả: Stent ngoại biên được chỉ định cho động mạch chậu, thận, dưới đòn Thiết kế: Khung stent CoCr có đường kính trước khi bung nhỏ nhất, khả năng đẩy và lái qua tổn thương tốt nhất. Tương thích với sheath 6F (nhỏ nhất) Kích cỡ: đk 5-10mm, dài 18-58mm Chất liệu: CoCr (L605) Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE, ISO 	cái	5
135	Khung giá đỡ động mạch ngoại biên chất liệu Nitinol	<ul style="list-style-type: none"> Khung giá đỡ động mạch ngoại biên cover stent, Chất liệu Nitinol - Phủ PTFE, đường kính Stent: 6mm-9mm (±3%), chiều dài Stent: 40mm- 80mm (±3%), khẩu kính tip profile: 9F, chiều dài hệ thống: ≥ 130cm. Đầu xa và đầu gần stent đều có 03 điểm đánh dấu. 	cái	3

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
136	Khung giá đỡ (stent) niệu quản, phủ toàn bộ bằng kim loại	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính stent: 8mm (24Fr), 10mm (30Fr) - Chiều dài stent: 80mm, 100mm, 120mm - Thiết kế thân stent lực hướng tâm cao và lòng bên trong lớn, thời gian lưu stent lên đến 3 năm - Thiết kế phủ toàn bộ bằng Polymer - Dễ dàng đặt với marker chắn bức xạ ở trên stent cho phép đặt dưới nội soi hoặc huỳnh quang - Loại bỏ dễ dàng và an toàn với cơ chế rút chỉ - Thiết kế mô neo giảm dịch chuyển - Cho phép đặt qua nội soi (ngược dòng), qua da (xuôi dòng) hoặc kết hợp cả ngược dòng và xuôi dòng 	Cái	10
137	Stent đường mật chất liệu Nitinol	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc dây đơn Nitinol phủ Polymeric cả mặt trong và mặt ngoài của stent - Stent thiết kế hai đầu có lực hướng tâm thấp (đoạn 1cm ở mỗi hai đầu) và phần thân giữa có lực hướng tâm cao - Thiết kế có hoặc không có mô neo ở tá tràng - Có 6 marker chắn bức xạ ở hai đầu của stent và 01 marker chắn bức xạ ở mô neo - Dung cụ dây stent có 2 marker chắn bức xạ đánh dấu điểm đầu và điểm cuối có stent ở ống bên trong. 01 marker chắn bức xạ ở ống bên ngoài đánh dấu phần bắt đầu của thân cứng - Sử dụng qua da với chiều dài catheter 80cm hoặc qua nội soi với chiều dài catheter 190cm - Stent được loại bỏ theo cơ chế toàn bộ thân stent tách thành một sợi đơn - Đường kính stent $\leq 8\text{mm}$ $\geq 10\text{mm}$ - Chiều dài stent: $\leq 60\text{mm}$ $\geq 120\text{mm}$ - Tròn bộ gồm: Stent đường mật bằng kim loại có phủ toàn bộ và dụng cụ đặt stent. 	Cái	10
138	Khung giá đỡ (Stent) động mạch chậu học mảng sinh học vĩnh viễn loại tự nở	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch chậu loại tự nở, chất liệu hợp kim Nickel Titanium (Nitinol) - Độ dày khung: 220 μm - Bề mặt stent không phủ polymer, mà được phủ lớp Carbon sinh học vĩnh viễn - Có 6 đầu móc chất liệu Tantalum chắn bức xạ tại 2 đầu stent (mỗi đầu 3 đầu móc) - Chiều dài: từ 20 đến 100 mm - Đường kính: từ 9 đến 12 mm - Thiết kế sử dụng hệ thông nhà stent bằng một tay và cơ chế nhà kẹp. Khóa an toàn có thể tháo rời - Tương thích dây dẫn 0,035", Sheath 6F - Chiều dài ống thông: 85 cm và 135 cm 	Cái	5
139	Khung giá đỡ (stent) mạch não tự giãn nở cho can thiệp và điều trị phình mạch não và hỗ trợ thả coil	<p>Stent nitinol tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị trị phình mạch não, đường kính 3.0mm - 8.0mm ($\pm 3\%$), chiều dài 15 - 60mm ($\pm 3\%$). Stent tương thích với mạch máu đường kính 1.5-2.5mm, 1.5-3.0mm, 2.5-3.5mm, 2.5-4.0mm, 3.0-4.5mm, 3.5-5.0mm, 4.0-6.0mm, 6.0-7.0mm. Tương thích với ống thông có đường kính trong 0.0165", 0.021", 0.027". Có thể thu hồi sau khi đặt 90% chiều dài.</p>	Cái	5
140	Khung giá đỡ (stent) mạch não tự giãn nở, dùng trong điều trị xơ vữa động mạch nội sọ có thể thu hồi	<p>Stent tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ, đường kính 3.0mm - 5.0mm ($\pm 3\%$), chiều dài $\geq 20\text{mm}$. Stent tương thích với mạch máu đường kính 2.0-2.5mm, 2.5-3.5mm, 3.5-4.5mm. Tương thích với ống thông gắn bóng đường kính 1.5-4.0mm, chiều dài bóng 8mm. Có thể thu hồi sau khi thả 90% chiều dài stent</p>	Cái	10
141	Stent đường mật bằng Nitinol, lõi bạch kim, mặt đóng, dạng bện.	<p>Hai đầu stent có thiết kế gồm nhiều vòng nhỏ và loe Tích hợp phần để kéo stent – loại bán phủ hoặc phủ toàn phần Cấu trúc ô đóng và phủ permalume (silicone mờ) chống tăng sinh mô trong stent Thiết kế bện dây platinol chống xếp và tăng độ ổn định Có thể thu gọn đến 80% so với khi bung để tái định vị khi đặt Cơ chế đưa stent động trực giúp đặt stent dễ dàng, để điều khiển Chiều dài hữu dụng (working) của catheter 75cm và tương thích introducer 9F Catheter có 4 điểm cân quang giúp dễ nhìn khi đặt stent Stent có đường kính 8-10mm loại không phủ, bán phủ, phủ toàn phần, có catheter 8-8,5F</p>	Hộp	5

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
142	Khung giá đỡ đỡ đường mặt dài 40-100mm, đường kính 8 và 10mm với 4 điểm đánh dấu cân quang.	Khung giá đỡ nội mạch (stent) đường mặt là một stent tự bung bằng nitinol (hợp kim nickel-titanium). Mỗi đầu cuối của stent có bốn điểm đánh dấu cân quang. Hệ thống phân phối sử dụng nên đọc theo toàn bộ chiều dài của stent. Stent chỉ định đặt cho đường mặt. Đường kính stent: 8 và 10mm. Chiều dài stent $\leq 40 \geq 100$ mm. Catheter có độ dài 60cm. Guidewire tương thích 0.035".	cái	10
143	Stent hình đường mặt - mạch máu	Thiết kế Micro-Mesh, xử lý Electro-polishing bề mặt stent. Có kỹ thuật Antijump. Kích cỡ 6F, Phù hợp với guidewire 0.035", đường kính stent: 6mm - 150mm ($\pm 3\%$).	Cái	10
144	Stent (Khung giá đỡ) ngoài biên tự mở (SPA) phủ chất Nitinol trên dây dẫn 0.035", các cỡ	Stent ngoài vi tự bung có chất liệu nitinol trên dây dẫn 0.035", với hệ thống đặt thiết kế 3 lớp sheath. Lớp trong catheter phủ PTFE. Độ dài catheter 80,140cm. Có 3 marker trên thân catheter Stent thiết kế open short-cell chống gấp. Mỗi đầu stent có 4 marker cân quang Đường kính bóng (mm): 5mm-10mm Độ dài bóng: 40mm-200mm	Cái	5
145	Stent ngoài biên tự nở bằng Nitinol	Khung bằng nitinol Độ dày thanh chống 205 μ m (với dk 5 - 7mm), 220 μ m (với dk 8-12mm) Được định vị 3/4 marker Tantal ở 2 đầu xa và gần Có 2 Hệ thống Catheter ≥ 85 cm và ≥ 135 cm. Đường kính tối thiểu 5-12mm, chiều dài tối thiểu 20-200mm.	Cái	5
146	Đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng các loại, các cỡ	Vật liệu: Polyether-ether-ketone (PEEK), tiết diện tiếp xúc khoảng 11x25mm, góc uốn ≥ 03 loại, tời thiêu gồm 0 độ, 4 độ và 8 độ. Cấu tạo ≥ 2 điểm cân quang và ghép xương. Góc 4 độ có chiều cao từ 9mm-13mm ($\pm 3\%$).	Cái	20
147	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ độc lập	Miếng ghép cổ nhân tạo độc lập; mặt rãnh tiếp xúc, có rãnh để giảm sự di chuyển. Chất liệu: PEEK hoặc tương đương và hợp kim titanium Ti6Al4v Eli. Các size độ rộng 12mm - 18mm và dài: 14mm-19mm - Độ cao: 4mm ≥ 2 mm - Dùng vít khóa tự tano đường kính 2.5mm và 3mm; Chiều dài thân vít: 12mm-20mm ($\pm 3\%$).	Cái	5
148	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng, loại cong, các cỡ, chất liệu Peek	Kích thước 24x10x7/8/9/10/11/12/13mm; 28x10x7/8/9/10/11/12/13mm; 32x10x7/8/9/10/11/12/13mm. Chất liệu Peek	Cái	10
149	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng, loại thẳng, các cỡ, chất liệu Peek	Kích thước 22x10x6/7/8/9/10/11/12/13mm; 24x10x6/7/8/9/10/11/12/13mm; 30x16x7/8/9/10/11/12/13mm; 35x16x7/8/9/10/11/12/13mm; 40x20x7/8/9/10/11/12/13mm; 45x20x7/8/9/10/11/12/13mm. Chất liệu Peek	Cái	10
150	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng điều chỉnh mô, các cỡ, chất liệu Peek	Miếng ghép có thể điều chỉnh mô. Kích thước 24x10x6/7/8/9/10/11/12/13mm. Chất liệu Peek	Cái	5
151	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ các cỡ, chất liệu Peek	Kích thước 4/5/6/7/8x12x14mm; 4/5/6/7/8x14x14mm; 4/5/6/7/8x12x16mm; 4/5/6/7/8x14x16mm, chất liệu Peek	Cái	20
153	Miếng ghép đĩa đệm cổ điều chỉnh mô, các cỡ, chất liệu Peek	Kích thước 12x14x5/6/7/8/9mm, 14x14x5/6/7/8/9mm, chất liệu Peek	Cái	5
154	Miếng ghép đĩa đệm cổ có khóa độc lập các cỡ, chất liệu Peek	Kích thước 5/6/7/8x12x14mm; 5/6/7/8x14x14mm; 5/6/7/8x12x16mm, chất liệu Peek	Cái	10
155	Miếng ghép đĩa đệm cột sống đường bên	Chất liệu titanium. Dạng hình trụ có mặt lười	Cái	6
156	Miếng ghép lưng nhân tạo các cỡ	Miếng ghép lưng nhân tạo: - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Độ cao miếng ghép: 8mm-16mm (bước nhảy ≥ 2) - Chiều dài x chiều rộng: 26mm x 10mm	Cái	50

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
157	Miếng ghép lưng nhân tạo loại uốn cong	Miếng ghép lưng nhân tạo loại uốn cong: Vật liệu: PEEK hoặc tương đương Độ cao miếng ghép: 7mm - 15mm($\pm 3\%$) (bước nhảy ≥ 2 mm) Chiều dài: 26mm - 32mm($\pm 3\%$)	Cái	50
158	Miếng ghép đĩa đệm cột sống có tư khóa, độ uốn 7°	- Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Chiều rộng: 17mm - Chiều dài: 14mm - Chiều cao: 5mm -12mm, bước tăng 1mm. - Độ uốn: 7° - Trên nẹp có 3 điểm bắt vít. Góc bắt vít $\geq 40^\circ$ - Có 1 điểm đánh dấu căn quang.	Cái	25
159	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng độ uốn 5°	-Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Chiều cao: 8mm , 10mm, 12mm, 14mm. - Chiều rộng: 10mm. - Chiều dài: 25mm - 40mm. - Độ uốn: 5°. - Có ≥ 3 điểm đánh dấu căn quang. - Có 1 khoang ghép xương. Dung tích khoang ghép xương từ 0.56cc đến 2.13cc tùy từng kích thước. - Miếng ghép có thể xoay 90 độ khi đặt. - Tiêu chuẩn: FDA	Cái	40
160	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, các cỡ	- Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Có 02 loại kích thước: Chiều rộng 14mm, chiều dài 11mm; Chiều rộng 15mm, chiều dài 13mm. - Chiều cao: Từ 5mm đến 12mm, bước tăng 1mm - Độ uốn: 5° - Có 2 điểm đánh dấu căn quang. - Bề mặt trên và dưới miếng ghép có các đường viền và răng. - Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE	Cái	20
161	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, các cỡ	Chất liệu peek-optima hoặc tương đương. Có 2 điểm đánh dấu căn quang tia X. Độ uốn 7°. Cao: 5-11mm, rộng: 12 -17mm, sâu: 10 -14.5mm, Khoang ghép xương từ ≥ 0.16 cc	Cái	5
162	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ	Chất liệu: lồng rỗng làm bằng PEEK hoặc tương đương - Chiều cao: 4mm-16mm - Chiều dài/ rộng: $\leq 12 \times 14 \rightarrow \geq 16 \times 14$	Cái	5
163	Miếng ghép lưng nhân tạo có thể giãn mở rộng các cỡ	Miếng ghép lưng có thể giãn mở rộng - Chất liệu: PEEK hoặc tương đương - Kích cỡ: độ dài 24mm, độ rộng 9mm và 10mm, độ cao 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm và 12mm (tùy theo độ rộng) - Trục bằng chất liệu Ti6Al4V	Cái	5
164	Miếng ghép cổ trước liền nẹp các cỡ	- Vật liệu: PEEK - Kích thước: Cao 5 - 10mm ($\pm 3\%$) - Rộng ≥ 15 mm - Sâu ≥ 12 mm - Độ nghiêng : ≤ 6 độ - Số điểm đánh dấu căn quang : 2 bằng chất liệu hợp kim Titan	Cái	20
165	Lồng titan 13mm x 30mm	- Vật liệu: Titanium - Đường kính: 13mm - Dài 30mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Đặt gian đốt sống hoặc thay thân sống.	Cái	10
166	Lồng titan 13mm x 70mm	- Vật liệu: Titanium - Đường kính: 13mm - Dài 70mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Đặt gian đốt sống hoặc thay thân sống.	Cái	5
167	Lồng titan 16mm x 60mm	- Vật liệu: Titanium - Đường kính: 16mm - Dài 60mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Đặt gian đốt sống hoặc thay thân sống.	Cái	5

Sit	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
168	Miếng ghép lưng các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK - Hình viên đạn lồi giữa, có răng 2 bên để chống trượt. - Số điểm đánh dấu cân quang: 3 điểm làm bằng Tantalum - Chiều dài: 22mm; 26mm - Chiều cao từ ≤8mm - ≥16mm - Chiều sâu: 10mm 	Cái	50
169	Miếng ghép cổ trước các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Hai bề mặt có răng - Số điểm đánh dấu cân quang: 3 điểm bằng vật liệu Tantalum - Chiều rộng: 14mm, 16mm - Chiều cao: 4, 5, 6, 7, 8 và 9mm - Chiều sâu: 11, 14mm - Độ ươn: 4 độ- Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. 	Cái	20
170	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng ghép được làm bằng chất liệu PEEK hoặc tương đương, được thiết kế với các kích cỡ từ 8 - 14 có chiều dài 24mm -28mm (±3%), với định hình titan 2 đầu giúp cho việc đặt dễ dàng kiểm soát 	Cái	20
171	Đĩa đệm cột sống lưng lõi bên các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> Vật liệu PEEK, hình dáng đĩa đệm cong. Kích thước: chiều cao: 7-16mm, chiều dài 28mm, rộng 9mm, độ nghiêng 7 độ, có 2 khoang lớn chứa xương, 3 điểm đánh dấu bằng titanium. Sản phẩm được đóng gói tiệt trùng sẵn. 	Cái	20
172	Đĩa đệm cột sống cổ có bất vít, chiều cao: 5; 6; 7; 8; 9; 10mm	<ul style="list-style-type: none"> Vật liệu titanium, có 2 lỗ bất vít. Kích cỡ: chiều sâu 12; 14mm x chiều rộng 15; 17mm x chiều cao 5 -10mm(±3%). Vít làm bằng vật liệu titanium, có đk: 3; 3.5mm; dài 12 - 18mm(±3%). Góc xoay của mỗi con vít so với đĩa đệm là 35 độ. Bộ bao gồm: 1 miếng ghép đĩa đệm + 2 Vít. 	Cái	25
173	Đĩa đệm động toàn phần cột sống cổ, chiều cao: 5; 6; 7mm	<ul style="list-style-type: none"> Gồm 2 đĩa vật liệu Titanium hoặc tương đương, bề mặt trong lõm. Mỗi đĩa bề mặt ngoài có 3 đỉnh chống trượt, phủ lớp bột Titanium. Kích thước: sâu: 13 mm, rộng: 16 mm, cao: 5mm - 7mm. Nhân đệm PE bên trong, tròn, có tính đàn hồi, di động. 	Cái	25
244	Miếng và khuyết sọ titanium 165x95mm, dùng vít đường kính 1.6mm	<ul style="list-style-type: none"> -Miếng và khuyết sọ kích cỡ 95 x 165mm -Dùng hệ thống vít tự khoan, tự taro đường kính 1.6mm - Bề dày bản 0.7mm - Chất liệu Titanium 	Cái	10
245	Miếng và khuyết sọ kích thước 90x90mm	<ul style="list-style-type: none"> -Miếng và khuyết sọ kích cỡ 90 x 90mm .Bề dày bản 0.7mm -Chất liệu Titanium 	Cái	10
246	Miếng và khuyết sọ kích thước 120x100mm, đường kính vít 1.5mm	<ul style="list-style-type: none"> 120x100mm; dày 0.6mm, dùng vít chữ thập đk 1.5mm. Chất liệu Titanium hoặc tương đương; 	Miếng	10
247	Lưới titan và sọ kích thước 199x215x0.6mm	<ul style="list-style-type: none"> Kích thước khoảng 199x215x0.6mm dùng vít 2.0 mm. Cầu trục lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D) Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương 	Miếng	10
248	Lưới titan và sọ kích thước 153x161x0.6mm	<ul style="list-style-type: none"> Kích thước khoảng 153x161x0.6mm dùng vít 2.0 mm. Cầu trục lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D) Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương 	Miếng	15
249	Lưới và sọ titan kích thước 121x134x0.6mm	<ul style="list-style-type: none"> Kích thước khoảng 121x134x0.6mm, dùng vít 2.0 mm. Cầu trục lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D) Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương 	Miếng	20
250	Lưới và sọ titan kích thước 90x98x0.6mm	<ul style="list-style-type: none"> Kích thước 90x98x0.6mm, dùng vít 2.0 mm. Cầu trục lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D) Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương 	Miếng	10
251	Miếng và khuyết sọ có tạo hình 3D theo hình dạng khuyết sọ cỡ 200x200mm	<ul style="list-style-type: none"> Cầu trục dạng chữ Y, được tạo hình 3D theo dạng khuyết sọ riêng của từng bệnh nhân. Kích thước khoảng 200x200mm, độ dày 0.6mm. Lỗ bất vít chìm. Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương 	Miếng	15
252	Miếng và khuyết sọ có tạo hình 3D theo hình dạng khuyết sọ cỡ 150x150mm	<ul style="list-style-type: none"> Cầu trục dạng chữ Y, được tạo hình 3D theo dạng khuyết sọ riêng của từng bệnh nhân. Kích thước khoảng 150x150mm, độ dày 0.6mm. Lỗ bất vít chìm. Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương 	Miếng	10

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	DVT	Số lượng dự kiến
253	Miếng và khayết sô có tạo hình 3D theo hình dạng khayết sô cỡ 120x120mm	1 miếng/túi. Cấu trúc dạng chữ Y, được tạo hình 3D theo dạng khayết sô riêng của từng bệnh nhân. Kích thước khoảng 120x120mm, độ dày 0.6mm. Lô bất vít chìm. Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương	Miếng	5
254	Vật liệu nút mạch não dạng lòng	Hộp chất polymer đồng nhất nút đi dạng đồng tĩnh mạch não . Gồm 01 syringe 1ML tiết trùng đóng sẵn hộp chất Co- Polymer với Iodine – yếu tố đóng vai trò cản quang. Tất cả đều không bị phân hủy trong Dimethyl sulfoxide (DMSO). Kèm theo một syringe 1ML tiết trùng đóng sẵn chất DMSO riêng biệt. Có sẵn các Adapter tương thích với Microcatheter 17 và bóng Scepter. Chỉ định nút các ổ dị dạng động tĩnh mạch máu não (AVM).	Cái	20
255	Keo sinh học chứa polymer cảm ứng nhiệt chống dính 3 ml	Sản phẩm chống dính chứa Poloxamer, gelatin, Chitosan. Thể tích 3 ml	Hộp	1,000
256	Keo sinh học chứa polymer cảm ứng nhiệt chống dính 5 ml	Sản phẩm chống dính chứa Poloxamer, gelatin, Chitosan. Thể tích 5 ml	Hộp	1,000
257	Miếng và màng cứng tự tiêu có thể tự dính 6*8cm	Miếng và tái tạo màng cứng. Vật liệu Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin. Kích thước 6x8cm. Có khả năng tự tiêu trong 12 tháng. Có thể tự dính hoặc khâu.	miếng	150
258	Miếng ghép sô não sinh học tự tiêu và lỗ khoan sô	Chất liệu Polycaprolacton (PCL). Che đầy các lỗ khoan sô. Kích thước 12mm x 5mm. Trạng thái xốp: 40% - 85%. Kích thước lỗ: 250 - 1600µm. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương sô được tái tạo.	Cái	200
259	Miếng ghép sô não sinh học tự tiêu, có lỗ dẫn lưu	Chất liệu Polycaprolacton (PCL). Che đầy các lỗ khoan sô và cho phép đặt ống dẫn lưu. Kích thước 12mm x 5mm. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương sô được tái tạo.	Cái	100
260	Miếng ghép sô não sinh học tự tiêu 25x25x1.25mm	Chất liệu Polycaprolacton (PCL). Kích thước: 25mmx25mmx1.25mm. Trạng thái xốp: 40% - 85%. Kích thước lỗ: 250 - 1600µm. L	Cái	50
261	Miếng ghép sô não sinh học tự tiêu 50x50x2mm	Chất liệu Polycaprolacton (PCL). Kích thước: 50mmx50mmx2mm. Trạng thái xốp: 40% - 85%. Kích thước lỗ: 250 - 1600µm. Lót sán ở mặt và khiến khayết vùng sô mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Cái	20
262	Miếng ghép sô não sinh học tự tiêu 100x3.5x4mm	Chất liệu Polycaprolacton (PCL). Kích thước: 100x3.5x4mm. Trạng thái xốp: 40% - 85%. Kích thước lỗ: 250 - 1600µm. Lấp đầy khoảng trống giữa nắp sô và vòm sô xung quanh sau phẫu thuật mở sô. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Cái	20
263	Miếng ghép sô não sinh học tự tiêu 100x2x4mm	Chất liệu Polycaprolacton (PCL). Kích thước: 100x2x4mm. Trạng thái xốp: 40% - 85%. Kích thước lỗ: 250 - 1600µm. Lấp đầy khoảng trống giữa nắp sô và vòm sô xung quanh sau phẫu thuật mở sô. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Cái	20
264	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành lòng hút lớn: 0.044" ở đầu gần, đoạn đầu phủ lớp ái nước.	Lòng hút lớn: 0.044" ở đầu gần. - Đan lưới toàn lòng ống - Lớp phủ ái nước dài 38cm ở đoạn đầu - Marker cản quang tại các vị trí 90cm, 100cm và phần đầu ống.	Cái	10
265	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành	Khả năng tương thích ống thông 6F, 7F; Phủ lớp ái nước. Chiều dài sử dụng: 145cm; Tương thích dây dẫn: 0.014"; Khả năng kháng xoắn cho ống hút. Tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	Bộ	30
266	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành lòng hút lớn	Có dây đủ catheter, bơm hút ≥60ml, 2 bộ lọc - Độ dài thân hữu dụng ≥145cm, Marker cách đầu tips 3mm. - Dây lõi cứng có đường kính nhỏ 0,35mm, dài ≥127cm - Chiều dài khúc chuyển đổi nhanh là 25 cm. - Kích thước đầu gần ≥0,95 mm2, kích thước đầu xa ≥0,97 mm2 (Với kích cỡ 6F) * Bộ hút huyết khối mạch vành bao gồm các cỡ 6F và 7F, có lõi dây dẫn. Thành phần bao gồm: 1 ống nối dài; 1 que nong; 2 xy lanh; 1 kim phun; 1 vòi khóa; 2 bộ lọc tế bào * Đường kính đầu tips ≤1.4F. Chiều dài đoạn luôn dây dẫn dài 120mm ± 5% * Chiều dài catheter ≥1400mm. Phủ lớp ái nước khoảng 30cm tính từ đầu tips.	Bộ	10
267	Dụng cụ hút huyết khối		Cái	30

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
268	Bộ dụng cụ hút huyết khối, công nghệ phủ, có 2 kích thước 6F và 7F	Bộ dụng cụ hút huyết khối có 2 cỡ 6F và 7F. Lớp bên trong phủ PTFE. Bên ngoài phủ áo nước bền vững toàn bộ thân catheter. Thân catheter được tạo thành từ những sợi bện vào nhau tạo thành lưới vững chắc giúp tránh hiện tượng móp. 2 marker cân quang. Entry profile ≤0.021" (6F) và ≤0.025 (7F)	Cái	10
269	Ông hút huyết khối	Ông hút huyết khối đường kính 0.071", đường kính ngoài ≥0.085". Chiều dài: ≥ 130 cm	Cái	50
270	Ông thông hút huyết khối đường kính trong 0,07	Ông thông hút huyết khối đường kính trong 0,07". Đường kính trong lớn giúp tăng cường lực hút và cũng có độ uốn chuyển khi điều hướng ở đầu xa trên - Vi ông thông hút huyết khối, đường kính trong 0,07", đường kính ngoài đầu gần 0.0825" (±3%) - Tổng chiều dài tối thiểu là 125cm và tối đa là 131cm	Cái	150
271	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối trong can thiệp mạch não, có mắt lưới đồng mớ xen kẽ	Stent nitinol dùng để lấy huyết khối trong can thiệp điều trị đột quỵ mạch não, thiết kế hybrid kết hợp giữa mắt lưới lớn và mắt lưới nhỏ. Đường kính 2.5mm - 6.0mm, chiều dài 16, 28, 30, 40, 50mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 1.0-2.0mm, 1.5-3.0mm, 2.0-4.0mm, 3.5-5.5mm. Tương thích với ông thông có đường kính trong 0.0165", 0.021" và 0.027"	Cái	30
272	Bộ dụng cụ lấy huyết khối động mạch vành/ngoại biên 6F; 7F.	Bộ dụng cụ bao gồm: 02 xylanh 30ml, 01 dây mở rộng kèm stopcock, 01 rô lọc 40µm. Đường kính lòng hút. Tương thích với guidewire 0.014". Guiding catheter 6F; 7F. Guiding Sheath: 5F Chiều dài ông thông tối thiểu 136cm; Đường kính ngoài đầu xa lớn nhất: 1.42mm; 1.58mm. Chiều dài phần mở ông hút 4.8mm. Khu vực hút (vùng catheter xuyên qua): 0.95mm ² ; 1.33mm ² . Điểm đánh dấu cân quang (đầu tip xa tới marker): 3.5mm.	cái	20
273	Ông thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch	Đường kính trong đầu xa: 0.035", 0.041", 0.054", Đường kính trong đầu gần: 0.043", 0.064" Đường kính ngoài đầu gần: 4.7F và 6F Đường kính ngoài đầu xa: 3.8F, 4.3F, 5F Chiều dài: 153cm, 139cm, 132cm	Cái	50
274	Ông hút huyết khối mạch não đường kính trong lớn các cỡ	Chiều dài làm việc: ≥132cm Đường kính ngoài đầu gần ≥6F ; Đường kính ngoài đầu xa: 5.4F -6F Đường kính trong đầu gần: ≥0.068" Đường kính trong đầu xa có: 0.060" - 0.068"	Cái	50
275	Bộ hút huyết khối động mạch phổi	Đường kính ngoài đầu gần 8F, đường kính ngoài đầu xa 8F, đường kính trong ≤6, 7F, chiều dài ≥85cm Thông số kỹ thuật: * Chiều dài thực: ~140 cm * Chiều dài đầu tip: ~ 6 mm * Lớp phủ áo nước Hydrophilic Coating hoặc tương đương dài tối thiểu 40 cm * Có 2 kích cỡ: 6F và 7F * Đường kính trong và diện tích lòng ống đoạn xa của: - Loại 6F là 1.00mm và 0.78 mm ² - Loại 7F là 1.25mm và 1.23 mm ² * Các bộ phận khác đi kèm: xylanh 30 ml có khóa, dây nối có khóa 2 cổng, lưới lọc máu 70 µm.	Cái	10
276	Bộ hút huyết khối	- Vật liệu cấu tạo bao gồm Silicone và Polypropylene - Catheter đa năng với chiều rộng từ 4,5 đến 10,7mm và chiều dài 220mm - Catheter chống thấm và giảm tắc nghẽn bởi cục máu đông và dịch - Có van chống trào ngược tránh nhiễm trùng - Bình chứa có dung tích từ 100ml đến 200ml	Cái	20
277	Bộ hút máu tự trong hộp sơ	Được thiết kế dạng các khung lồng liên kết với nhau nhất quán. Có từ 3 cho đến 5 đoạn khung lồng hình cầu, đường kính từ 3mm đến 6 mm, chiều dài từ 15mm đến 44 mm.	Bộ	10
278	Stent lấy huyết khối	Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : - Kim catheter chọc mạch cỡ 18G x 2" - dây dẫn cỡ 0.035" x 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Sheath - Que nong Đặc điểm: + Van cầm máu hình chữ thập kiểu " Cross-Cut" + Kích thước: Cỡ 4F - 9F dài 10cm, 7cm + Vật liệu : Delator chất liệu Poly Propylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene)	Cái	30
279	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay loại ái nước		Cái	500

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
280	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	- Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi bao gồm: Kim chọc nội mạch, Dây dẫn phù hydrophilic (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ), dao mổ, Bộ mở đường, Xylanh, que nong, Chiều dài dây dẫn: 45cm. Đường kính 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài 5cm, 11cm (Kim chọc 18G, đường kính dây dẫn 0.035", 0.038"). Đường kính 10F, 11F có chiều dài 11cm, kim chọc 18G, đường kính dây dẫn 0.038"	cái	200
281	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi các cỡ 5F, 6F, 7F, 8F	*Bộ dụng cụ mở đường đùi bao gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. *Cổ van cầm máu an toàn. *Đùi các cỡ 5F, 6F, 7F, 8F mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. * Dây dẫn đường làm bằng thép không gỉ có đường kính 0.038" * Chiều dài que nong ≥ 169 mm Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : - Kim catheter chọc mạch cỡ 18G x 2" - Mini plastic guide wire cỡ 0.035" x 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Introducer Sheath - Delator (Que nong) Đặc điểm: + Van cầm máu hình chữ thập kiểu " Cross-Cut" + Kích thước: Cỡ 4F - 9F dài 10cm, 7cm + Vật liệu : Delator chất liệu Poly Propylene; Sheath làm bằng ETPFE (ethylene tetrafluoroethylene)	Bộ	250
282	Bộ mở đường vào động mạch đùi dùng dây dẫn nhựa cỡ từ 4 đến 9Fr	- Nguyên liệu: PVC và silicone: dẻo dai, chống xoắn. Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay bao gồm: Kim chọc nội mạch, Dây dẫn phù hydrophilic (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ), dao mổ, Bộ dụng cụ mở đường, Xylanh, que nong. Đường kính 4F, 5F, 6F Chiều dài 11cm và 24cm. Kim chọc 20G, Chiều dài dây dẫn 45cm và 70cm. Đường kính dây dẫn 0.021". Đường kính 7F chiều dài 7cm và 11cm, Kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.018", chiều dài dây dẫn 45cm, 70cm	Cái	500
283	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Bộ dụng cụ mở đường quay ả nước bao gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. Cổ van cầm máu an toàn Dây dẫn làm bằng thép không gỉ được phủ ả nước, đường kính 0.021" hoặc 0.025" Kích cỡ $\geq 5F$, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. Kim chọc mạch 20G hoặc 21G	cái	200
284	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay ả nước	Bộ dụng cụ mở đường quay ả nước bao gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. Cổ van cầm máu an toàn Dây dẫn làm bằng thép không gỉ được phủ ả nước, đường kính 0.021" hoặc 0.025" Kích cỡ $\geq 5F$, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. Kim chọc mạch 20G hoặc 21G	Bộ	300
285	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay các cỡ	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay các cỡ 4F, 5F, 6F, 7F. Dài 7, 11, 16, 24cm. Sheath nong mềm mại. Cổ kim chọc. dây dẫn 0,035"	Cái	500
286	Dụng cụ mở đường vào động mạch đùi các cỡ	Dụng cụ mở đường vào động mạch, tĩnh mạch đùi các cỡ có kim Catheter Loại 4F-9F, dài 11 cm, 16cm, 24cm, dây dẫn 0,035"	Cái	50
287	Bộ dụng cụ mở đường dùng trong can thiệp tim mạch và ngoại biên	Đầu tip thiết kế thuận nhọn giúp giảm thiểu tổn thương mạch máu. Lòng trong ống rộng giúp chuyển tiếp mượt mà giữa que nong và sheath Kích thước: 5, 6, 7, 8F Chiều dài sheath: 8cm, 11cm. Kích cỡ kim: 21G (loại dành cho mạch quay), 18G (loại dành cho mạch đùi)	Bộ	300
288	Bộ dụng cụ mở đường dùng trong can thiệp tim mạch và ngoại biên (có phủ hydrophilic)	Đầu tip thiết kế thuận nhọn giúp giảm thiểu tổn thương mạch máu. Lòng trong ống rộng giúp chuyển tiếp mượt mà giữa que nong và sheath. Dây dẫn chất liệu polymer với lớp phủ ả nước và ống thông IV mang lại hiệu suất vượt trội đáp ứng các yêu cầu chứng nhận lâm sàng Kích thước: 5, 6, 7, 8F Chiều dài sheath: 8cm, 11cm Kích cỡ kim: 20-30G	Bộ	300
289	Dụng cụ mở đường can thiệp mạch máu ngoại biên	* Chiều dài: ≥ 45 cm * Kích thước: 5Fr, 6Fr, 7Fr hoặc 8Fr * Độ dài lớp phủ ả nước : 5cm, 15cm, 35cm hoặc 60cm * Cấu trúc: Lớp bên trong là PTFE, lớp ngoài là Nylon, lớp giữa là lớp cuộn thép không gỉ * Đánh dấu bằng lớp cuộn vàng * Đóng gói một sản phẩm mỗi hộp và bao gồm que nong. Tất cả các que nong đều tương thích với dây 0,038"	Cái	20

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số Kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
290	Dụng cụ mở đường vào mạch máu, có van cầm máu	<p>Kích thước: Từ 4F đến 9F Chiều dài sheath: ≥ 11 cm</p> <p>Có chức năng chống trào ngược</p> <p>Có chốt khóa cầm máu; giảm khí xâm nhập</p> <p>Đảm bảo catheter đứng vị trí</p> <p>Đường kính dây dẫn tối đa: ≥ 0.035 inch</p> <p>Cấu hình bao gồm: Dụng cụ mở đường với van cầm máu, que nong, dây dẫn đường</p>	Cái	50
291	Cáp nối với catheter chân đoán 10 điện cực lái hướng	<p>Tương thích với các loại catheter chân đoán.</p> <p>Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chân cảm kết nối cuối được ghi nhãn. Đầu nối chân cảm điện cực được bao phủ 2 mm. Chân cảm mạ vàng.</p> <p>Chiều dài ≥ 150 cm</p>	Cái	6
292	Cáp nối cho catheter chân đoán 4 điện cực các kích cỡ	<p>Tương thích với các loại catheter chân đoán.</p> <p>Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chân cảm kết nối cuối được ghi nhãn. Đầu nối chân cảm điện cực được bao phủ 2 mm. Chân cảm mạ vàng.</p> <p>Cáp có nhiều màu sắc khác nhau</p> <p>Chiều dài ≥ 150 cm</p>	Cái	12
293	Cáp nối cho catheter chân đoán loại 10 điện cực các kích cỡ	<p>Tương thích với các loại catheter chân đoán.</p> <p>Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chân cảm kết nối cuối được ghi nhãn. Đầu nối chân cảm điện cực được bao phủ 2 mm. Chân cảm mạ vàng.</p> <p>Nhấn nút để nhà catheter</p> <p>Cáp có nhiều màu sắc khác nhau</p> <p>Chiều dài ≥ 150 cm</p>	Cái	1
294	Bộ dụng cụ mở đường dùng trong can thiệp mạch	<p>Đầu tip thiết kế thuận lợi giúp giảm thiểu tổn thương mạch máu.</p> <p>Lòng trong ống rộng giúp chuyển tiếp mượt mà giữa que nong và sheath</p> <p>Kích thước: 5, 6, 7, 8F</p> <p>Chiều dài sheath: 8cm, 11cm</p> <p>Kích cỡ kim: 21G (loại dành cho mạch quay), 18G (loại dành cho mạch đui)</p> <p>- Kim chọc vách liên nhĩ. Dùng cùng dụng cụ mở đường xuyên vách có đầu cong cố định hoặc lái hướng.</p> <p>- Gồm kim chọc vách bằng thép không rỉ.</p> <p>- Kim chọc vách: Góc xiên 50 độ. Đầu chỉ trên nằm trên tấm chắn chỉ hướng cong của kim. Có khoang cho phép bơm dung dịch trước khi sử dụng và bơm cản quang trong quá trình can thiệp. Có vai ngăn kim chọc vách tiến quá xa (khoảng 3mm) vượt quá đầu dụng cụ mở đường.</p> <p>- Chiều dài tối thiểu 71cm</p> <p>- Kích thước 18 ga.</p>	Cái	30
295	Kim chọc vách	<p>- Kim chọc vách liên nhĩ. Dùng cùng dụng cụ mở đường xuyên vách có đầu cong cố định hoặc lái hướng.</p> <p>- Gồm kim chọc vách bằng thép không rỉ.</p> <p>- Kim chọc vách: Góc xiên 50 độ. Đầu chỉ trên nằm trên tấm chắn chỉ hướng cong của kim. Có khoang cho phép bơm dung dịch trước khi sử dụng và bơm cản quang trong quá trình can thiệp. Có vai ngăn kim chọc vách tiến quá xa (khoảng 3mm) vượt quá đầu dụng cụ mở đường.</p> <p>- Chiều dài tối thiểu 71cm</p> <p>- Kích thước 18 ga.</p>	Cái	5
296	Bóng nong van hai lá	<p>.Thành phần bộ bóng nong van hai lá: phần bóng, que kéo dài dẫn bóng, que nong, dây dẫn, que lái bóng, bơm tiêm, thước đo kích cỡ bóng</p> <p>. Thân bóng có đường kính 12Fr và chiều dài 70 cm.</p> <p>. Chiều dài của bóng là 2,5 cm (chiều dài khi bóng chưa được làm căng dài ra để cho kích thước của bóng nhỏ lại).</p> <p>. Cấu tạo của bóng bao gồm 3 lớp : lớp trong và lớp ngoài bằng latex, lớp giữa là một tấm lưới bằng nhựa tổng hợp polyester.</p> <p>. Bóng có nhiều kích thước tối thiểu 20mm (gồm ít nhất 5 cỡ).</p>	Cái	5
297	Bộ thả dù đóng lỗ thông liên nhĩ (TLN)	<p>Dù được đặt vào cơ thể nhờ có bộ dụng cụ bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cáp thả.</p>	Bộ	5

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
298	Bộ phôi nhân tạo tích hợp phin lọc các cỡ 10 20kg	<p>Hệ thống trao đổi chạy hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể cho trẻ sơ sinh và trẻ em với lưu lượng lên tới 2 lít/ phút, có van điều tiết áp lực âm/dương và thể tích thấp nhất để vận hành là 20ml</p> <p>Một số đặc tính kỹ thuật cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Microporous Polypropylene hollow fiber hoặc tương đương - Diện tích bề mặt màng: 0,67m² - Bộ trao đổi nhiệt: Polyethylene Terephthalate (PET) hoặc tương đương - Thể tích môi: 48ml - Tốc độ dòng chảy khuyến nghị: 0,1-2,0 lít/phút - Áp lực nước cực đại: 1550 mmHg (206 kPa) - Áp lực máu cực đại: 750 mmHg (100 kPa) - Đầu vào tinh mạch: 1/4 inches - Đầu ra tinh mạch: 1/4 inches - Công màng lọc được nối với van 1 chiều: 1/16in (0,16cm) male luer - Bề mặt được phủ: Balance Bio Surface hoặc tương đương - Thể tích bình chứa: 1200ml <p>Bao gồm 3 gói: gói dùng trên bom (13 dây), gói dùng tại bàn phẫu thuật (5 dây), gói co nối (5 co nối) . Trong đó, có 1 quả bóng áp lực, 1 dây silicone dài 80" 1/4x1/16, 1 dây silicone 29" 1/4x1/16 và một số dây khác</p>	bộ	3
299	Bộ phôi nhân tạo tích hợp phin lọc các cỡ 20 50kg, 60kg	<p>Bộ phôi nhân tạo với thể tích bình chứa máu 4.500ml, có van điều tiết áp lực âm/dương và vạch cảnh báo thể tích thấp nhất, Lưu lượng máu trao đổi 1 - 7 lít/phút, Áp lực trao đổi nước tối đa 30psi, Diện tích bề mặt màng trao đổi khí 2,5m²</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích màng lọc: 0,5m²; 1,5m²; 2,5m² - Màng lọc chất liệu Polypropylene có lỗ siêu nhỏ. - Chất phủ bề mặt màng lọc: Xcoating - Phin lọc động mạch tích hợp cỡ 32 Micron - Diện tích bề mặt phin lọc động mạch: 130cm²; 360cm²; 600cm² - Chất liệu phin trao đổi nhiệt: Thép không gỉ - Diện tích phin trao đổi nhiệt: 0,035m²; 0,14m²; 0,2m² - Thể tích dịch môi: 43ml; 144 ml; 260ml - Dung tích bình chứa: 1000ml; 3000ml; 4000ml - Lưu lượng máu tối đa: 1,5lít/phút; 4,0 L/phút; 5,0 L/phút; 7,0 L/phút - Bộ phận lọc tinh mạch: Chất liệu Polyester screen; Lỗ cỡ 47micron - Áp lực âm tối đa trong bình chứa: -150mmHg - Kèm Bộ dây dẫn có đoạn bằng chất liệu Silicone, đoạn khác bằng chất liệu PVC để kết nối nối với máy tìm phôi nhân tạo. Được thiết kế phù hợp với bộ phôi nhân tạo tương ứng. 	bộ	7
300	Phôi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch cho các hàng cân kèm dây dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Màng lọc chất liệu Polypropylene có lỗ siêu nhỏ. - Chất phủ bề mặt màng lọc: Xcoating - Chất liệu phin trao đổi nhiệt: Thép không gỉ - Diện tích màng lọc: 0,5m²; 1,5m²; 2,5m² - Diện tích phin trao đổi nhiệt: 0,035m²; 0,14m²; 0,2m² - Thể tích dịch môi: >=43ml - Dung tích bình chứa: >=1000ml - Lưu lượng máu tối đa: 1,5 L/phút; 4,0 L/phút; 5,0 L/phút; 7,0 L/phút - Áp lực âm tối đa trong bình chứa: -150mmHg - Kèm Bộ dây có đoạn bằng chất liệu Silicone, đoạn khác bằng chất liệu PVC để kết nối với máy tìm phôi nhân tạo. Được thiết kế phù hợp với bộ phôi nhân tạo tương ứng. 	Bộ	10
301	Phôi nhân tạo cho các hàng cân kèm dây dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng máu tối đa: 1,5 L/phút; 4,0 L/phút; 5,0 L/phút; 7,0 L/phút - Áp lực âm tối đa trong bình chứa: -150mmHg - Kèm Bộ dây có đoạn bằng chất liệu Silicone, đoạn khác bằng chất liệu PVC để kết nối với máy tìm phôi nhân tạo. Được thiết kế phù hợp với bộ phôi nhân tạo tương ứng. 	Bộ	10
302	Bom áp lực cao, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu làm bằng Polycarbonate, polymer hoặc tương đương. Có các lựa chọn áp lực từ 0atm-55atm. - Độ chính xác của áp kế : ± 1 bar. - Thể tích 25 ml đối với bom áp lực 40 atm 	Cái	100
480	Bom áp lực cao, các cỡ chịu áp lực tới 40ATM.	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu làm bằng Polycarbonate, polymer. Có các lựa chọn áp lực từ 0atm-55atm. - Độ chính xác của áp kế : ± 1 bar. - Thể tích 25 ml đối với bom áp lực 40 atm 	Cái	100
481	Bộ bom bóng áp lực cao	<p>Bộ bom bóng đạt áp lực lên đến 40atm, thể tích xy-lanh 30ml, đồng hồ bom áp lực có phát quang điều kiện ánh sáng thấp, Tay cầm chắc chắn, để thao tác chỉ với 3 vòng quay đạt được 40atm. Giải phóng áp suất nhanh kèm Y connector.</p>	Cái	100

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
482	Bộ bom bóng áp lực cao thể tích tối thiểu 20ml	<ul style="list-style-type: none"> * Áp lực 30 atm * Thể tích 20ml, 25ml * Chất liệu bằng Polycarbonate chất lượng cao * Dễ dàng đọc được thông số * Thiết kế phù hợp với cơ thể người * Có nhiều loại: bấm (click), Xoay (screw top), đẩy (push/pull) * Bộ bom bóng bao gồm: bom, dây nối, khóa van, Y connector kit 	Cái	100
303	Bộ bom bóng áp lực siêu cao kiểu tay cầm chữ T hoặc hình tròn	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ bom bóng áp lực cao bao gồm: Bom, van cầm máu, khóa ba chạc chịu áp lực 1200 psi ; kim nong, dây nối ngắn, torque. - Áp suất được kiểm soát để đảm bảo dòng hồ đo áp suất và dây nối áp lực cao - Dung tích: 20ml - Áp lực: 30atm hoặc 40atm - Khóa chữ Y có 3 loại 	Bộ	100
304	Bộ bom áp lực bao gồm cả Y-adaptor	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ bom áp lực cao thiết kế nhỏ gọn, tối ưu hóa kết nối với van cầm máu giúp tối thiểu hóa việc rửa ro chảy máu trở lại, thiết kế đơn giản. Áp lực: 30atm/bar. Thể tích xy - lanh 20, 30 ml. Dòng hồ bom chính xác, an toàn. - Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, bộ kết nối chữ Y có dây nối với chiều dài đa dạng 25, 35, 50 cm 	Cái	100
305	Bóng nong động mạch vành áp lực cao loại catheter dài 154cm	<ul style="list-style-type: none"> -Bóng áp lực cao, Áp suất NP 12 bar. Áp suất RBP 22-24 bar -Chất liệu bóng Non-compliant Polyamide, 3 nếp gấp -Tương thích với guiding catheter 5F. -Xâm nhập tổn thương 0.016"(0.40mm); đường kính đầu xa bóng 0.023"(0.58mm); đường kính đầu gần bóng 0.025"(0.63mm) -Đầu gần thân 1.9F(0.64mm), đầu xa thân 2.7F (0.90mm). -Catheter dài ≥154cm. -Phủ lớp ái nước. Đầu tip thuận, dài 3mm. - Đường kính bóng 2.0mm-4.5mm(±3%). Dài 5mm-20mm (±3%) 	cái	50
306	Bóng nong động mạch vành bán áp lực cao loại catheter dài 154cm	<ul style="list-style-type: none"> -Bóng bán áp lực cao, Áp suất NP 6 bar. Áp suất RBP 16 bar -Chất liệu bóng Semi-compliant Polyamide, 3 nếp gấp -Tương thích với guiding catheter 5F -Xâm nhập tổn thương 0.016"(0.40mm); đường kính đầu xa bóng 0.023"(0.58mm); đường kính đầu gần bóng 0.025"(0.63mm) -Đầu gần thân 1.9F(0.64mm), đầu xa thân 2.7F (0.90mm). -Catheter dài ≥154cm;Phủ lớp ái nước. Đầu tip thuận, dài ≥3mm. - Đường kính bóng 1.5mm- 4.0mm Dài 10mm-30mm 	cái	50
307	Bóng nong động mạch vành loại catheter dài 154cm chuyên dụng cho CTO	<ul style="list-style-type: none"> -Bóng nong động mạch vành chuyên dụng cho tổn thương tắc hoàn toàn mãn tính, Áp suất NP 4 bar. Áp suất RBP 15 bar -Tương thích với guiding catheter 5F. -Xâm nhập tổn thương 0.016"(0.40mm); đường kính đầu xa bóng 0.024"(0.62mm) -Đầu gần thân 1.9F(0.64mm), đầu xa thân 2.7F (0.9mm). -Catheter dài ≥154cm. -Phủ lớp ái nước. Đầu tip thuận, dài 3mm. - Đường kính bóng 1.10mm -1.50mm. Dài 10mm - 20mm 	cái	30
308	Bóng nong động mạch vành áp lực thường loại catheter dài 154cm, phủ thuốc Paclitaxel 3.0 µg/mm2	<ul style="list-style-type: none"> -Bóng nong động mạch vành phủ thuốc paclitaxcel, nồng độ 3.0 µg/mm2. cửa số điều trị đạt được sau 30 giây bơm bóng - Áp suất NP 6 bar. Áp suất RBP 16bar -Chất liệu bóng Semi-compliant Polyamide, gấp dạng cánh 3 nếp gấp -Tương thích với guiding catheter 5F -Xâm nhập tổn thương 0.016"(0.40mm); -Đầu gần thân 1.9F(0.64mm), đầu xa thân 2.7F (0.9mm). -Catheter dài ≥154cm. - Đường kính bóng 1.5mm- 4.0mm Dài 10mm-30mm(±3%) 	cái	10

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
309	Bóng nong đồng mạch vành loại áp lực cao, đầu gắn chất liệu thép không gỉ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bóng: Polyamide - Đầu gắn Hypotube chất liệu thép không gỉ AISI 304, lớp phủ Teflon, đường kính 1.9F - Đầu xa chất liệu Polyamide, đường kính 2.6F - Với cấu tạo đặc biệt, sản phẩm có thể dùng cả nong trước và nong sau trong một số trường hợp - Đầu vào nhỏ: 0.0175" - Áp lực nở thường: 6 atm - Áp lực nở tối đa: 20 atm với bóng đường kính 1.5 mm, 18 atm với bóng đường kính 2.0 - 4.0 mm - Có 1 điểm đánh dấu với đường kính 1.5 mm và 2 điểm đánh dấu với các đường kính còn lại - Chiều dài hệ thống đưa bóng: 142 cm - Guiding Catheter tương thích: 5F - Guidewire tương thích: 0.014" 	Cái	20
310	Bóng nong đồng mạch ngoại biên (chi dưới)	<p>Chất liệu Pebax trên bóng phủ lớp ái nước Hydrophilic công nghệ Bioslide, tương thích dây dẫn 0.014"/0.018"</p> <p>Có 2 dạng: monorail và over-the-wire (catheter dài khoảng 40, 80, 90, 135, 150 cm), đi cùng guidewire 0.014"/0.018" áp lực thông thường 6atm, áp lực vỡ bóng tối đa ≥ 14atm. Đường kính từ 2.0mm đến 10.0mm, chiều dài từ 10mm đến 220mm.</p>	Cái	30
311	Bóng nong dùng can thiệp mạch máu ngoại biên (chi trên)	<p>Thiết kế hệ thống: Over The Wire. Dạng bóng: Non-Compliant. Chất liệu bóng: Co-Extruded. Lớp phủ: Medi-Glide ái nước.</p> <p>Đường kính bóng: 12mm- 18mm.</p> <p>Chiều dài bóng: 20mm- 60mm($\pm 3\%$).</p> <p>Chiều dài trục thân: 75cm, 120cm.</p> <p>Dây dẫn tương thích: $\geq 0.035"$.</p> <p>Áp suất tối đa ≤ 8atm.</p> <p>Entry profile: 0.037"</p>	Cái	20
312	Bóng nong động mạch ngoại biên (chủ, chấu)	<p>Chất liệu Nybax, phủ chất bôi trơn Medi-glide. Đầu vào vị trí tôn thương khoảng: 0.040" (1.016mm).</p> <p>Đường kính từ 3mm đến 12mm.</p> <p>Chiều dài từ 20mm đến 200mm.</p> <p>Tương thích dây dẫn 0.035".</p> <p>Áp lực tối đa ≤ 24atm.</p> <p>Có 2 dài đánh dấu bằng Platinum Iridium.</p>	Cái	40
313	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	<p>Nồng độ hấp thụ thuốc tối ưu trong mô chi $\geq 2\mu\text{g}/\text{mm}^2$.</p> <p>Chất liệu bóng: Pebax</p> <p>Đường kính từ 2mm đến 8mm; chiều dài từ 30mm đến 150mm.</p> <p>Chiều dài hệ thống: 80cm, 90cm, 135cm và 150cm.</p> <p>Áp suất tối đa ≤ 14 atm.</p> <p>Sheath phù hợp: 5F, 6F</p>	Cái	10
314	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi với 4 điểm nổi trên 4 dây của thân bóng, các cỡ	<p>* Bóng nong mạch vành bán đàn hồi chịu được áp lực cao 22atm</p> <p>- Có 16 điểm nổi trên 4 dây của thân bóng giúp chống trượt. Đầu tip có 2 loại 4mm và 2mm. Chiều dài hệ thống bóng: ≤ 138cm. Tiết diện đầu vào của bóng 0.018". Chất liệu Polyamide, đường kính bóng: 2.5mm - 4.0mm ($\pm 3\%$). Chiều dài bóng: 8 - 16mm ($\pm 3\%$)</p>	cái	70
315	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi, làm bằng vật liệu polyamide, các cỡ	<p>* Chịu áp lực cực đại tới 20atm, hoạt động như bóng bán đàn hồi ở áp lực nhỏ hơn 15atm, như là bóng cứng ở áp lực lớn hơn 15atm</p> <p>Catheter dài 138cm. Tip entry profile 0.017", Vật liệu bóng polyamide hoặc tương đương, đường kính 1.5-3.0mm chiều dài đầu tip 4mm, đường kính 3.5mm - 4.5mm($\pm 3\%$), chiều dài đầu tip 2mm. Đường kính 1.5mm -4.5mm ($\pm 3\%$), chiều dài 10mm -20mm ($\pm 3\%$).</p>	cái	70
316	Bóng nong ngoại biên áp lực cao	<p>Bóng nong ngoại biên áp lực cao. Catheter loại: OTW. Bóng tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035".</p> <p>Tương thích với sheath 6F, 7F</p> <p>Đường kính bóng: 4.0; 5.0; 6.0; 7.0; 8.0; 9.0, 10, 12mm.</p> <p>2 marker đánh dấu</p> <p>Chiều dài bóng: 20,40,80,100mm.</p> <p>Áp lực vỡ bóng lên tới 24atm.</p> <p>Chiều dài ống thông : 40cm, 80cm, 135cm</p>	Cái	5

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
317	Bóng nong ngoài vi đường kính từ 3 đến 12mm	Bóng nong mạch ngoài biên cỡ lớn trên dây dẫn $\geq 0.035''$. Đường kính từ 3 tới 12 mm, độ dài từ 20 tới 200 mm độ dài ống thông có gắn bóng 40, 80, 135 cm. Áp lực bóng mức thường đạt ≥ 7 atm; áp lực vỡ bóng(RBP) tối đa ≥ 20 atm. Loại bóng: Bán cứng (Semi-Compliance)	Cái	15
318	Bóng ngoài vi dưới gối có 2 loại bóng thẳng và bóng thun	Bóng sử dụng guide wire 0.014". Có marker kẹp ở giữa bóng. Thông thích với sheath 4F, 5F Đường kính bóng: Bóng thẳng(1.5,2.2,5.3,3.5,4.0; 5.0; 6.0mm. và bóng thun (2.0/1.5; 2.5/2.0; 3.0/2.5; 3.5/3.0; 4.0/3.5mm). Chiều dài bóng: từ 20 đến 210mm.	Cái	5
319	Bóng nong động mạch ngoài vi phủ thuốc paclitaxel	Công nghệ phủ thuốc và giải phóng thuốc đặc biệt FreePAC. Phủ thuốc Paclitaxel 3.5µg /mm2, chất dẫn Urea. - Bóng có đường kính 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 mm, chiều dài của bóng 40, 60, 80, 120, 150 mm - Catheter có thiết kế over the wire, Chiều dài hệ thống 40 cm, 80cm và 130cm, tương thích với wire có đường kính tối đa là 0.035" Áp lực vỡ bóng lên tới 14 atm -Thiết kế ống thông lõi kép (dual lumen). - Bóng có 2 marker chất liệu platinum-iridium	Cái	10
320	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao marker chất liệu Platinum Iridium	Chịu được áp lực cao >20 atm. Lợp phủ: Dura-Trac chọn lọc. Chất liệu LIGHT. Marker chất hai cái liệu Platinum iridium 2.00- 5.00mm. Công nghệ lái hướng PowerTrac. Chiều dài Catheter: 142 cm. Kích thước: 2.0, 2.25 chiều dài 6, 8,12,15,20mm. Kích thước: 2.5, 2.75, 3.0, 3.25,3.5,3.75, 4.0 chiều dài từ 6, 8,12,15,20, 27mm. Kích thước: 4.5 chiều dài 8,12, 15, 20mm. Kích thước: 5.0 chiều dài 8,12,15mm. Bóng 2.0- 3.75mm: 3 lớp gấp. Bóng 4.0-5.0mm: 5 lớp gấp	Cái	40
321	Bóng nong mạch vành áp lực thường	- Bóng nong động mạch vành áp lực thường - Áp suất danh định ≥ 6 atm, áp suất giới hạn ≥ 14 atm. - Đường kính Bóng tối thiểu ≤ 1.25 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.50 mm. - Chiều dài Bóng tối thiểu ≤ 9 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 40 mm - Đường kính thân gần tối thiểu $\leq 1.7F$, đường kính thân xa tối đa $\geq 2.6F$	Cái	30
322	Bóng nong mạch vành áp lực cao	- Bóng nong động mạch vành áp lực cao - áp suất danh định ≥ 12 atm - áp suất giới hạn ≥ 19 atm - Đường kính Bóng tối thiểu ≤ 2.50 mm, Chiều dài Bóng tối đa ≥ 4.00 mm - Chiều dài Bóng tối thiểu ≤ 9 mm, Đường kính Bóng tối đa ≥ 33 mm - Chiều dài ống thông khả dụng ≤ 138 cm - Đường kính thân gần tối thiểu $\leq 1.7F$, Đường kính thân xa tối đa $\geq 2.7F$	Cái	30
323	Bóng nong động mạch vành áp lực cao các cỡ	Áp lực vỡ bóng 21 atm. Phủ hydrophilic với bóng có đường kính 1.5, 2.0, 2.5 mm. Kích thước 5F. Đường kính 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; Độ dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm. Đường kính 1.5 mm; Độ dài 6, 10, 15, 20 mm.	Cái	40
324	Bóng nong động mạch vành áp lực thường chất liệu Nylon	- Chất liệu bóng: Nylon 12 (Grlamid L25) - Đầu gần đường kính 2.4F, chiều dài 123 cm - Đầu xa đường kính 2.7F, chiều dài 27 cm - Đầu vào nhỏ: 0.0158" - Áp lực nổ thường: 8 atm - Áp lực nổ tối đa: 16 atm - Chiều dài hệ thống đưa bóng: 150 cm - Guiding Catheter tương thích: 5F - Guidewire tương thích: 0.014"	Cái	40
325	Bóng nong động mạch vành loại thường, các cỡ dùng cho tón thương gấp khúc	* Áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 14 atm * Đường kính thân bóng vượt qua tón thương ≤ 0.64 mm * Đường kính đầu tip ≤ 0.42 mm * Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.2 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 3.5 mm * Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 6 , chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm * Chiều dài catheter ≥ 1460 mm	Cái	50
326	Bóng nong mạch vành chuyên dùng cho CTO, phủ lớp TR2	* Áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 14 atm * Đường kính thân bóng vượt qua tón thương (Crossing Profile ≤ 0.57 mm) * Đường kính đầu tip ≤ 0.399 mm * Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.0 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.0 mm * Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 6 , chiều dài bóng tối đa ≥ 30 mm	Cái	50

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
327	Bóng nong mạch vành loại áp lực cao chuyên dùng cho tổn thương gấp khúc	<ul style="list-style-type: none"> * Áp lực trung bình $\geq 12\text{atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 22\text{atm}$ * Độ dài vai bóng $\leq 2.5\text{mm}$ * Đường kính đầu tip $\leq 0.43\text{mm}$ * Đường kính băng qua tổn thương $\leq 0.69\text{mm}$ * Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1.5\text{mm}$, đường kính bóng tối đa $\geq 4.5\text{mm}$ * Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 8, chiều dài bóng tối đa $\geq 30\text{mm}$ 	Cái	50
328	Bóng nong siêu nhỏ crossing profile 0.58mm	<ul style="list-style-type: none"> * Đầu vào: đường kính 0.41mm/0.016", * Dogan kết nối giữa bóng và đầu tip được sử dụng công nghệ đặc biệt để ngắn hơn, chỉ 0.4mm. * Điểm đánh dấu cản quang trên bóng được làm mỏng và ngắn lại: dài 0.8mm và dày 2.5μm. * Lớp phủ ái nước * Bóng làm bằng chất liệu Polyamide hoặc tương đương * Đường kính thân bóng vượt tổn thương: 0.58mm * Kích thước bóng - Đường kính bóng: 1.0mm - 4.0mm - Chiều dài bóng: 5mm - 40mm 	Cái	70
329	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao các cỡ	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Độ dài trục: $\geq 145\text{cm}$ * Áp lực tham chiếu: $\sim 12\text{atm}/1216\text{kPa}$ * Áp lực tối đa: $\sim 22\text{atm}/2229\text{kPa}$ (đối với bóng có đường kính từ 2.0mm đến 4.0mm) $\sim 20\text{atm}/2026\text{kPa}$ (đối với bóng có đường kính từ 4.5mm đến 5.0mm) * Khẩu kính đầu vào: $\sim 0.43\text{mm}$ * Đường kính tối đa của dây dẫn tương thích: 0.014"/0.36mm * Lớp phủ ái nước: Hydrophilic Coating * Bóng có cấu trúc 3 lớp : lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer * Kích thước của bóng: <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính bóng: 2.0mm - 4.5mm ($\pm 3\%$) - Chiều dài bóng: 6mm - 30mm ($\pm 3\%$) * Tiêu chuẩn ISO, EC hoặc tương đương 	Cái	50
330	Bóng nong động mạch ngoại biên	<p>Bóng nong ngoại biên có catheter được phủ lớp ái nước bên vũng. Marker chất liệu tungsten tăng độ cản quang và độ linh hoạt. Chiều dài bóng lên đến 200mm. Có 3 loại sử dụng trên 3 dây dẫn 0.014", 0.018", 0.035". Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.017", 0.019", 0.036. Loại dùng dây dẫn 0.014": Đường kính từ: 1.5 – 4.0 mm, Độ dài từ: 40-200 mm. Loại dùng dây dẫn 0.018" đường kính 2.0-4.0mm, độ dài 20-200mm. Loại dùng dây dẫn 0.035": Đường kính từ: 3.0 – 12.0 mm, Độ dài từ: 20-200 mm.</p>	Cái	10
331	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc paclitaxel	<p>Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc paclitaxel. Có 3 loại với 3 dây dẫn tương thích tương ứng: 0.014", 0.018", 0.035". Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.017", 0.019", 0.036". Loại dùng dây dẫn 0.014": Đường kính từ: 1,5 – 4.0 mm, Độ dài từ: 40-200 mm. Loại dùng dây dẫn 0.018": đường kính 2.0-4.0mm, độ dài 20-200mm. Loại dùng dây dẫn 0.035": Đường kính từ: 5.0 – 7.0 mm, Độ dài từ: 20-150 mm.</p>	Cái	20
332	Bóng nong động mạch vành áp lực thường chất liệu polyamide	<p>Bóng nong mạch vành áp lực thường, 2 marker cản quang chất liệu Pt/Ir. Bề mặt catheter phủ lớp ái nước bên vũng. Khẩu kính đầu vào (entry profile) $\leq 0.016"$ và khẩu kính băng qua tổn thương $\leq 0.024"$. Áp lực định danh: 6atm, áp lực vỡ bóng 16atm. Chiều dài catheter 142mm. Đường kính bóng 1.25mm-5mm. Chiều dài bóng: 10-40mm</p>	Cái	60
333	Bóng nong mạch vành áp lực cao chất liệu Nylon/ Pebax	<p>Bóng nong mạch vành chất liệu Nylon/pebax. Marker cản quang chất liệu Platinum Iridium. Phần đầu xa catheter phủ lớp ái nước bên vũng. Khẩu kính đầu vào (entry profile) $\leq 0.016"$, tương thích kỹ thuật kissing balloon. Tương thích dây dẫn 0.014". Áp lực vỡ bóng trung bình (ABP) 25 atm. chiều dài catheter 142mm, đường kính bóng 2-5mm, chiều dài bóng từ 6-30mm.</p>	Cái	60
334	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi cho tổn thương với hóa, phức tạp	<p>Khả năng cách từ bóng đến lỗ luôn thông $\leq 250\text{mm}$ Áp suất danh định 6bar. Áp suất vỡ bóng 16bar tất cả các size Cấu hình đầu vào (Entry profile): 0.48mm. Cấu hình đầu tip (Tip profile): 0.54mm. Cấu hình bóng (Balloon profile): 0.85mm. Cấu hình dải đánh dấu (Marker band profile): 0.6mm Đường kính bóng: tối thiểu có đường kính từ 1.5 đến 5.0mm Chiều dài bóng: tối thiểu có chiều dài 8 và 40, 45mm</p>	Cái	30

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
335	Bông nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel 3µg/mm ²	Phủ thuốc 3 µg/mm ² Paclitaxel - Chiều dài hsu dụng catheter: 140 cm, khoảng từ đầu bóng tới lõ hoàn đây ≤25cm - Thân gần 1.8F, thân xa 2.6F. Khẩu kính thâm nhập: 0.016" Chiều dài: từ 15-30mm; Đường kính: từ 2.00-4.00mm; - Áp suất định danh: 6 bar. Áp suất nổ bóng: 16 bar (14bar với bóng đk 4mm, chiều dài >20mm)	Cái	5
336	Bông nong động mạch ngoại biên trên đây 0.018" và 0.035"	Bông trên đây 0.018": Chiều dài 2 hệ thống catheter: 85cm và 150cm. Áp suất thường: 8bar Áp suất nổ bóng: 11-19bar Bóng có các đường kính : 2-7mm và chiều dài từ 20-150mm. Bông trên đây 0.035": Chiều dài 2 hệ thống catheter: 85cm và 135cm. Khẩu kính thâm nhập: 1.02mm. Áp suất nổ bóng: 9-14bar Bóng có các đường kính tối thiểu từ 4 đến 12mm và chiều dài từ 20 đến 200mm.	Cái	10
337	Bông nong động mạch ngoại biên trên đây 0.018" phủ thuốc Paclitaxel	Bông được phủ thuốc Paclitaxel liều lượng 3,0µg/mm ² . Tã được chất mang thuốc: Butyryl-Tri-Hexyl Citrate (BTHC) Chiều dài 2 hệ thống catheter 85cm và 150cm. Khẩu kính thâm nhập: 0.53mm. Dây dẫn tương thích lớn nhất: 0.018" Áp suất thường: 7bar Áp suất nổ bóng: 11-13bar Bóng có các đường kính : 2- 7mm và chiều dài từ 40-150mm	Cái	5
338	Bông nong mạch vành bán đàn hồi thân phủ hydrophilic	Bông áp lực cao chịu áp lực 20bar với tất cả các size - Chiều dài catheter: ≤1410 mm - Kích thước đoạn gần ≤2.0F - Khoảng cách từ bóng tới lõ hoàn đây dài ≤260mm Đường kính bóng: tối thiểu có đường kính 1.5mm và 5mm Chiều dài bóng: tối thiểu có chiều dài 6mm và 50mm	Cái	30
339	Bông nong ngoại vi có 2 marker Platinum Iridium	Bông nong mạch ngoại biên. Catheter loại: OTW. Bóng tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.018" Chiều dài hệ thống: 90, 130, 180cm. Thiết kế đồng trục Marker bất cân quang: có 2 marker chất liệu Platinum Iridium với công nghệ khuôn ép. Bóng có lớp phủ ái nước (hydrophilic coating). Đường kính bóng: 2.0; 2.5; 3.0; 3.5; 4.0; 5.0; 6.0; 7.0mm. Chiều dài bóng: 20,40,60,80,120,150mm Tương thích với introducer sheath 4F hoặc 5F. Áp lực vỡ bóng lên tới 22 atm	Cái	10
340	Bông nong động mạch vành loại áp lực thường	Đường kính các cỡ Entry Profile nhỏ 0.41mm (0.016"). Chất liệu Ultra-Slim. Công nghệ lái hướng PowerTrac. Khả năng vượt qua tổn thương Crossing Profile đạt 0.027". Phủ lớp ái nước Dura-Trac. Marker chất liệu Platinum iridium 1.5mm. Chiều dài Catheter: 142 cm. 64 cỡ bóng từ đường kính 1.5 - 4.0 chiều dài 6 đến 30mm. Bóng có nếp gấp: Bóng 1.5mm: 2 lớp gấp, Bóng 2.0- 3.5mm: 3 lớp gấp, Bóng 3.75-4mm: 5 lớp gấp.	Cái	20
341	Bông nong động mạch vành loại áp lực thường các cỡ	Chất liệu bóng nong Nylon 12 bóng có 1-2 nếp gấp, Đầu tip thon nhọn đường kính 0.017" Áp lực thường 6atm, vỡ 14 atm. Đường kính đầu gần ≤ 1.9F. Chiều dài catheter ≤140cm. Đường kính bằng qua tổn thương 0.025-0.063". Đường kính từ 1.5 đến 4.0mm với bước nhảy 0.25mm. Chiều dài từ 2-40mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Cái	20
342	Bông chèn cổ tử phình mạch não 2 phình mạch não 2 nông	Bóng chèn cổ tử phình mạch não 2 nông. Là thiết kế balloon catheter, rỗng nông. Kích thước đường kính 4.0mm, dài 10mm, 15mm và 20 mm. Chiều dài đầu xa 5mm.	Cái	5
343	Bông nong mạch não loại 2 nông	Bóng nong được gắn trong ống thông 2 nông, dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. Đường kính 1.5 -4.0mm (±3%), chiều dài bóng nong 8mm, đường kính trong 0.0165"-0.017". Đường kính ngoài đầu xa-gần là 2.7F/ 3.7F, chiều dài 150cm. Áp lực danh nghĩa 6atm, áp lực tối đa 14 atm.	Cái	25
344	Bông nong loại cứng các cỡ	Bóng nong loại áp lực cao. Đường kính có kích thước: 4mm - 10mm(±3%). Chiều dài: 2cm -10cm(±3%). Chiều dài thân dẫn mang bóng loại 75cm và 120cm. Áp lực ≥18atm.	Cái	10
345	Bông nong mạch máu ngoại biên 0.035"	- Chất liệu bóng: Pebax hoặc tương đương, khẩu kính đầu tip thấp (tip profile): 0.95mm, chiều dài khả dụng Catheter: 80, 120, 150cm, tương thích 0.035", Áp lực bơm bóng 7 bar; áp lực tối hạn 13 bar (Ø3.0mm) và 10 bar (> Ø3.5mm) - Tùy chọn đường kính: 3.0mm-12.0mm(±3%), chiều dài bóng: từ 10mm - 280mm (±3%)	Cái	30

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
346	Bóng nong mạch máu ngoài biên 0.018"	- Chất liệu bóng: Nylon hoặc tương đương, đường kính xâm nhập tôn thương 0.50mm, khẩu kính bóng thấp: 0.95mm, chiều dài khả dụng: 80, 135cm, tương thích dây dẫn 0.018", Áp lực bơm bóng 9 bar; áp lực tối hạn 18bar- 22 bar.Tùy chọn đường kính: 2.0mm - 7.0mm. Tùy chọn độ dài bóng: từ 10mm-280mm($\pm 3\%$)	cái	20
347	Bóng nong động mạch ngoài biên phủ thuốc paclitaxel cho động mạch dưới gối	Công nghệ phủ thuốc và giải phóng thuốc đặc biệt FreePAC. Thời gian giải phóng thuốc 30-60 ngày. Phủ thuốc Paclitaxel, chất dẫn Urea. - Bóng có đường kính 4, 5, 6, 7mm, chiều dài của bóng 40, 60, 80, 120mm - Catheter có chiều dài hệ thống 90cm và 130cm, tương thích với wire đường kính tối đa 0.018" Áp lực vỡ bóng lên tới 20 atm -Thiết kế ống thông lõi kép (dual lumen). -Bóng có 2 marker chất liệu platinum-iridium	Cái	5
348	Bóng tắc mạch não vị trí mạch thẳng	Bóng tắc mạch là ống thông có gắn bóng đơn kèm theo đó là dây dẫn Xpedion 0.010". bóng tắc mạch để chèn cổ túi phòng trong nút phòng động mạch não có rộng mạch vị trí mạch thẳng. Bóng có đường kính bóng 3mm-5mm($\pm 3\%$) chiều dài bóng 10-30mm. Đường kính đầu gần ≤ 2.8 F, đường kính đầu xa ~ 2.2 F, chiều dài Tip 4 mm	Cái	10
349	Bóng tắc mạch não vị trí ngã ba mạch	Bóng tắc mạch là ống thông có gắn bóng đơn kèm theo đó là dây dẫn 0.010". . Bóng có đường kính bóng 3mm-7mm, chiều dài bóng 7mm-20 mm($\pm 3\%$) . Đường kính đầu gần ~ 2.8 F. Đường kính đầu xa : ≤ 2 F - ≥ 3 F Bóng giúp hỗ trợ việc đặt coil đối với các túi phòng mạch não ở vị trí ngã ba mạch.	Cái	10
350	Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoài biên, phủ Silicone	Dây dẫn ngoài biên đường kính $\geq 0.014"$, chiều dài ≥ 182 cm Chất liệu thép không gỉ: Scitanium. Lớp phủ: ICE ái nước được phủ trên 8 cm và 11 cm đầu xa. Đầu tip cân quang dài 2cm. Tip load: 3 gr, 6 gr.Loại đầu: thẳng và cong. Đầu tip có cấu trúc xoắn, cuộn linh hoạt.	Cái	20
351	Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoài biên, loại ái nước	Dây dẫn ngoài biên đường kính $\geq 0.018"$, chiều dài 110cm-300cm($\pm 3\%$) Chất liệu thép không gỉ: Scitanium. Lớp phủ: ICE ái nước được phủ trên ≥ 8 cm và ≥ 12 cm đầu xa. Đầu tip cân quang dài ≥ 2 cm. Tip load: 6 gr, 8 gr.Loại đầu: thẳng và cong. Đầu tip có cấu trúc xoắn, cuộn linh hoạt.	Cái	20
352	Dây dẫn đường can thiệp mạch máu ngoài biên các loại, các cỡ	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoài biên. Chất liệu trực: thép không gỉ, phủ: PTFE. Đầu tip linh hoạt, chống tòn thương, đầu xa có thể tạo hình ≥ 3 cm. Loại đầu tip: Straight, J-tip Đường kính: $\geq 0.035"$, $\geq 0.038"$. Chiều dài: 75cm- 260cm($\pm 3\%$).	Cái	40
353	Dây dẫn đường (guide wire) cho bóng &stent dành cho tón thương thông thường và hẹp khít	-Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J. Chiều dài 165 cm, 180cm, 190cm. -Khả năng tải đầu tip 0,5, 0,7gf. -Đường kính đầu tip: 0.014 inch -Cấu trúc đơn lõi xuyên suốt từ đầu gần đến đầu xa. -Độ cân quang đầu tip dài 3cm -Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: silicone, hydrophilic	Cái	300
354	Dây dẫn đường (guide wire) cho bóng và stent loại can thiệp động mạch chi dưới, tắc mãn tính hoàn toàn	-Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer. -Chiều dài 180 cm - 300 cm($\pm 3\%$) . -Đầu tip dạng thẳng; dạng uốn sẵn (Pre-shape) -Khả năng tải đầu tip 1,0, 4.0, 3.0, 7.5, 12, 20, 30, 40 gf. -Đường kính 0.014, 0.018 inch	Cái	50
355	Dây dẫn đường (guide wire) cho bóng &stent dành cho tón thương tắc hoàn toàn mãn tính	-Cấu trúc đơn lõi xuyên suốt từ đầu gần đến đầu xa. -Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: silicone, hydrophilic, polymer -Độ cân quang đầu tip dài : 3-20 cm ($\pm 3\%$) -Chiều dài tối thiểu 180 cm -Đầu tip dạng thẳng; đầu J, dạng uốn sẵn (Pre-shape) -Khả năng tải đầu tip 0,6, 0,8, 1,0, 1.7, 3,0, 3.5, 4.5, 6, 12, 9,0, 20 gf cho khả năng thâm nhập tối. -Đường kính đầu tip: 0.008 - 0.014 inch	Cái	30
356	Ví dây dẫn	-Đường kính 0.014 inch. -Lớp phủ dài ≥ 170 cm -Lớp phủ polymer dài ≥ 150 cm -Độ hiện thị đầu tip dài: 3, 5 cm -Chiều dài tối 205cm. Dây dẫn mạch thần kinh	cái	100

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số Kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
357	Dây dẫn dùng can thiệp mạch cảnh	Chiều dài: 90cm- 300cm. Phù hợp cho các mạch máu có đường kính từ 3,5 đến 5.5mm, đường kính $\geq 0.014"$, profile xuyên qua: $\geq 3.2F$. Nguyên liệu lưới lọc: Polyurethane, có móc chắn xạ Nitinoloop tăng khả năng quan sát, kích thước lỗ lưới siêu nhỏ ≥ 110 micron.	Cái	20
358	Vi dây dẫn can thiệp mạch máu não, cỡ 0,008"	- Công nghệ với cấu trúc vòng xoắn kép duy trì hình dạng đầu tip, phân bố momen xoắn tối: - Lốp phủ SLIP-COAT dài 180 cm. - Đầu tip thuận lại 0,008 inch. - Chiều dài 200cm. - Lốp phủ Hydrophilic trên nền Polymer dài tối thiểu 130cm - Chiều dài dây dẫn: tối thiểu 135cm - Đường kính: 0,016 inch - Đầu chắn bức xạ dài 5cm. - Đầu tip dạng: Angled 45, Angled double, Round Curve	cái	30
359	Vi dây dẫn đường dùng cho can thiệp mạch máu cỡ 0,016"	- Công nghệ nhiều loại lốp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer. - Chiều dài ≤ 180 cm, tối đa ≥ 300 cm - Đầu tip dạng thẳng, dạng uốn sẵn (Pre-shape) - Khả năng tải đầu tip tối thiểu ≤ 1.0 gf, tối đa ≥ 40 gf. - Đường kính 0,014, 0,018 inch	Cái	30
360	Dây dẫn đường cho catheter lõi nitinol	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đường kính $\geq 0,014"$, dài ≥ 205 cm. Đầu mềm quấn lò xo dài ≥ 5 cm Kích thước: cỡ 0,035 inch, dài 150cm. Đặc điểm, Hình dạng : Dài 150cm đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J, phần đầu linh hoạt dài 3, 5, 8cm. Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, ngoài là Polyurethane, lớp áo Tungsten, phủ ngoài cùng bằng lớp áo nước M Coat	cái	500
361	Vi dây dẫn 0,01"; 0,014"	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đường kính $\geq 0,014"$, dài ≥ 205 cm. Đầu mềm quấn lò xo dài ≥ 5 cm	Cái	100
362	Dây dẫn đường cho catheter loại ngâm nước chống co thắt 150 cm	Kích thước: cỡ 0,035 inch, dài 150cm. Đặc điểm, Hình dạng : Dài 150cm đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J, phần đầu linh hoạt dài 3, 5, 8cm. Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, ngoài là Polyurethane, lớp áo Tungsten, phủ ngoài cùng bằng lớp áo nước M Coat	Cái	500
363	Dây dẫn đường cho catheter loại ngâm nước chống co thắt 260 cm	Kích thước: cỡ 0,035 inch, dài 260cm. Đặc điểm, Hình dạng: Dài 260cm đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J, phần đầu linh hoạt dài 3cm. Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, ngoài là Polyurethane, lớp áo Tungsten , phủ ngoài cùng bằng lớp áo nước M Coat	Cái	500
364	Dây dẫn đường cho Catheter (Guide Wire) có chất ngâm nước)	Dây dẫn đường cho Catheter (Guide Wires) các loại . Đường kính .032; .035; .038. Chiều dài 150 cm, 260cm. Đầu thẳng hoặc cong chữ J. Phủ PTFE và lớp bôi trơn.	Cái	300
365	Vi dây dẫn 0,008"	Chất liệu thép không gỉ, đường kính ngoài $\sim 0,012"$, đường kính trong $\sim 0,008"$, dài ≥ 200 cm, đầu mềm quấn lò xo platinum dài ≥ 10 cm. Thường được dùng kèm với ống thông và chất tắc mạch dạng lòng Onyx để làm các can thiệp AVM. Rất mềm, linh hoạt, dễ điều khiển để đi tới tổn thương qua các mạch nhỏ và dài, gấp khúc, phù hợp với ống thông can thiệp dị dạng mạch não	Cái	30
366	Dây dẫn chẩn đoán 0,025", 0,035" có lớp phủ ái nước, các loại	- Bề mặt Phủ Hydrophilic - đen. - Đường kính: $\varnothing 0.035"/0.89$ mm. - Chiều dài: từ 30 - 260cm($\pm 3\%$). - Hình dáng đầu tip xa: Angled (nhọn), Straight (thẳng), Reshapable (có thể thay đổi). - Độ cứng đầu tip: Standard (tiêu chuẩn), Soft (mềm), Floppy (siêu mềm) - Độ cứng trục: Standard (tiêu chuẩn), stiff (cứng).	Cái	250
367	Dây dẫn đường cho Microtheter	Vi dây dẫn có lớp vỏ là PTFE, đặc biệt đầu gần là PTFE mật độ cao phủ Hydrophilic dài 200 cm trong đó chiều dài đầu xa là 40 cm với lõi là Nitinol. Đường kính đầu gần 0,014 inches và đường kính đầu xa là 0,012 inches. Chiều dài đầu xa có thể uốn được là 1,4cm.	Cái	50
368	Dây dẫn can thiệp mạch vành	Dây dẫn can thiệp mạch vành, hai loại chất liệu lõi: lõi thép không gỉ 304V và lõi thép 304V+Niti tăng cường độ linh hoạt. Đầu gần và giữa phủ PTFE, đầu xa phủ lõi ái nước dài 30cm. Đầu tip thẳng hoặc chữ J, độ dài wire: 180/185/300cm	Cái	100
369	Dù bít lỗ thông liên nhĩ (dạng lưới kim loại tự nở), kèm que thả dù.	Sản phẩm được làm từ sợi Nitinol tráng Platinum. Có thể tự dẫn nở, có hai đĩa kết hợp với nhau. Đĩa được làm bằng vải polypropylen. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Kích cỡ từ 8mm - 40mm($\pm 3\%$).	Cái	5
370	Dù bít ống động mạch (dạng lưới kim loại tự nở) kèm que thả dù.	Sản phẩm được làm từ sợi Nitinol tráng Platinum. Kèm que thả dù đóng gói riêng. Tỷ lệ thành công khớp miệng cao. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Dù có đủ các kích cỡ từ 04/06mm đến 18/20mm.	Cái	5
371	Dù bít thông liên thất (dạng lưới kim loại tự nở) kèm que thả dù.	Thiết kế của dù là một eo thắt lưng mềm ở giữa và 2 đĩa vững chắc. Kèm que thả dù đóng gói riêng. Đĩa được thiết kế để có thể chịu được áp lực tâm thất trái cao. Lốp tráng Platinum hoặc tương đương. Ngăn ngừa niken chảy theo dòng máu vào tim. Đĩa và eo thắt lưng có chứa vải polypropylen.	Cái	5

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
372	Dụng cụ nút mạch bàng dũ, tiết diện nhỏ	- Tắc mạch tiết diện nhỏ - Tương thích ống thông chặn đoạn tương thích với dây dẫn 0.038" - Khoảng mạch điều trị được là: 2.5 - 6.0 mm - Đường kính dũ: 4mm - 8 mm($\pm 3\%$) ; Chiều dài khi không ép: 10mm - 13.5 mm ($\pm 3\%$)	Cái	3
373	Dũ dạng lưới kim loại tự nở thể hệ mới loại 2 cánh, để bít các đường rò bất thường	- Tắc mạch khu vực đặt đa dạng - Thiết kế lưới Nitinol nhiều cuộn, đa lớp - Tương thích ống thông can thiệp hoặc dụng cụ mở đường : Tương thích dụng cụ mở đường 4-7F hoặc ống thông can thiệp 5-9F tùy vào kích thước thiết bị - Khoảng mạch điều trị được là: 2.0mm-17 mm($\pm 3\%$) - Đường kính dũ: 3mm - 22 mm($\pm 3\%$) ; Chiều dài khi không ép: 6mm -18 mm ($\pm 3\%$)	Cái	3
374	Dụng cụ nút mạch bàng dũ	- Dụng nút mạch cho khu vực ngắn - Tương thích ống thông can thiệp hoặc dụng cụ mở đường: Tương thích với dụng cụ mở đường 4-6F hoặc ống thông can thiệp 5-8F tùy thiết bị - Khoảng mạch điều trị được là: 2.5-12.5 mm - Đường kính dũ: 4 -16 mm($\pm 3\%$) ; Chiều dài khi không ép tối thiểu : 7 mm	Cái	3
375	Dụng cụ bảo vệ ngoài vi có đường kính 3,4,5,6,7mm, chiều dài hệ thống dây dẫn 190cm và 320cm	Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, đường kính lưới lọc (filter) 3mm-7mm($\pm 3\%$) , độ dài dây dẫn 190cm ($\pm 3\%$) và 320cm($\pm 3\%$) . Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn 0.014" và 0.018" . Chất liệu lưới lọc: Nitinol, kỹ thuật đan Full-Wall Đường kính vượt tôn thương(Crossing Profile): 3.2Fr Miếng lưới lọc có 1 khung tròn làm marker Dây dẫn đường xoay và di chuyển theo chiều dọc lặp với lưới lọc	Cái	15
377	Bộ dụng cụ đóng mạch máu	*Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : - 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài 70cm - 01 Que nong tác dụng định vị - 01 Ống thông mở đường - Bộ phận đóng mạch * Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế kẹp với 1 móc neo bên trong lòng mạch và 1 collagen bên ngoài lòng mạch, được giữ bởi chỉ tự tiêu giúp cố định tại vị trí cần đóng mạch. * Các bộ phận lưu lại trong cơ thể đều có khả năng tự tiêu sinh học, được hấp thụ trong vòng từ 60 - 90 ngày. * Kích cỡ: 6Fr và 8Fr	Cái	50
378	Vật liệu đóng mạch ngoài biên điều trị suy tĩnh mạch nông chi dưới	Điều trị cho bệnh nhân suy tĩnh mạch, hệ thống bao gồm: + Súng bơm keo, được thiết kế để cung cấp keo điều khiển 0.10ml mỗi lần bắn + Keo n-butyl-2- cyanoacrylate : 5ml + Sử dụng Catheter 5Fr chiều dài làm việc 91cm, tương thích với wire 0.035" . + Dây dẫn dài 180 cm($\pm 3\%$) Nghiên cứu đánh giá tỷ lệ Khép mạch trong 1 năm: tới thiểu 95%	Bộ	3
379	Dụng cụ lấy đi vật chất liệu Nitinol như hình dạng thông lọng đường kính 2,4,7mm	Vòng kim loại nitinol như hình dạng thông lọng, đường kính: 2,4,7 mm, gắn trên dây dẫn 175 hoặc 200 cm, chiều dài catheter 150cm hoặc 175cm Thiết kế vòng vuông góc 90° Cổ marker Vàng - Tungsten: giúp tăng cường hiển thị Cổ marker bằng Platinum/Iridium để tăng cường hiển thị.	Cái	5
380	Dụng cụ lấy đi vật chất liệu Nitinol như hình dạng thông lọng đường kính 5 đến 35mm	Vòng kim loại nitinol như hình dạng thông lọng, đường kính từ khoảng 5mm-35mm($\pm 3\%$) , gắn trên dây dẫn 65cm hoặc 120cm, chiều dài catheter ≥ 48 cm ($\pm 3\%$) Thiết kế vòng vuông góc 90° Cổ marker Vàng - Tungsten: giúp tăng cường hiển thị Cổ marker bằng Platinum/Iridium để tăng cường hiển thị.	Cái	5
381	Chất tắc mạch vĩnh viễn dạng lỏng	Chất tắc mạch vĩnh viễn, nó bao gồm EVOH, DMSO và Tantalum. EVOH với thành phần 48 mol/l Ethylene và 52 mol/l Vinyl alcohol hòa tan trong dung môi DMSO 01 bộ Onyx bao gồm: - 01 lọ đựng onyx - 01 lọ đựng DMSO - 3 bơm thể tích 1ml	Lọ	50
382	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	Vật liệu Nitinol Hypocobu cắt bằng Laser. Xử lý bề mặt bằng Electropolish. Tối 30mm đường kính. Dễ dàng thu lại, với 6 móc neo. Sử dụng Guidewire ≤ 0.035 . Chiều dài ống thông dẫn: ≤ 70 cm ≥ 100 cm.	Cái	30

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
383	Máy tạo nhịp 1 buồng không dây tương thích MRI 1,5T và 3T toàn thân chuẩn Surescan. Có tính năng quản lý nhịp thất VCM.	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp tim, 1 buồng không dây, có đáp ứng nhịp • Thể tích máy 0,8 cc, trọng lượng 1,75 gram. • Surescan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T • Tự động theo dõi và điều chỉnh ngưỡng nhận cảm. • Quản lý tạo nhịp thất : VCM • Tuổi thọ pin trung bình 10 năm • Hệ thống tạo nhịp không dây 1 buồng với công nghệ chụp cộng hưởng từ • Thể tích máy 0,8 cc, trọng lượng 1,75 gram. • Tuổi thọ pin tối đa 14,6 năm • Quản lý tạo nhịp thất phải • Tạo nhịp đáp ứng tần số 	Bộ	1
384	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số VVIR có quản lý tạo nhịp. Bao gồm máy chỉnh và phụ kiện chuẩn.	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 com - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng - Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân - Điều trị nhanh nhĩ - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút - Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 com - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng 	Bộ	7
385	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số VVIR/AAIR chuyên dùng cho trẻ em. Bao gồm máy chỉnh và phụ kiện.	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 com - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng 	Bộ	7
386	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số VVIR/AAIR chuyên dùng cho trẻ em. Bao gồm máy chỉnh và phụ kiện.	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 com - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng 	Bộ	3
387	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, chuyên chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay nhỏ gọn, có nhận cảm tự động	<p>Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 01 cái; Introducer: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tình năng kỹ thuật của máy chỉnh: Máy tạo nhịp tim, 1 buồng có đáp ứng tần số. + Có thể chụp MRI toàn thân + Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. + Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung; tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn; lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. + Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút + Tuổi thọ máy 14,4 năm + Khối lượng 19g, thể tích 9,7 cc; - Tình năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm, 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). 	Bộ	7

Handwritten signature or mark

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
388	<p>Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, chuyển chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay nhỏ gọn, thời gian hoạt động dài</p>	<p>Cấu hình mới bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 01 cái; Introducer: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tinh năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim, 1 buồng có đáp ứng tần số, + Có thể chụp MRI toàn thân + Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. + Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn; lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. + Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim 2 phút + Tuổi thọ máy lên tới 14,4 năm + Khối lượng 19g, thể tích 9.7 cc - Tinh năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm hoặc 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). 	Bộ	5
389	<p>Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số DDDR, tương thích MRI, gồm máy chính và phụ kiện chuẩn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân - Liệu pháp để thúc đẩy tạo nhịp sinh lý - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Tự kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút • Tự động chuyển chế độ tạo nhịp AAI<=>DDDD • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x • Tự động tạo nhịp vượt tần số • Được chấp thuận sử dụng MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân • Điều trị loạn nhịp nhanh nhĩ • Kết nối Bluetooth từ xa • Hỗ trợ thông số thích hợp dựa vào tình trạng bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động • Theo dõi tình trạng dịch lỏng ngược của bệnh nhân. • Thời lượng pin tối đa 15.8 năm 	Bộ	10
390	<p>Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số DDDR, tương thích MRI, có tinh năng năng cao chống rung nhĩ, cường nhĩ, theo dõi tình trạng suy tim. Bao gồm máy chính và phụ kiện chuẩn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Tự động chuyển chế độ tạo nhịp AAI<=>DDDD • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x • Tự động tạo nhịp vượt tần số • Được chấp thuận sử dụng MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân • Điều trị loạn nhịp nhanh nhĩ • Kết nối Bluetooth từ xa • Hỗ trợ thông số thích hợp dựa vào tình trạng bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động • Theo dõi tình trạng dịch lỏng ngược của bệnh nhân. • Thời lượng pin tối đa 15.8 năm 	Bộ	1
391	<p>Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, chuyển chế độ MRI bằng thiết kế cầm tay nhỏ gọn, có nhận cảm tự động</p>	<p>Cấu hình mới bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 2 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tinh năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim 2 buồng, có đáp ứng tần số + Cho phép chụp MRI toàn thân + Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay + Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. + Bộ tinh năng: Tự động nhận cảm, Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại; tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ; Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ. + Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút + Tuổi thọ máy 9,7 năm + Khối lượng 19g, thể tích 10,4 cc. - Tinh năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm, 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). 	Bộ	7
392	<p>Máy tạo nhịp 2 buồng không đáp ứng tần số có cường chế rung nhĩ, tương thích MRI</p>	<p>Bộ máy tạo nhịp 2 buồng với nhịp cố định, tương thích MRI toàn thân</p> <p>Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay.</p> <p>Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực.</p> <p>Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được.</p> <p>Trọng lượng 19gram, thể tích 10,4 cc</p> <p>Dây điện cực: Tương thích MRI từ trường 1,5 T và 3T, vỏ bọc bằng hợp chất hóa học co-polymer giữa polyurethane và silicone, đầu điện cực phủ chất titanium nitride (TiN), thân dây phủ lớp bôi trơn, kích thước 6 F</p>	Bộ	5

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng dự kiến
397	Máy tạo nhịp phá rung tự động chụp được cộng hưởng từ	Cấu hình mỗi bộ bao gồm: Thân máy chính: 01 cái, Dây điện cực sốc: 01 cái, Introducer: 01 cái Trình năng kỹ thuật của máy chính: Máy phá rung tìm 1 buồng Có thể chụp MRI toàn thân cường độ từ trường 1,5 Tesla. Có lớp phủ chống trầy xước dây điện cực. Có thuật toán phát hiện quá dòng: tự động thay đổi cấu hình shock điện để bảo đảm vẫn cung cấp điều trị điện thế cao khi phát hiện quá dòng. Tối thiểu có các chức năng sau: Lập trình cung cấp thêm vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi; Chức năng giúp giám sóc nhaim; Chức năng giúp giám nhận cảm nhaim sóng T; Chức năng theo dõi điện trở lòng ngực giúp phát hiện phù phổi Trình năng giúp phân biệt VT và SVT (Nhịp nhanh thất và nhịp nhanh trên thất) Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tự ở vùng VF theo dõi ST chênh Không xâm lấn để điều trị ngưỡng shock DFT cao. + Năng lượng phát sốc 36J. Năng lượng dự trữ: 39J. + Chuẩn kết nối dây điện cực phá rung: DF4 + Khối lượng 67g, thể tích 30 cc	Bộ	3
398	Hạt vi cầu nút mạch vĩnh viễn các cỡ	- Hạt dạng hình cầu, tồn tại dưới dạng những trung thể mờ đục - Chất liệu Polyfit 70 - Kích thước hạt không hiệu chuẩn, độ dẫn hồi cao, khả năng nén tối mà không bị vỡ vụn, không dính vào nhau khi đi qua ví ống thông, không có khả năng tái hấp thụ, tương thích sinh học, cân quang rất tốt - Sử dụng cho truyền tắc của u xơ tử cung có triệu chứng và một số các bệnh lý dị dạng mạch máu, tăng sinh mạch máu nuôi khối u (u xơ tiền liệt tuyến). - Đường kính hạt từ 100µm đến 1100µm, có 5 kích cỡ. - Đóng gói: 2ml hạt chứa trong xi lanh 20ml bao gồm cả dung dịch ngâm hạt, được tiệt trùng.	Lọ	20
399	Hạt nhựa nút mạch hình cầu chất liệu Acrylic polymer + gelatin, kích cỡ hạt từ 40 - 1200µm pha sẵn 2ml	Vật liệu nút mạch 2ml - Chất liệu Acrylic polymer + gelatin. - Được chỉ định trong nút các mạch máu, điều trị hoặc tiền phẫu thuật, trong các quy trình sau đây: * Nút các khối u tăng sinh mạch máu, bao gồm u xơ tử cung, viêm màng não. * Nút động mạch tuyến tiền liệt để giảm các triệu chứng liên quan đến tăng sinh tuyến tiền liệt * Nút các dị dạng động tĩnh mạch. * Nút cầm máu. Hạt vi cầu 40-120µm được thiết kế đặc biệt hơn cho nút u não lạnh tính và u gan. Vật liệu có thể nên tạm thời lên tới 33% để đi qua ví ống thông dễ dàng.	Lọ	40
400	Hạt nhựa nút mạch phủ polymer Polyzene® F, 2ml	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi.	Ông	60
401	Vật liệu nút mạch dạng hình cầu pha sẵn loại 2ml	-Công thức Polyethylene Glycol hoặc tương đương -Kích cỡ : 75 ± 30,200 ± 75,400 ± 75,600 ± 75,800 ± 75,1100 ± 75 µm .	Cái	20
402	Vật liệu nút mạch- Hạt hình cầu gắn hoá chất các cỡ từ 100-400 µm, gắn hoá chất Doxorubicine và Irinotecan	-Công thức mới : PEG : Polyethylene Glycol, -Kích cỡ : 100 ± 25 µm,200 ± 50 µm, 400 ± 50 µm -Được bổ sung thêm các liên kết Sulfonate để tải các thuốc trị liệu và giải phóng trong gan.	Cái	10
403	Hạt nhựa tải thuốc điều trị ung thư gan	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, tương thích sinh học. Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 50mg/1 ml hạt Tandem (hấp thụ đến 100mg thuốc với 2ml hạt, hấp thụ đến 150mg thuốc với 3ml hạt), Thời gian hấp thụ nhanh: thuốc doxorubicin - 60 phút; thuốc irinotecan - 30 phút. Kích thước hạt: 40 ± 10 µm; 75 ± 15 µm; 100 ± 25 µm.	Ông	5

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
404	Vật liệu nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan.	<ul style="list-style-type: none"> Hạt nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan. Chất liệu Poly (Sodium acrylate vinyl alcohol) copolymer. Được chỉ định để sử dụng trong nút mạch máu kết hợp hoặc không kết hợp doxorubicin HCl cho các mục đích điều trị hoặc tiền phẫu thuật theo các quy trình: Ung thư biểu mô tế bào gan; Ung thư Di căn vào gan. Vật liệu kết hợp với irinotecan được sử dụng dùng trong nút mạch ung thư trực tràng (mCRC) di căn vào gan.	lọ	30
		<ul style="list-style-type: none"> Hạt cầu đa dạng và kích cỡ hạt khô từ 20 - 200 μm, khối lượng 25mg, kích thước hạt sau khi ngâm thuốc tăng gấp 4 lần so với kích thước hạt khi còn khô (80-800++μm). Số lượng hạt/ lọ: từ 9.400 - 2.100.000 hạt tùy kích cỡ 		
405	Hạt nút mạch tạm thời	Vật liệu nút mạch tạm thời, trong điều trị sẽ thực đẩy sự hình thành huyết khối trong động mạch hoặc tĩnh mạch bằng cơ chế nhân tạo để ngăn chặn hoặc làm chậm dòng máu. <ul style="list-style-type: none"> Vật liệu: làm từ gelatin Kích thước từ 50-4000 μm. Có tính tương thích sinh học, ưa nước và hấp thụ trong mạch máu. Mỗi lọ chứa khoảng 100mg vật liệu nút mạch trong điều kiện vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 	Cái	50
406	Vi dây dẫn tạo hình chuyên dụng cho can thiệp mạch tạng và mạch ngoại biên có phủ lớp ái nước	<ul style="list-style-type: none"> -Vi dây dẫn can thiệp mạch tạng và mạch ngoại biên có lõi bằng thép không ri được bao phủ bằng Polyurethane resin và lớp Polymer ái nước, đường kính $\geq 0.016"$, chiều dài cân quang $\geq 3\text{cm}$ được làm bằng cuộn xoắn Platinum, chiều dài phần đầu xa dạng thùy dẫn $\leq 40\text{cm}$. - Các hình dạng đầu: Straight và Angle(d) Các chiều dài: $\leq 135\text{cm}$- $\geq 180\text{cm}$. - Phần đầu xa của vi dây dẫn như xử lý lõi để giúp tạo hình dễ dàng các dạng đầu tip như: Straight, Angle(d), Double Angle(d), Sigmoid. - Bao gồm dụng cụ định hình, chèn mạch, và dụng cụ vận lái. 	Cái	60
407	Vi dây dẫn đường mạch máu ngoại biên, dây dẫn ái nước ICE	Dây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tungsteng. Đường kính: 0.014" và 0.018". Độ dài: 135, 165, 190cm	Hộp	50
408	Dây dẫn đường (guide wire) cho bóng & stent dành cho tổn thương thông thường và hẹp kit	Cấu tạo: Cầu tạo nhiều đoạn khác nhau phủ lớp ái nước M Coat, có đoạn phủ Silicone, có đoạn phủ PTFE, Các đoạn nối với nhau bằng công nghệ nối đồng trục trực tiếp DuoCore <ul style="list-style-type: none"> Kích thước: 0.014" x 180cm - Chiều dài đoạn xa có lớp cuộn kim loại phía ngoài: 25 cm - Chiều dài phần đầu cân quang: 3 cm Vật liệu: <ul style="list-style-type: none"> - Phần lõi: Nickel - Titanium - Đoạn đầu của lớp cuộn kim loại: Platinum - Đoạn sau của lớp cuộn kim loại : thép không gỉ Lớp phủ: <ul style="list-style-type: none"> - Cho lớp cuộn thép không ri : Hydrophilic coating (M coat) - Cho đoạn gần và đoạn giữa: PTFE coating và Silicon coating Đầu gần được đánh dấu giúp để phân biệt loại dây dẫn: <ul style="list-style-type: none"> - Floppy: không đánh dấu - Extra Floppy: một đầu - Hypercoat: hai đầu 	Cái	300
409	Vòng xoắn kim loại (Coil) nút mạch não loại không phủ Gel các cỡ	Coil nút mạch não loại không phủ Gel các cỡ. Vòng xoắn kim loại chất liệu Platinum với các kiểu hình xoắn khác nhau: Xoắn ốc, phức hợp 3D, siêu mềm 2D, siêu mềm 3D,... Có 2 hệ thống coil 10 và coil 18, đường kính vòng xoắn từ 1mm đến 24mm, chiều dài coil từ 1cm đến 68cm.	Cái	100
410	Cuộn nút mạch não thể hệ mới dùng để tạo khung làm dây	Coil kim loại nút phình mạch não chất liệu platinum, dùng để tạo khung, làm dây, có các loại hình dạng 3D phức hợp, loại không nhớ hình, loại siêu mềm. Đường kính vòng coil sau khi thả có nhiều kích cỡ khác nhau từ 1mm đến 24mm. Chiều dài cuộn coil từ 1cm đến 50cm. Hình dạng vòng coil sau khi thả có các dạng hình 3D, 2D hoặc dạng không nhớ hình phủ hợp cho cả các túi phình có hình dạng bất thường. Có điểm đánh dấu chắn xạ để quan sát dưới tia X. Cấu bằng cơ học	Cái	30

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số Kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
411	Vòng xoắn kim loại nút phình mạch não, đường kính sợi coil từ 0.0115" đến 0.0145"	Chất liệu Platinum, có 2 loại 3D và Helix, đường kính sợi coil tăng dần từ 0.0115" đến 0.0145", chiều dài cuộn coil từ 1-50 cm. Coil Axium có các kích cỡ half size như là: 1.5-1, 1.5-2, 1.5-3, 1.5-4, 2.5-2, 2.5-6, 2.5-8... Các bằng cơ học	Cái	70
412	Vòng xoắn kim loại (coil), đường kính sợi coil 0.0013	Chất liệu Platinum, đường kính sợi cơ bản là 0.0013". Đường kính của Coils 1 mm -25 mm có các kích cỡ coil nhỏ và half size như: 1-1, 1-2, 1-3, 1-4, 1.5-1, 1.5-2, 1.5-3, 1.5-4, 2.5-3, 2.5-4, 2.5-6, 2.5-8, 3.5-6, 3.5-8, 3.5-10... Các bằng cơ học	Cái	70
413	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch. Dạng coil dây	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch: dạng coil dây. Chất liệu: Hợp kim Platinum nên có độ cân quang cao, cho hình ảnh rõ nét. Vòng ngoài cuộn dây được thiết kế để dễ dàng xuyên qua microcatheter và giảm khả năng gây tổn thương thành mạch. Có sợi Dacron. Đường kính 2-11 mm. Chiều dài trong introducer: Từ 2 đến 85mm. Chiều dài khi thả: từ 2.0 đến 17mm. Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp.	Cái	20
414	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch, có thể thu lại coil	Vòng xoắn được bao phủ dây đặc bởi các sợi Dacron. Cảnh tay khóa đơn giản giúp tăng khả năng kiểm soát, độ chính xác và có thể thu lại coil dễ đặt lại khi chưa mở khóa. Đường kính 2/6-22 mm và chiều dài đến 60 cm. Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube, Standard.	Cái	20
415	Vòng xoắn kim loại cỡ lớn đường kính 0.020" các cỡ	Vòng xoắn bằng platinum. lõi bằng Nitinol. Đường kính sợi coil kích cỡ lớn khoảng ≤ 0.020". Có nhiều kích cỡ khác nhau, độ dài đa dạng. Dạng coil cắt.	Cái	10
416	Cuộn nút mạch ngoài biên	Vòng xoắn kim loại chất liệu platinum Đường kính từ 2mm-20mm, chiều dài từ 4-50 cm. Với hình dạng là Helix. Tương thích với ống thông có đường kính trong nhỏ nhất 0.0165" - 0.021". - Mạng lọc chất liệu Polysulfone hoặc tương đương - Diện tích màng lọc: 0,5m2 - Lưu lượng: 100-500ml/phút - Thể tích dịch mỗi: 35ml - Áp lực xuyên màng tối đa: 500mmHg	Cái	60
417	Quả lọc màu rút nước kèm dây dùng cho người lớn, trẻ em	Cấu hình bao gồm: 1. Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng không bóng loại 10G -02 kim chọc dò đầu vít kèm ống thông loại 10G -01 Khoan tạo đường hầm loại 10G -04 kim + que đẩy xi măng loại 10G Tất cả đóng gói tiệt trùng trong 1 túi, sử dụng ngay. 2. Bộ trộn và phân phối xi măng 2 trong 1. Bộ thiết bị gồm có: + 01 thân bơm chính (xy lanh) có thanh trộn + 01 khóa kết nối ngoài rời. + 01 nắp khóa rời + 01 thanh vận đẩy xi rỗng ngoài dài 135mm có ren xoay tạo áp lực.	Quả	10
500	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng không bóng	- Tất cả được đóng gói gọn gàng đã tiệt trùng 'Xi măng gồm có: 1 lọ bột xi măng 21g + 1 lọ thủy tinh chứa dung môi 9.2g. Thể tích sau khi pha trộn >= 21cc. Xi măng có hạt cân quang, nhiệt độ khi đông cứng < 67.5 độ, thời gian làm việc > 10 phút, thời gian đông đặc 18 phút ở nhiệt độ phòng 23 độ C. Bột ở dạng gói 21 gram và sản phẩm lỏng nên ở dạng ống 10 ml. * Thành phần hóa học của xi măng xương PMMA (polymethyl-metacrylat) gồm: Bột Polymer chứa hạt HA (Hydroxyapatite) và dung dịch microdispersed. * Tắc nhân cân quang : 35% BaSO4 + 10% HA)	Bộ	100

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
501	Bộ bom xi măng tạo hình thân đốt sóng 2 bóng	<p>Cấu hình bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 1. Bộ bom xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng - 02 kim chọc dò kèm ống thông loại 10G - 01 Khoan tạo đường hầm loại 10G - 06 kim chọc + que đẩy xi măng loại 10G - 02 Bóng nong đốt sóng loại 10G, dài 15mm, dung tích 4ml áp lực tối đa 400psi - 02 Bom áp lực - Tất cả được đóng gói tiệt trùng <p>- Bộ trộn và phân phối xi măng 2 trong 1. Bộ trộn và phân phối xi măng là sản phẩm kết hợp hai chức năng vừa trộn vừa trực tiếp bơm xi măng vào thân đốt sóng qua kim chọc dò hoặc que đẩy xi măng trên cùng 01 thân bơm chính (xy lanh) mà không cần dùng súng bơm kim loại tái sử dụng hoặc xy lanh rời bên ngoài.</p> <p>Bộ thiết bị gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 01 thân bơm chính (xy lanh) + 01 khóa kết nối ngoài rời. + 01 nắp khóa rời + 01 thanh vẩy đẩy xi rỗng nòng dài 135mm có ren xoay tạo áp lực. + 01 phễu <p>- Tất cả được đóng gói gọn gàng đã tiệt trùng</p> <p>* Xi măng gồm có: 1 lọ bột xi măng 21g + 1 lọ thủy tinh chứa dung môi 9.2g. Thể tích sau khi pha trộn >= 21cc.</p> <p>Xi măng có hạt cân quang, nhiệt độ khi đông cứng < 67.5 độ, thời gian làm việc > 10 phút, thời gian đông đặc 18 phút ở nhiệt độ phòng 23 độ C. Bột ở dạng gói 21 gram và sản phẩm lỏng nên ở dạng ống 10 ml.</p> <ul style="list-style-type: none"> * Thành phần hóa học của xi măng xương PMMA (polymetyl-metaacrylat) gồm: Bột Polimer chưa hạt HA (Hydroxyapatite) và dung dịch microdispersed. * Tác nhân cân quang : 35% (25% BaSO4 + 10% HA) 	Bộ	100
502	Bộ bom xi măng tạo hình thân đốt 1 bóng	<p>Cấu hình bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Bộ bom xi măng tạo hình thân đốt sóng 1 bóng - 01 kim chọc dò kèm ống thông loại 10G - 01 Khoan tạo đường hầm loại 10G - 03 kim chọc + que đẩy xi măng loại 10G - 01 Bóng nong đốt sóng loại 10G, dài 15mm, dung tích 4ml áp lực tối đa 400psi - 01 Bom áp lực 2. Bộ trộn và phân phối xi măng 2 trong 1. <p>Bộ thiết bị gồm có:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 01 thân bơm chính (xy lanh) có thanh trộn + 01 khóa kết nối ngoài rời. + 01 nắp khóa rời + 01 thanh vẩy đẩy xi rỗng nòng dài 135mm có ren xoay tạo áp lực. + 01 phễu <p>* Xi măng gồm có: 1 lọ bột xi măng 21g + 1 lọ thủy tinh chứa dung môi 9.2g. Thể tích sau khi pha trộn >= 21cc.</p> <p>Hàm lượng bột 21g.</p> <p>Hàm lượng lọ thủy tinh chứa dung môi 9.2g</p> <p>Xi măng có hạt cân quang, nhiệt độ khi đông cứng < 67.5 độ, thời gian làm việc > 10 phút, thời gian đông đặc 18 phút ở nhiệt độ phòng 23 độ C. Bột ở dạng gói 21 gram và sản phẩm lỏng nên ở dạng ống 10 ml.</p> <ul style="list-style-type: none"> * Xi măng xương * Tinh tương hợp sinh học cao như thành phần Hydroxyapatite * Tác nhân cân quang : 35% * Đóng gói: gói/hộp, tiệt trùng 	Bộ	100
418	Bộ bom xi măng có bóng (loại 2 bóng)	<ul style="list-style-type: none"> - 02 Bóng nong thân đốt sóng các size tùy chọn 10mm/15mm/20mm dài >=20cm. Áp suất tối đa của bóng chịu được là 400psi - 27bar kèm Xi lanh bơm phòng bóng có tay cầm dạng chữ T, thể tích xi lanh >=25ml. - 01 gói xi măng có độ nhớt thấp, khối lượng xi măng >=20g kèm >=10ml dung dịch pha - 02 kim chọc dài đường vào thân đốt sóng 11G (3,50mm) dài >=15cm - 06 kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sóng đường kính <=2,9mm, chiều dài >=20cm, dung tích 1,5ml - 01 kim sinh thiết 14G dài >=20cm - 02 kim chọc tạo đường hầm vào thân đốt sóng, chiều dài >=20cm - 01 tấm trải vô trùng - 01 Bom áp lực đẩy xi măng dạng kín (close mixing system) 	Bộ	80

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số Kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
419	Bộ bơm xi măng cột sông kèm kim sinh thiết loại 2 kim	02 Kim cán chữ T, chiều dài 15 cm, đường kính các loại 11G/13G 01 kim sinh thiết 14G dài ≥22cm 01 gói xi măng có độ nhớt thấp, khối lượng xi măng ≥20g kèm ≥10ml dung dịch pha 01 Bơm áp lực đẩy xi măng dạng kín (close mixing system)	Bộ	100
420	Bộ bơm xi măng không bóng theo phương pháp (gồm bộ trộn + kim chọc đò + xi măng)	-Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa khoảng 120 bar và dung tích khoảng 10cc. -Kim chọc đò cán tròn mũi vát: gồm tối thiểu 2 loại 11G/13G dài khoảng 125mm. Xi măng Xi măng có độ nhớt trung bình	Bộ	100
421	Bơm xi măng cột sông có bóng	- Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa khoảng 120 bar và dung tích khoảng 10cc. Xi măng Kim chọc loại 10G. Cannula có chiều dài làm việc khoảng ≥130mm. Kim chọc 10G có chiều dài làm việc ≥155mm. Kim đẩy xi măng đường kính khoảng 2.4mm, chiều dài làm việc ≥ 200mm. Kim bơm xi măng đường kính khoảng 3mm, chiều dài làm việc khoảng 200mm. Kim khoan đường kính khoảng 3mm, chiều dài làm việc khoảng 200mm. Bộ xy lanh bơm phòng bóng 14ml gồm: đồng hồ đo áp lực lên tới khoảng 55 ATM (khoảng 800psi) Bơm nong có chiều dài tối thiểu 3 cỡ ≤10mm - ≥20mm. Dung tích bơm bóng tối đa 3 cỡ ≤ 3cc, - ≥ 5cc, chiều dài bơm phòng tối đa 3 cỡ là ≤ 18.7mm - ≥ 28.5mm, đường kính bơm phòng tối đa 2 cỡ ≤15.0mm - ≥ 15.3mm; áp suất bơm phòng tối đa khoảng 700psi.	Bộ	50
422	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đọt sông có bóng đôi	- Xi măng, bộ trộn: Bao gồm 20g xi măng, 9,4g chất lỏng dung môi, 1g trộn. - Kim chọc đò: Bao gồm mũi khoan và ống thông, giúp tạo đường vào qua cuống sông. Mũi khoan có loại đường kính 3.0mm, 3.5mm. Ống thông có loại đường kính 3.5mm, 4.2mm - Bóng nong thân đọt sông: Bóng nong thân đọt sông có các loại kích cỡ 10mm, 15mm, 20mm. Có thể chịu áp lực tối đa ≥ 300psi Độ nhám ≤1.6µm - Xi lanh bơm phòng bóng có đồng hồ đo áp lực: Chiều dài dây 600mm, áp suất 30 atm, thể tích xy lanh 20ml Đồng hồ hiển thị tối đa 40 ATM, tay cầm chữ T tích hợp lấy khóa để kiểm soát dễ dàng, mỗi vòng xoay là 0.5ml chính xác và an toàn - Dung cụ taro: Mũi khoan giúp mở rộng không gian trong thân đọt sông, có loại đường kính 3.5mm, 3.0mm - Kim chọc bơm xi măng: Kim chọc bơm xi măng, có loại đường kính : 3.0mm, 3.5mm.	Bộ	50

MW

9

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	DVT	Số lượng dự kiến
423	Bộ bom xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng cong	<p>Bộ bom xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng cong bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 xi măng: Xi măng có cân quang, độ nhớt thấp. Bao gồm 20g xi măng, 9,4g chất lỏng dung môi, 1g triton. Thể tích sau khi trộn 22.6cc Thành phần xi măng: Polymethylmethacrylate 67,50%; Barium sulphate 30%; Benzoyl peroxide 2,5% Thành phần dung môi: Methylmethacrylate 99,10%; N,N-dimethyl-p-toluidine 0,90%; Hydroquinone 75ppm. - 01 Kim chọc dò: Bao gồm mũi khoan và ống thông, giúp tạo đường vào qua cuống sóng. Đường kính mũi khoan: 3.5mm. Đường kính ống thông: 4.2mm. - 01 Bóng nong thân đốt sóng: Có các loại 15mm; 20mm; 25mm; Bóng cong so với trục catheter Bề mặt nhẵn, không vết xước, không tạp chất Có thể chịu áp lực 360psi không bị biến dạng Có thể chịu áp lực 200psi trong 10 lần mà không bị biến dạng Độ nhám ≤1,6µm Lực kéo ≥15N - 01 Xy lanh bơm phòng bóng: Chiều dài dây 600mm, áp suất 30 atm, thể tích xy lanh 20ml Đông hồ hiển thị tới đa 40 ATM, tay cầm chữ T tích hợp lẫy khóa để kiểm soát dễ dàng, mỗi vòng xoay là 0.5ml chính xác và an toàn - 04 Kim chọc bom xi măng: Kim chọc bom xi măng có loại đầu bằng, có loại có lỗ ở bên - 01 Kim chọc tạo đường vào cho bóng cong: dụng cụ có khả năng uốn cong đầu tip trong thân đốt sóng và tạo ra một khoảng hình vòng cung. Có thể chỉnh góc đầu tạo kênh <p>Bộ hoàn chỉnh, các dụng cụ được đóng gói tiệt trùng. Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> (a) Bộ dụng cụ tiếp cận nhanh giảm thời gian làm thủ thuật: + 02 kim chọc dò cuống sóng có thể chọn theo các cỡ 11G và 13G; có lựa chọn dạng đầu vát, đầu nhọn. Chiều dài làm việc của kim 120mm + 02 kim chọc dò có tính năng khoan tay, chiều dài làm việc của kim 180mm, + 02 Bộ bóng nong kèm hệ thống bơm bóng với 02 đồng hồ đo áp lực dạng Analog: Bóng nong kích cỡ 10, 15 và 20 mm, Áp suất bóng 325PSI và 800 PSI tương ứng với loại 13G và 11G (b). Bộ trộn xi măng kín cấu tạo gồm một ống lắc và một bình sắt ; (c) 4 kim đẩy xi măng cân nhựa có chia vạch, chiều dài làm việc khoảng 180-190mm, tổng chiều dài khoảng 230mm, chiều rộng cân khoảng 45-50mm và 4 xilanh 2.5ml. (d). 01 gói Xi măng PMMA kèm dung dịch trộn <p>- Bộ đầy đủ bao gồm: 01 bộ trộn xi măng + 01 xi măng+ 02 kim</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kim chọc dò cân chữ T mũi vát, kim bằng thép không gỉ có tay cầm bằng nhựa, kim được tiệt trùng bằng đông trong ví nhựa, có 3 size lựa chọn. 2. Bộ trộn giúp trộn xi măng bao gồm 6 chi tiết: <ul style="list-style-type: none"> • 01 kim chọc dò cân chữ T, mũi vát • 01 bát trộn XM • 01 thìa trộn XM • 01 dây nối gian áp • 01 thân bơm gắn với xi lanh 10ml • 01 ống hút XM. • 01 bột xi măng <p>Thời gian đông cứng của xi măng phụ thuộc vào nhiệt độ phòng trong khoảng 7-18 phút để đạt độ nhớt cần thiết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 Kim chọc dò cuống sóng (taro) 7G, đường kính 3,6mm tương thích với kim sinh thiết có góc xoay 30°, 45°, 60° - 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: <ul style="list-style-type: none"> + 24 g bột gồm + 10ml dung dịch pha - 06 Kim chọc bom xi măng độ dài 25cm, thể tích 1,5ml - 02 Bóng nong kép cỡ 2 x 8mm kèm đồng hồ đo áp lực từ 0 đến 30 Bar - 01 Bộ bơm áp lực dây xi măng từ 0-35ml 	Bộ	50
424	Bộ bom xi măng tạo hình thân đốt sóng 02 bóng	<p>Bộ hoàn chỉnh, các dụng cụ được đóng gói tiệt trùng. Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> (a) Bộ dụng cụ tiếp cận nhanh giảm thời gian làm thủ thuật: + 02 kim chọc dò cuống sóng có thể chọn theo các cỡ 11G và 13G; có lựa chọn dạng đầu vát, đầu nhọn. Chiều dài làm việc của kim 120mm + 02 kim chọc dò có tính năng khoan tay, chiều dài làm việc của kim 180mm, + 02 Bộ bóng nong kèm hệ thống bơm bóng với 02 đồng hồ đo áp lực dạng Analog: Bóng nong kích cỡ 10, 15 và 20 mm, Áp suất bóng 325PSI và 800 PSI tương ứng với loại 13G và 11G (b). Bộ trộn xi măng kín cấu tạo gồm một ống lắc và một bình sắt ; (c) 4 kim đẩy xi măng cân nhựa có chia vạch, chiều dài làm việc khoảng 180-190mm, tổng chiều dài khoảng 230mm, chiều rộng cân khoảng 45-50mm và 4 xilanh 2.5ml. (d). 01 gói Xi măng PMMA kèm dung dịch trộn <p>- Bộ đầy đủ bao gồm: 01 bộ trộn xi măng + 01 xi măng+ 02 kim</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kim chọc dò cân chữ T mũi vát, kim bằng thép không gỉ có tay cầm bằng nhựa, kim được tiệt trùng bằng đông trong ví nhựa, có 3 size lựa chọn. 2. Bộ trộn giúp trộn xi măng bao gồm 6 chi tiết: <ul style="list-style-type: none"> • 01 kim chọc dò cân chữ T, mũi vát • 01 bát trộn XM • 01 thìa trộn XM • 01 dây nối gian áp • 01 thân bơm gắn với xi lanh 10ml • 01 ống hút XM. • 01 bột xi măng <p>Thời gian đông cứng của xi măng phụ thuộc vào nhiệt độ phòng trong khoảng 7-18 phút để đạt độ nhớt cần thiết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 Kim chọc dò cuống sóng (taro) 7G, đường kính 3,6mm tương thích với kim sinh thiết có góc xoay 30°, 45°, 60° - 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: <ul style="list-style-type: none"> + 24 g bột gồm + 10ml dung dịch pha - 06 Kim chọc bom xi măng độ dài 25cm, thể tích 1,5ml - 02 Bóng nong kép cỡ 2 x 8mm kèm đồng hồ đo áp lực từ 0 đến 30 Bar - 01 Bộ bơm áp lực dây xi măng từ 0-35ml 	Bộ	20
425	Bộ dụng cụ bom xi măng tạo hình đốt sóng loại không có bóng	<p>Bộ hoàn chỉnh, các dụng cụ được đóng gói tiệt trùng. Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> (a) Bộ dụng cụ tiếp cận nhanh giảm thời gian làm thủ thuật: + 02 kim chọc dò cuống sóng có thể chọn theo các cỡ 11G và 13G; có lựa chọn dạng đầu vát, đầu nhọn. Chiều dài làm việc của kim 120mm + 02 kim chọc dò có tính năng khoan tay, chiều dài làm việc của kim 180mm, + 02 Bộ bóng nong kèm hệ thống bơm bóng với 02 đồng hồ đo áp lực dạng Analog: Bóng nong kích cỡ 10, 15 và 20 mm, Áp suất bóng 325PSI và 800 PSI tương ứng với loại 13G và 11G (b). Bộ trộn xi măng kín cấu tạo gồm một ống lắc và một bình sắt ; (c) 4 kim đẩy xi măng cân nhựa có chia vạch, chiều dài làm việc khoảng 180-190mm, tổng chiều dài khoảng 230mm, chiều rộng cân khoảng 45-50mm và 4 xilanh 2.5ml. (d). 01 gói Xi măng PMMA kèm dung dịch trộn <p>- Bộ đầy đủ bao gồm: 01 bộ trộn xi măng + 01 xi măng+ 02 kim</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kim chọc dò cân chữ T mũi vát, kim bằng thép không gỉ có tay cầm bằng nhựa, kim được tiệt trùng bằng đông trong ví nhựa, có 3 size lựa chọn. 2. Bộ trộn giúp trộn xi măng bao gồm 6 chi tiết: <ul style="list-style-type: none"> • 01 kim chọc dò cân chữ T, mũi vát • 01 bát trộn XM • 01 thìa trộn XM • 01 dây nối gian áp • 01 thân bơm gắn với xi lanh 10ml • 01 ống hút XM. • 01 bột xi măng <p>Thời gian đông cứng của xi măng phụ thuộc vào nhiệt độ phòng trong khoảng 7-18 phút để đạt độ nhớt cần thiết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 Kim chọc dò cuống sóng (taro) 7G, đường kính 3,6mm tương thích với kim sinh thiết có góc xoay 30°, 45°, 60° - 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: <ul style="list-style-type: none"> + 24 g bột gồm + 10ml dung dịch pha - 06 Kim chọc bom xi măng độ dài 25cm, thể tích 1,5ml - 02 Bóng nong kép cỡ 2 x 8mm kèm đồng hồ đo áp lực từ 0 đến 30 Bar - 01 Bộ bơm áp lực dây xi măng từ 0-35ml 	Bộ	100
426	Bộ bom xi măng có bóng, loại 2 bóng kép	<p>Bộ hoàn chỉnh, các dụng cụ được đóng gói tiệt trùng. Bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> (a) Bộ dụng cụ tiếp cận nhanh giảm thời gian làm thủ thuật: + 02 kim chọc dò cuống sóng có thể chọn theo các cỡ 11G và 13G; có lựa chọn dạng đầu vát, đầu nhọn. Chiều dài làm việc của kim 120mm + 02 kim chọc dò có tính năng khoan tay, chiều dài làm việc của kim 180mm, + 02 Bộ bóng nong kèm hệ thống bơm bóng với 02 đồng hồ đo áp lực dạng Analog: Bóng nong kích cỡ 10, 15 và 20 mm, Áp suất bóng 325PSI và 800 PSI tương ứng với loại 13G và 11G (b). Bộ trộn xi măng kín cấu tạo gồm một ống lắc và một bình sắt ; (c) 4 kim đẩy xi măng cân nhựa có chia vạch, chiều dài làm việc khoảng 180-190mm, tổng chiều dài khoảng 230mm, chiều rộng cân khoảng 45-50mm và 4 xilanh 2.5ml. (d). 01 gói Xi măng PMMA kèm dung dịch trộn <p>- Bộ đầy đủ bao gồm: 01 bộ trộn xi măng + 01 xi măng+ 02 kim</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kim chọc dò cân chữ T mũi vát, kim bằng thép không gỉ có tay cầm bằng nhựa, kim được tiệt trùng bằng đông trong ví nhựa, có 3 size lựa chọn. 2. Bộ trộn giúp trộn xi măng bao gồm 6 chi tiết: <ul style="list-style-type: none"> • 01 kim chọc dò cân chữ T, mũi vát • 01 bát trộn XM • 01 thìa trộn XM • 01 dây nối gian áp • 01 thân bơm gắn với xi lanh 10ml • 01 ống hút XM. • 01 bột xi măng <p>Thời gian đông cứng của xi măng phụ thuộc vào nhiệt độ phòng trong khoảng 7-18 phút để đạt độ nhớt cần thiết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 Kim chọc dò cuống sóng (taro) 7G, đường kính 3,6mm tương thích với kim sinh thiết có góc xoay 30°, 45°, 60° - 01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: <ul style="list-style-type: none"> + 24 g bột gồm + 10ml dung dịch pha - 06 Kim chọc bom xi măng độ dài 25cm, thể tích 1,5ml - 02 Bóng nong kép cỡ 2 x 8mm kèm đồng hồ đo áp lực từ 0 đến 30 Bar - 01 Bộ bơm áp lực dây xi măng từ 0-35ml 	Bộ	30

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
427	Bộ dụng cụ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng không bóng	Bộ dụng cụ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng không bóng gồm: -02 kim chọc dò cán chữ T loại một thì, mũi kim hình vát, chiều dài 141mm, thiết kế 02 nhòng, đường kính ngoài 3.5mm -01 kim chọc dò tạo đường hàn chiều dài 218mm, đường kính 2.8mm -06 Kim đẩy xi măng vào thân đốt sóng, với chiều dài 203mm, đường kính 2.8mm -01 gói Xi măng sinh học kèm dung dịch pha.	Bộ	100
428	Bộ dụng cụ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng	Bộ bơm xi măng có bóng bao gồm : -02 kim chọc dò cán chữ T mũi vát size 11G, dài 14.1cm, kim có 2 phần vỏ ngoài và nhòng trong có thể tháo rời, đường kính 4.3mm, loại 1 thì. -02 kim chọc dò tạo đường hàn chiều dài 21.8cm, đường kính 3.5mm -06 kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sóng dài 20.3cm, đường kính 3.5mm, tương tích với kim chọc dò đường kính 4.3mm. -02 bóng nong thân đốt sóng dài 15mm, áp suất chịu được tối đa khi bơm 300 psi, đường kính tối đa là 19mm, áp lực tối đa 400 PSI -02 Bơm áp lực cho bóng nong có tay cầm dạng chữ T, đồng hồ hiển thị áp lực bơm bóng trên màn hình bằng số, đơn vị tính từ 0 đến 30Bar hoặc 0 đến 400 PSI, dung tích xi lanh 20ml -01 Bộ trộn đồ xi măng -01 gói Xi măng sinh học kèm dung dịch pha. Xi măng có hạt cân quang	Bộ	80
438	Vít tự khoan titanium đường kính 2.0mm	-Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.0mm, -Kích thước dài từ 4-8mm(±5%) -Chất liệu Hợp kim Titanium	Cái	400
439	Vít tự khoan titanium đường kính 1.6mm	-Vít tự khoan, tự taro đường kính 1.6 mm,kích thước dài 4-8mm(±5%) Đầu vít thiết kế bằng phẳng hình chữ thập. Chất liệu Hợp kim Titanium	Cái	300
440	Nẹp tròn 6 lỗ	-Nẹp hình tròn 6 lỗ khoan. ø22mm Bề dày nẹp 0.5mm. Chất liệu Titanium	Cái	250
441	Vít cho miếng ghép đĩa đệm có khóa độc lập, titanium	Đường kính vít 3.0mm, dài 10-18mm(±5%), chất liệu titanium	Cái	30
443	Nẹp sọ nảo 4 lỗ, 6 lỗ, đường kính vít 1.5mm	Nẹp 4,6 lỗ; dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đk 1.5mm, màu xám, chất liệu Titanium độ 1 TS-1-33	Cái	150
444	Nẹp sọ nảo chữ T đường kính vít 1.5mm	Nẹp dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đk 1.5mm, Màu xám titan nguyên bản.	Cái	25
445	Nẹp sọ nảo chữ L đường kính vít 1.5mm	Nẹp dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đk 1.5mm, Màu xám titan nguyên bản.	Cái	25
446	Vít sọ nảo đường kính 1.5mm, các cỡ	Vít sọ nảo chữ thập đk 1.5mm - Tự Taro; màu trắng sáng, chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V	Cái	400
447	Nẹp nối ngang dùng cho vít khóa ngăn vướng, các cỡ	-Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Chiều dài: Từ 20mm đến 60mm. Bước tăng 2.5mm và 5mm.	Cái	10
448	Vít tự taro cho miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa kèm 3 vít	- Vật liệu: Titanium Alloy. -Vít có các đường kính 4,0mm và 4.5mm. Vít tự taro. Chiều dài vít từ 12mm đến 10mm, bước tăng 1mm. - Tương thích với miếng ghép đĩa đệm cổ có 3 vị trí bắt vít.	Cái	75
449	Lông titan, các cỡ	- Vật liệu: Titanium -Đường kính: 10mm-24mm(±5%). -Chiều dài: Từ 6mm- 90mm(±5%) -Các đường kính được mã hóa bằng màu sắc khác nhau	Cái	6
450	Nẹp nối ngang cột sống cổ sau, các cỡ	-Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Chiều dài từ 26mm đến 50mm với bước cách là 2mm. -Trên nẹp nối ngang kèm 2 vít khóa. Cơ chế khóa của vít nghiêng 45° giúp an toàn, tránh tổn thương tủy sống.	Cái	4
451	Vít và sọ tự khoan	-Vít mini titan kích thước 2.0mm, tự khoan tự taro. -Mũi vít hình chữ thập, dùng cho tưới và sọ, có lỗ bắt vít chìm. -Dài 5mm, 6mm. - Chất liệu titanium nguyên chất.	Cái	1,000

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số Kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
452	Vít Titan tự khoan cho miếng ghép cổ liền nẹp cao cổ	<ul style="list-style-type: none"> - Vít tự khoan - Vật liệu: hợp kim Titanium - Được thiết kế với hai phần ren xương cứng và ren xương xốp - Đường kính 3.5/4.0mm - Chiều dài: 11mm- 15mm (±3%) - Vít 11mm có 4,24mm phần ren xương cứng - Vít 13mm và 15mm có 5,24mm phần ren xương cứng 	Cái	10
453	Nẹp lồng titan	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu là hợp kim titanium - Đường kính vít: 1.5, 1.6 mm - Chiều dài vít: tối thiểu 4.0mm - Đầu vít hình chữ thập - Vít tự khoan, tự taro 	Cái	10
454	Vít sọ não Titanium tự khoan (tự Taro) đk 1.6mm dài 4mm	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: titanium - Kích thước 77x113. Độ dày 0.6 mm phù hợp với vít 1.5mm/1.6mm 	Miếng	10
455	Lưỡi và sọ Titan, kích thước 77x113 loại cứng 0.6mm phù hợp với vít 1.5mm/1.6mm	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: titanium - Kích thước 148x148. Độ dày 0.6 mm phù hợp với vít 1.5mm/1.6mm 	Miếng	15
456	Lưỡi và sọ Titan, kích thước 148x148 loại cứng 0.6mm phù hợp với vít 1.5mm/1.6mm	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: titanium - Kích thước 148x148. Độ dày 0.6 mm phù hợp với vít 1.5mm/1.6mm 	Miếng	15
457	Nẹp xương sọ hình tròn dùng vít 1.5 mm các loại	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp tròn có dạng cánh quạt tối thiểu 6 lỗ - Đường kính nẹp: tối thiểu 14 mm - Vật liệu: titanium - Sử dụng vít 1.5mm-1.6mm 	Cái	150
458	Thanh luồn dưới da (Dùng cho van dẫn lưu não thất ở bụng)	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dài 50cm, dùng luồn catheter dưới da, chất liệu thép không gỉ, bề mặt tráng bóng, trơn để sử dụng 	Cái	5
459	Bộ dẫn lưu đường mắt qua da, hai đầu, có khóa các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ dẫn lưu đường mắt qua da, hai đầu, có khóa, được thiết kế để thoát dịch mắt trong hệ thống mắt. Thiết bị được làm bằng ống đơn với tối thiểu 17 thoát dịch tùy size. Kích cỡ ≥8.5F tới thiểu 3 cỡ. Vị trí phân thoát dịch ≥1cm. Khoảng cách từ pigtail đến lỗ thoát trên thân xa 2cm; 5cm. - Vật liệu bằng polyurethane hoặc tương đương. - Các lỗ thoát dịch giúp tối đa hóa việc dẫn lưu; - Các điểm đánh dấu chiều sâu và điểm đánh dấu cân quang giúp ống thông được định vị nhanh và chính xác - Phần dưới lớn không gây tổn thương được thiết kế để làm giảm khả năng gây tổn thương tá tràng - Lớp phủ ái nước 	cái	30
460	Bộ dẫn lưu đường mắt qua da	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài: ≥ 25cm - Đường kính: ≥ 6Fr - Làm bằng chất liệu polyurethane - Phần xoắn dạng đuôi lợn với lỗ thông lớn - Hệ thống ma sát thấp, chống xoắn, tương thích sinh học cao, đàn hồi tốt - Hệ thống locking - Tron bộ bao gồm: dao nhọn hình tam giác, và dụng cụ làm cứng ống dẫn lưu, ống dẫn lưu phủ Hydropilic và khoá – locking 	Cái	20
461	Kim xung điện dùng để cắt coil	<ul style="list-style-type: none"> - Kim xung điện dùng để cắt coil Kim cắt tách vòng xoắn kim loại đã được tích điện sẵn. Chỉ cần 1 người vận hành, chỉ cần ấn duy nhất 1 nút trong vòng 0.75 giây để cắt 1 vòng xoắn.. 	Cái	10
462	Kẹp túi phình mạch máu não dạng thẳng các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dài hàm kẹp 3-12 mm(±3%) - Độ mở rộng hàm tối thiểu 6,2 mm (±3%) - Lực kẹp tối thiểu 150 gms - Hàm kẹp thẳng - Loại có lỗ tròn đường kính ≤5,0 mm - Có chốt chống kẹp mạch máu vào góc hàm clip, bề mặt clip có răng chéo tăng ma sát, chất liệu titanium. 	Cái	50

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
463	Kẹp túi phình mạch màu nâu dạng gấp góc/cong các cỡ	Độ dài hàm kẹp 5-11 mm. Độ mở rộng hàm 4,9 và 5,5 mm($\pm 3\%$) Lực kẹp tối thiểu 150 gms Loại có lỗ tròn đường kính $\leq 5,0$ mm Hàm kẹp cong nhẹ/ cong mạnh/ gấp góc 90 độ Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip, bề mặt clip có răng chéo tăng ma sát, chất liệu titanium.	Cái	25
464	Kẹp túi phình mạch màu nâu dạng lưới tế các cỡ	Hàm kẹp dài từ 7,0 mm($\pm 3\%$) Độ mở rộng hàm từ 7,9 mm($\pm 3\%$) Lực kẹp 200 gms Hàm kẹp loại lưới tế (bayonet) Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip, bề mặt clip có răng chéo tăng ma sát, chất liệu titanium.	Cái	25
465	Dụng cụ phẫu thuật sử dụng sóng cao tần điều trị rung nhĩ loại đơn cực (đoạn đầu đốt dài 8cm)	Bộ dụng cụ phẫu thuật đốt rung nhĩ đơn cực sử dụng sóng cao tần với nước tưới có dây truyền dịch dài 304,8 cm, thân đầu bằng thép không rỉ có thể uốn cong dài 8.0 cm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE	cái	2
466	Bông đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	Bông có 2 kích cỡ là 24mm-34mm ($\pm 3\%$), có marker đánh dấu.	Cái	5
467	Cannuyn động mạch cong các cỡ 20Fr	Cannulae động mạch chủ đầu cong nhựa các cỡ ≥ 20 Fr	Cái	10
468	Cannuyn truyền ngược dòng các cỡ	Cannulae truyền dụng dịch liệt tim ngược dòng 12.5 in (31.8 cm), đường kính 10Fr, 13Fr, 15Fr (5.0mm)	Cái	10
469	Dây nối truyền vành	Dây nối truyền dụng dịch liệt tim chữ Y với hai nhánh dài $\geq 8,5$ cm và $\geq 25,0$ cm.	Cái	10
470	Cannuyn gốc động mạch chủ các cỡ	Cannulae gốc động mạch chủ với đầu kim các cỡ, kèm theo kim, cho cả phẫu thuật nội soi	Cái	10
471	Cáp nối dài cho catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng hoặc đốt tưới dụng dịch	Tương thích với các loại catheter đốt. Cáp được ghi nhãn dùng cho quá trình đốt. Kết nối cho phép giám sát nhiệt độ. Kênh có chỉ dẫn để kết nối. Chiều dài ≥ 250 cm	Cái	2
472	Cáp nối dài cho catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng	Tương thích với các loại catheter đốt. Cáp được ghi nhãn dùng cho quá trình đốt. Kết nối cho phép giám sát nhiệt độ. Kênh có chỉ dẫn để kết nối. Chiều dài ≥ 150 cm	Cái	3
473	Hệ thống tạo nhịp bó His kèm phụ kiện tiêu chuẩn	Điện cực tạo nhịp bó His có điện cực xoắn cố định. Kích thước dây nhỏ 4. 1F, cho phép chụp cộng hưởng từ toàn thân 1.5 và 3T	Bộ	20
474	Súng sinh thiết mô mềm sử dụng nhiều lần	Dụng cụ gắn kim sinh thiết là một thiết bị sinh thiết mô lõi sử dụng cơ chế lò xo để nạp vào kim sinh thiết. Thiết bị có thể tái sử dụng. Có thể tự điều chỉnh độ sâu thâm nhập 15mm-22mm($\pm 3\%$)	Cái	10
475	Kim cắt vòng xoắn kim loại 0.020"	Dụng cụ tách rời chuyên dụng cho cắt vòng xoắn đường kính 0.020".	Cái	5
476	Dây dẫn truyền sóng dùng cho máy đốt vi sóng	Dây dẫn truyền sóng dùng cho máy đốt vi sóng		20
477	Dụng dịch bảo quản tạng dùng trong mổ tim	Dụng dịch bảo quản tạng dùng trong mổ tim	Theo quy cách nhà sản xuất	10
478	Vòng xoắn kim loại nút phình mạch não	Chất liệu: Platinum, có 2 loại 3D và Helix, đường kính sợi coil tăng dần: 0.0115", 0.0125", 0.0135" và 0.0145", chiều dài cuộn coil từ 1-50cm. Cắt bằng dụng cụ cơ học.	Cái	50
479	Vòng xoắn kim loại nút phình mạch não đường kính sợi coil: 0.0108"	Chất liệu: Platinum, đường kính sợi coil: 0.0108". Đường kính 1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5mm. Chiều dài: 2, 3, 4, 6, 8, 10cm. Cắt bằng dụng cụ cơ học.	Cái	40
481	Vòng thông can thiệp mạch thân kính 0.013	Được thiết kế đầu gắn bằng sợi thép không gỉ, đầu xa có lớp Nitinol. Đường kính trong đầu xa là 0.013", đường kính ngoài là 2.7Fr - 1.5Fr, chiều dài 165cm($\pm 5\%$).	Cái	20

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
482	Vị ống thông can thiệp mạch thần kinh Đường kính trong đầu xa là 0.013"	Được làm bằng chất liệu nitinol, đường kính ngoài là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017" và chiều dài là 150cm, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoài vi mềm và uốn cong sẵn hai góc 450 và 900. Có 2 marker ở đầu.	Cái	40
483	Vị ống thông can thiệp mạch thần kinh	Được làm bằng chất liệu nitinol, đường kính ngoài đầu gần-xa là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017" và chiều dài 150 cm, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoài vi mềm và uốn cong sẵn hai góc 450 và 900. Có 2 marker ở đầu.	Cái	20
484	Vị ống thông can thiệp mạch thần kinh đường kính ngoài là 2.1Fr-1.7Fr	Cấu tạo gồm những sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân, lớp áo hydrophilic bao bề mặt ngoài, lớp PTFE lót lòng trong cùng, lớp nhựa Pebax. Đường kính ngoài đầu gần-xa là 2.7Fr-2.4Fr, đường kính trong 0.021", chiều dài 153cm($\pm 5\%$)	Cái	40
485	Ông thông can thiệp mạch thần kinh đường kính trong 0.027"	Được thiết kế đầu gần được cuộn bằng một sợi thép không gỉ tránh gấp, đầu xa có lớp nitinol. Đầu tự đút dài 1,5cm, 3cm. Đường kính trong 0.013", đường kính ngoài đầu xa 1.5Fr, đường kính đầu gần 2.7Fr, tổng chiều dài 165cm.	Cái	30
486	Vị ống thông can thiệp mạch thần kinh đầu ngoài vi uốn cong sẵn hai góc 45 độ và 90 độ	Đầu gần được thiết kế với cuộn thép không gỉ. Đường kính ngoài là 3.2Fr-2.8Fr, đường kính trong 0.027", độ dài 135, 150cm.	Cái	50
487	Ông thông can thiệp mạch thần kinh	Cấu tạo lớp polime kết dính để liên kết với các lớp, sợi đẹp nitinol chạy vòng quanh ống. Lớp trong cùng là PTFE. Marker đầu xa được tạo thành bởi sợi Platinum cuộn tròn quanh đầu ống. Đường kính trong: 0.058", 0.072". Đường kính ngoài: 0.070", 0.084", chiều dài: 115cm.	Cái	50
488	Ông thông can thiệp mạch thần kinh đường kính trong tối thiểu 0.027"	Đường kính trong: 0.027" (0.69mm), Đường kính ngoài đầu gần: 0.040" (3.1F). Đường kính ngoài đầu xa: 0.036" (2.8F)	Cái	10
489	Khung giá đỡ (stent) chuyển hướng dòng chảy cho can thiệp điều trị phình mạch não chất liệu nitinol hỗn hợp	- Đường kính 2.5-3.5mm, cấu tạo bởi 48 sợi hợp kim Cobalt Chromium - Đường kính 4-6mm($\pm 3\%$), cấu tạo bởi 64 sợi hợp kim Cobalt Chromium Công nghệ shield: một lớp phosphorschoelin (PC) tổng hợp liên kết với bề mặt kim loại	Cái	50
490	Giá đỡ mạch máu não	Là stent tự giãn nở bằng nitinol như hình, mắt lưới dày, đường kính 4 và 6mm, dài 20mm-40 mm, cấu trúc mở. Thiết kế mở, gấp cuộn. 1 marker đầu gần, 3 marker đầu xa (với loại đường kính 4) và 4 marker đầu xa (với loại đường kính 6)	Cái	50
488	Bộ khớp vai bán phần có xi măng đường kính chuỗi tối thiểu là 12mm	1. Chuôi cánh tay có xi măng : - Vật liệu : (Ti6Al4V) với L 80 mm - Đủ các các loại với đường kính tối thiểu là 12mm x chiều dài tối thiểu là 80mm. 2. Cổ chuỗi: Vật liệu : hợp kim Ti6Al4V cùng với vít khoá. (cổ chuỗi + vít khóa chuỗi với cổ). Có 101 chuỗi 3 size 3. Đầu nối - Vật liệu: Titanium 6Al-4V (Ti6Al14V) có tối thiểu 4 kích cỡ 0 : +2 : +4 :+8; 4. Đầu chọn khớp: -Vật liệu : Cấu tạo bởi hợp kim CoCrMo; - Có 8 kích cỡ với đường kính từ khoảng 40mm - 54mm với chiều cao từ khoảng 14.8-21 mm 5. Xi măng: Xi măng kháng sinh	Bộ	20
489	Bộ khớp vai bán phần không xi măng	1. Chuôi cánh tay không xi măng : - Vật liệu : Titanium 6Al-4V (Ti6Al14V) với chiều dài từ 60- 80 mm($\pm 5\%$); - Đủ các các loại với đường kính từ 11mm- 24mm ($\pm 5\%$)x chiều dài khoảng từ 60mm - 80mm($\pm 5\%$), có tối thiểu 14 cỡ 2. Cổ chuỗi: Vật liệu : hợp kim Titanium 6Al-4V (Ti6Al14V) cùng với vít khoá; - Đóng gói tiết trùng sẵn từng cái, 02 cái/ hộp. (cổ chuỗi + vít khóa chuỗi với cổ);- Có 3 kích cỡ 3. Đầu nối : - Vật liệu: Titanium 6Al-4V (Ti6Al14V) có 4 kích cỡ 0 : +2 : +4 :+8; - Đóng gói tiết trùng sẵn từng cái, 01 cái/ hộp. 4. Đầu chọn khớp: -Vật liệu : Cấu tạo bởi hợp kim CoCrMo - Có tối thiểu 8 kích cỡ với đường kính từ 40-54mm($\pm 5\%$) x chiều cao 14.8-21mm($\pm 5\%$)	Bộ	20

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
490	Khớp vai toàn phần không xi măng đường kính chúi tới thiểu 11mm	<p>1. Chuôi cánh tay không xi măng:- Vật liệu : Titanium 6Al-4V (Ti6Al4V) với chiều dài từ 60- 80 mm($\pm 5\%$) ; - cỡ tối thiểu 14 cỡ với đường kính từ 11mm-24mm và chiều dài 60mm-80mm($\pm 5\%$)</p> <p>2. Đầu cánh tay với khóa: Vật liệu : hợp kim Ti6Al4V cùng với vít khóa: (Ở chảo ngược + vít)</p> <p>3. Lớp đệm Reverse liner: - Vật liệu Polyethylene cao phân tử (UMHWPPE) thiết kế theo độ dày 0 (STD) ; +3mm; +6mm;</p> <p>4. Chòm ngược đường kính 36mm: - Chất liệu CoCrMo; - Có 2 loại lệch tâm và không lệch tâm: - Đồng gói tiết trùng sẵn từng cái/ hộp.</p> <p>5. Ở chảo + Vít nối ở chảo với chòm: - Ở chảo ; - Cầu tạo hợp kim Ti6Al4V + PoroTi + HA; - Có 4 kích cỡ Small - R (SR) ; Small (S) ; Standard (STD) ; Large (L) ;</p> <p>6. Vít xương: - Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V); - Đường kính 6.5mm; - Chiều dài: Từ 20mm đến 60mm, bước tăng 5mm;</p>	Bộ	20
491	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, cầu trục Titan 3D	<p>1. Chuôi khớp: - Chất liệu: Bên ngoài phủ lớp HA Hydroxyapatite, chiều dày lớp phủ HA 5μm. Bên trong là Hợp kim Titanium (Ti 6Al4V); - Thiết kế có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Cơ chế tự khóa hình chữ V với góc mở 8 độ cung cấp sự phân bố biến dạng xoắn. Diện tích mặt cắt ngang hình chữ nhật đảm bảo độ ổn định xoắn cao; - Bán kính 100mm không đòi hỏi giữa mỗi kích thước chúi; - Góc cổ chúi (CCD): 131 và 134 độ; - Có 11 kích cỡ (stem size): Từ 8-18 tương ứng với chiều dài 130mm - 180mm với bước nhảy 5mm; - Chiều rộng: Từ 22mm -32mm($\pm 5\%$), bước tăng 1mm; - Chiều dài: Từ 12.5mm-17.5mm($\pm 5\%$), bước tăng 0.5mm.</p> <p>2. Chòm khớp: - Chất liệu: Gốm Biolox Delta; - Taper12/14; - Có các đường kính: 28mm-40mm($\pm 5\%$) với các kích cỡ (S-M-L-XL).</p> <p>3. Ở cối: - Thiết kế cầu trục hợp kim titanium 3D với các tế bào lục giác mô phỏng hình thái xương tạo nên một cấu trúc lý tưởng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Độ xốp mở cao: 64.55% - 65%. + Đường kính lỗ rỗng: 640μm. - Tính năng: Hỗ trợ hình thành xương: + Tăng trưởng 87% xương ở xương cứng. + Tăng trưởng 68% xương ở xương xốp. - Hệ số ma sát: + 1,09 so với xương xốp + 0,75 so với xương cứng <p>4. Lớp đệm: - Chất liệu: Gốm Biolox Delta; - Đường kính trong: Từ 28mm đến 40mm. Bước tăng 4mm; - Thiết kế chốt tránh sai lệch với ở cối, dễ dàng gắn với ở cối.</p> <p>5. Vít xương: - Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V); - Đường kính 6.5mm; -</p>	Bộ	20
492	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic	<p>1. Chuôi khớp: - Chất liệu: Bên ngoài phủ lớp HA Hydroxyapatite, chiều dày lớp phủ HA 5μm. Bên trong là Hợp kim Titanium (Ti 6Al4V); - Thiết kế có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Cơ chế tự khóa hình chữ V với góc mở 8 độ cung cấp sự phân bố biến dạng xoắn. Diện tích mặt cắt ngang hình chữ nhật đảm bảo độ ổn định xoắn cao; - Bán kính 100mm không đòi hỏi giữa mỗi kích thước chúi; - Góc cổ chúi (CCD): 131 và 134 độ; - Có 11 kích cỡ (stem size): Từ 8-18 tương ứng với chiều dài 130mm - 180mm với bước nhảy 5mm; - Chiều rộng: Từ 22mm -32mm($\pm 5\%$), bước tăng 1mm; - Chiều dài: Từ 12.5mm-17.5mm($\pm 5\%$), bước tăng 0.5mm.</p> <p>2. Chòm khớp: - Chất liệu: Gốm Biolox Delta; - Taper12/14; - Có các đường kính: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm với các kích cỡ (S-M-L-XL).</p> <p>3. Ở cối: - Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti6Al4V). Bề mặt được phủ Poro-Ti và Hydroxyapatite. Độ dày lớp phủ: PoroTi 175 μm + HA 55 μm. Độ nhám HA: Rz \geq 50 μm. Độ xốp: 20-40%; - Kích cỡ: 12 kích cỡ. Đường kính từ 44mm-66mm. Bước tăng 2mm; - Có lỗ khóa với lớp lót tại vị trí trung tâm tránh sai lệch; - Có 3 lỗ bắt vít.</p> <p>4. Lớp đệm:- Chất liệu: Gốm Biolox Delta; - Đường kính trong: Từ 28mm-40mm($\pm 5\%$). Bước tăng 4mm; - Thiết kế chốt tránh sai lệch với ở cối, dễ dàng gắn với ở cối.</p> <p>5. Vít xương:- Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V); - Đường kính 6.5mm; - Chiều dài: Từ 20mm-60mm($\pm 5\%$), bước tăng 5mm; - Đồng gói tiết trùng chính hãng.</p>	Bộ	20

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
493	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly	<p>1. Chuôi khớp: - Chất liệu: Bên ngoài phủ lớp HA Hydroxyapatite, chiều dày lớp phủ HA 55µm. Bên trong là Hợp kim Titanium (Ti 6Al4V); - Thiết kế có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Cơ chế tự khóa hình chữ V với góc mở 8 độ.</p> <p>- Bán kính 100mm không đồng đôi giữa mỗi kích thước chuôi; - Góc cổ chuôi (CCD): 131 và 134 độ; - Có 11 kích cỡ (stem size): Từ 8-18 tương ứng với chiều dài 130mm-180mm(±5%) với bước nhảy 5mm; - Chiều rộng: Từ 22mm-32mm(±5%), bước tăng 1mm.</p> <p>2. Chỏm khớp: - Chất liệu: Gốm Biolox Delta; - Taper12/14; - Có các đường kính: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm với các kích cỡ (S-M-L-XL).</p> <p>3. Ổ cối: - Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti6Al4V). Bề mặt được phủ Poro-Ti và Hydroxyapatite. Độ dày lớp phủ: PoroTi 175 µm + HA 55 µm. Độ nhám HA: Rz ≥ 50 µm. Độ xốp: 20-40%; - Kích cỡ: 12 kích cỡ. Đường kính từ 44mm-66mm. Bước tăng 2mm; - Có lỗ khóa với lớp lót tại vị trí trung tâm tránh sai lệch; - Có 3 lỗ bắt vít.</p> <p>4. Lớp đệm: - Chất liệu UHMWPE X - LIMA + Ti6Al4V; -Thiết kế chốt để dàng gắn liền với ổ cối; tránh rui ro sai lệch với ổ cối; - Bờ chống trượt; - Đường kính trong: Có 3 kích thước. Từ 28mm đến 36mm. Bước tăng 4mm;</p> <p>5. Vít xương: - Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V); - Đường kính 6.5mm; - Chiều dài: Từ 20mm-60mm(±5%), bước tăng 5mm; - Đóng gói tiệt trùng chính hãng.</p>	Bộ	20
494	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	<p>1. Chuôi khớp: - Chất liệu: Bên ngoài phủ lớp HA Hydroxyapatite, chiều dày lớp phủ HA 55µm. Bên trong là Hợp kim Titanium (Ti 6Al4V); - Thiết kế có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Cơ chế tự khóa hình chữ V với góc mở 8 độ. Diện tích mặt cắt ngang hình chữ nhật đảm bảo độ ổn định xoắn cao; - Bán kính 100mm không đồng đôi giữa mỗi kích thước chuôi; - Góc cổ chuôi (CCD): 131 và 134 độ; - Có 11 kích cỡ (stem size): Từ 8-18 tương ứng với chiều dài 130mm - 180mm với bước nhảy 5mm; - Chiều rộng: Từ 22mm đến 32mm, bước tăng 1mm; - Chiều dày: Từ 12.5mm đến 17.5mm, bước tăng 0.5mm.</p> <p>2. Chỏm khớp: Taper12/14; - Chất liệu AISI316L hoặc CoCrMo; - Đường kính: 22mm, 28mm, 32mm, 36mm (S-M-L-XL);</p> <p>3. Ổ cối: - Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti6Al4V). Bề mặt được phủ Poro-Ti và Hydroxyapatite. Độ dày lớp phủ: PoroTi 175 µm + HA 55 µm. Độ nhám HA: Rz ≥ 50 µm. Độ xốp: 20-40%; - Kích cỡ: 12 kích cỡ. Đường kính từ 44mm-66mm. Bước tăng 2mm; - Có lỗ khóa với lớp lót tại vị trí trung tâm tránh sai lệch; - Có 3 lỗ bắt vít.</p> <p>4. Lớp đệm: - Chất liệu UHMWPE X + Ti6Al4V; - Thiết kế chốt để dàng gắn liền với ổ cối; tránh rui ro sai lệch với ổ cối; - Bờ chống trượt; - Đường kính trong: Có 3 kích thước. Từ 28mm đến 36mm. Bước tăng 4mm.</p> <p>5. Vít xương: - Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V); - Đường kính 6.5mm; -</p>	Bộ	20
496	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi Cầu trục Titan 3D	<p>1. Chuôi khớp: - Chất liệu: Bên ngoài phủ lớp HA Hydroxyapatite, chiều dày lớp phủ HA 55µm. Bên trong là Hợp kim Titanium (Ti 6Al4V); - Thiết kế có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Cơ chế tự khóa hình chữ V với góc mở 8 độ cung cấp sự phân bố biến dạng xoắn. Diện tích mặt cắt ngang hình chữ nhật đảm bảo độ ổn định xoắn cao; - Bán kính 100mm không đồng đôi giữa mỗi kích thước chuôi; - Góc cổ chuôi (CCD): 131 và 134 độ; - Có 11 kích cỡ (stem size): Từ 8-18 tương ứng với chiều dài 130mm - 180mm với bước nhảy 5mm; - Chiều rộng: Từ 22mm đến 32mm, bước tăng 1mm; - Chiều dày: Từ 12.5mm đến 17.5mm, bước tăng 0.5mm.</p> <p>2. Chỏm khớp: Taper12/14, chất liệu CoCrMo; - Kích cỡ (Size): 28, 32, 36mm (S-M-L-XL)</p> <p>3. Ổ cối:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế cấu trúc hợp kim titanium 3D với các tế bào lục giác mô phỏng hình thái xương tạo nên một cấu trúc lý tưởng; + Độ xốp mở cao: 64.55% - 65%. + Đường kính lỗ rỗng: 640µm. - Tính năng: Hỗ trợ hình thành xương; + Tăng trưởng 87% xương ở xương cứng. + Tăng trưởng 68% xương ở xương xốp. - Hệ số ma sát: + 1,09 so với xương xốp + 0,75 so với xương cứng <p>4. Lớp đệm ổ cối: - Lớp đệm chuyển động trong ổ cối chất liệu Titanium Ti6Al4V có chốt tránh sai lệch với ổ cối; dễ dàng gắn với ổ cối; tránh rui ro với liner dùng cho Dual Mobility và head chuyển động trong lớp đệm</p> <p>5. Lớp đệm di động: Lớp đệm di động Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) size 40-</p>	Bộ	20

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
497	Khớp háng toàn phần không xi măng chuyên động đôi	<p>1. Chuôi khớp: - Chất liệu: Bên ngoài phủ lớp HA Hydroxyapatite, chiều dày lớp phủ HA 55µm. Bên trong là Hợp kim Titanium (Ti 6Al4V); - Thiết kế có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Cơ chế tự khóa hình chữ V với góc mở 8 độ cung cấp sự phân bố biến dạng xoắn. Diện tích mặt cắt ngang hình chữ nhật đảm bảo độ ổn định xoắn cao; - Bán kính 100mm không đối xứng mỗi kích thước chuôi; - Góc cổ chuôi (CCD): 131 và 134 độ; - Có 11 kích cỡ (stem size): Từ 8-18 tương ứng với chiều dài 130mm - 180mm với bước nhảy 5mm; - Chiều rộng: Từ 22mm đến 32mm, bước tăng 1mm; - Chiều dày: Từ 12.5mm-17.5mm(±5%), bước tăng 0.5mm.</p> <p>2. Chòm khớp: - Taper12/14; - Chất liệu: CoCrMo; - Đường kính: 22mm, 28mm, 32mm, 36mm; - Đường kính 22mm với các kích cỡ S-M-L; - Đường kính 28mm, 32mm, 36mm với các kích cỡ S-M-L-XL-XXI-XXXXL) tương ứng với mỗi kích thước đường kính.</p> <p>3. Ổ cối: - Chất liệu: Hợp kim Titanium (Ti6Al4V). Bề mặt được phủ Poro-Ti và Hydroxyapatite. Độ dày lớp phủ: PoroTi 175 µm + HA 55 µm. Độ nhám HA: Rz ≥ 50 µm. Độ xốp: 20-40%; - Kích cỡ: 12 kích cỡ. Đường kính từ 44mm-66mm. Bước tăng 2mm; - Có lỗ khóa với lớp lót tại vị trí trung tâm tránh sai lệch; - Có 3 lỗ bắt vít.</p> <p>4. Lớp đệm ổ cối: Lớp đệm chuyên động trong ổ cối chất liệu Titanium Ti6Al4V có chốt tránh sai lệch với ổ cối; để dàng gắn với ổ cối; tránh rui ro với liner dùng cho Dual Mobility và head chuyên động trong lớp đệm</p> <p>5. Lớp đệm di động: Lớp đệm di động Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) size 40-42, bước tăng 2mm tương ứng đường kính trong 22mm - 28mm</p>	Bộ	20
499	Khớp gối toàn phần xi măng di động	<p>1. Bánh chè: với đường kính: 28, 32, 35, 38, 41mm.</p> <p>2. Lõi cầu xương đùi: - Chất liệu: CoCrMo; - Thiết kế xương đùi nhiều bán kính, hình dạng giải phẫu: + Góc mở 5° của vành trước để tránh khĩa xương đùi; + Rãnh liên lõi cầu sâu, cần chỉnh xương bánh chè tối ưu; + Độ dốc sau 6° để cải thiện chức năng cơ từ đầu đùi và khả năng vận động của bệnh nhân; - Với 6 kích cỡ: 0-5.</p> <p>3. Lớp đệm: - chất liệu UHMWPE với 6 kích cỡ: 0-5 Mỗi size có độ dày sau: 10, 12, 14, 17, 20mm.</p> <p>4. Mâm chày: : có chất liệu CoCrMo với 6 kích cỡ:0-5</p> <p>5. Xi măng: Xi măng kháng sinh Gentamicine</p>	Bộ	20
498	Khớp gối toàn phần có xi măng cố định	<p>1. Bánh chè: với đường kính: 28, 32, 35, 38, 41mm.</p> <p>2. Lõi cầu xương đùi: - Chất liệu: CoCrMo; - Thiết kế xương đùi nhiều bán kính, hình dạng giải phẫu: + Góc mở 5° của vành trước để tránh khĩa xương đùi; + Rãnh liên lõi cầu sâu, cần chỉnh xương bánh chè tối ưu; + Độ dốc sau 6° để cải thiện chức năng cơ từ đầu đùi và khả năng vận động của bệnh nhân; - Với 6 kích cỡ: 0-5.</p> <p>3. Lớp đệm: - Chất liệu UHMWPE; - Chiều cao: 6 kích cỡ: 0-5 Mỗi kích cỡ có các chiều cao: 10mm, 12mm, 14mm, 17mm, 20mm.</p> <p>4. Mâm chày: chất liệu CoCrMo với 6 kích cỡ:0-5.</p> <p>5. Xi măng: Xi măng kháng sinh Gentamicine</p>	Bộ	20
145	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng, chuôi dạng mô đụn, dài 200mm, ổ cối công nghệ in 3D, Ceramic on Ceramic	<p>1. Cổ xương đùi dạng mô đụn, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ 50- 70mm(±5%).</p> <p>2. Chuôi thân xương đùi không xi măng vật liệu titan hoặc tương đương, độ dài chuôi tối thiểu 200 mm, cong, đường kính từ 13 mm-20mm(±5%) (bước tăng ≥1mm).</p> <p>3. Vít: chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương</p> <p>4. Chòm chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính 32mm/36mm.</p> <p>5. Lớp đệm chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính trong 32mm/36mm</p> <p>6. Ổ cối không xi măng: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, các cỡ từ 42mm-72mm(±5%) (gồm tối thiểu 16 cỡ)</p> <p>7. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ 15mm-50mm(±5%) (gồm tối thiểu 8 cỡ)</p>	bộ	3

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
146	Bộ khớp hàng thay lại toàn phần không xi măng, chúii dạng mô đùn, dài 260mm cong, có vít chốt đầu xa, ổ cối công nghệ in 3D, Ceramic on PE	<ol style="list-style-type: none"> Ổ cối không xi măng: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, các cỡ từ 42mm-72mm($\pm 5\%$) (gồm tối thiểu 16 cỡ) Lớp đệm: chất liệu polyethylene hoặc tương đương, đường kính trong 32mm/36mm, thiết kế 0 độ hoặc 10 độ. Chòm chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính 32mm/36mm. Cổ xương đui dạng mô đùn, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ 50 - 70mm($\pm 5\%$). Chúii thân xương đui không xi măng vật liệu titan hoặc tương đương, độ dài chúii tối thiểu 260 mm, có tối thiểu 2 lỗ bắt vít chốt đầu xa. Kích cỡ đường kính đầu gần từ 11mm-29mm ($\pm 5\%$)(bước tăng ≥ 1mm) Vít: chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương Vít chốt đầu xa: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đk tối thiểu 5.0mm, kích thước từ 30mm-70 mm($\pm 5\%$) (gồm tối thiểu 9 cỡ) Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 6.5mm, các cỡ từ 15mm-50mm($\pm 5\%$) (gồm tối thiểu 8 cỡ) 	Bộ	2
147	Bộ khớp hàng toàn phần không xi măng chòm Cobal chrome/PE	<p>Ổ cối: Vật liệu hợp kim Titan Ti6Al4V, bề mặt tạo rỗng bằng phương pháp phủ Titan plasma và phủ HA, chiều dày lớp phủ Titan Plasma từ 280-320μm($\pm 5\%$), chiều dày lớp phủ HA 60-90 μm($\pm 5\%$), đường kính ngoài ổ cối từ 38-70mm($\pm 5\%$).</p> <p>Lót ổ cối: Lamin bằng vật liệu Crosslinked - PE, có góc chống trượt tối thiểu 3 loại: 0, 10 và 20 độ, đường kính ngoài từ 38mm-66mm ($\pm 5\%$) tương thích với ổ cối.</p> <p>Chòm khớp: Chế tạo bằng vật liệu Ceramic Zirconia-toughened Alumina (ZTA) theo tiêu chuẩn 6474-2 hoặc tương đương, đường kính 28mm và 32mm, Có 3 đến 4 kích cỡ để điều chỉnh khoảng offset từ -3mm đến + 8mm.</p> <p>Chúii khớp: Vật liệu hợp kim titan Ti6Al4V, góc cổ chúii khoảng 130 độ, đầu trên thân chúii phủ Titan Plasma chiều dày lớp phủ 90 đến 105 μm + phủ HA toàn bộ thân với chiều dày phủ trên lớp Titan plasma là 60 đến 75 μm, chiều dày phủ còn lại 150-180 μm($\pm 5\%$). Chúii có cấu tạo rãnh tăng cường chịu lực kéo nén và gân dọc chống xoay hoặc tương đương. Chúii có từ 12 đến 14 loại chiều dài từ 100-128mm($\pm 5\%$), mỗi cấp tăng từ 2mm đến 4mm.</p> <p>Vít ổ cối: vật liệu hợp kim Titan, đường kính khoảng 6.5mm, chiều dài 15mm-50mm($\pm 5\%$)</p>	Bộ	30
148	Bộ khớp hàng toàn phần không xi măng chòm Ceramic/ PE	<p>Ổ cối: Vật liệu hợp kim Titan Ti6Al4V, bề mặt tạo rỗng bằng phương pháp phủ Titan plasma và phủ Hydroxyapatite(HA), chiều dày lớp phủ Titan Plasma từ 280-320 μm($\pm 5\%$), chiều dày lớp phủ HA 60-90 μm, đường kính ngoài ổ cối từ 38-70mm($\pm 5\%$).</p> <p>Lót ổ cối: Lamin bằng vật liệu Crosslinked - PE, có góc chống trượt tối thiểu 3 loại: 0, 10 và 20 độ, đường kính ngoài từ 38mm-66mm ($\pm 5\%$) tương thích với ổ cối.</p> <p>Chòm khớp: Chế tạo bằng vật liệu Ceramic Zirconia-toughened Alumina (ZTA) theo tiêu chuẩn 6474-2 hoặc tương đương, đường kính 28mm và 32mm, Có 3 đến 4 kích cỡ để điều chỉnh khoảng offset từ -3mm đến + 8mm.</p> <p>Chúii khớp: Vật liệu hợp kim titan Ti6Al4V, góc cổ chúii khoảng 130 độ, đầu trên thân chúii phủ Titan Plasma chiều dày lớp phủ 90 đến 105 μm + phủ HA toàn bộ thân với chiều dày phủ trên lớp Titan plasma là 60 đến 75 μm, chiều dày phủ còn lại 150-180 μm. Chúii có cấu tạo rãnh tăng cường chịu lực kéo nén và gân dọc chống xoay hoặc tương đương. Chúii có từ 12 đến 14 loại chiều dài từ 100-128mm($\pm 5\%$), mỗi cấp tăng từ 2mm đến 4mm.</p> <p>Vít ổ cối: vật liệu hợp kim Titan, đường kính khoảng 6.5mm, chiều dài 15mm - 50mm($\pm 5\%$)</p>	Bộ	20

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
149	Bộ khớp gối toàn phần có xi với lót đệm mủm chảy Vitamin E	Độ gấp gối khoảng 150 độ và duỗi khoảng 10 độ. Lõi cầu chất liệu Cobalt - Chrome hoặc tương đương, có loại lõi cầu trái/ phải có xi mủng, có ≥ 10 cỡ tiêu chuẩn, chiều dài trong-ngoài từ 55-80mm($\pm 5\%$), chiều dài trước-sau: 48-74mm($\pm 5\%$). Bán kính giải phẫu tối thiểu($0^\circ - 95^\circ$). Lớp đệm mủm chảy chất liệu Polyethylene cao phân tử UHMWPE có vitamin E hoặc tương đương, có rãnh khớp với hệ thống khóa của mủm chảy có định trước sau. Dày 9-22mm($\pm 5\%$). Mủm chảy chất liệu Hợp kim Titanium hoặc tương đương, có xi mủng, tối thiểu 8 cỡ. Dày tối thiểu 7mm. Chiều dài trong-ngoài từ 58-85mm($\pm 5\%$), chiều dài trước-sau: 38-59mm($\pm 5\%$) Xi mủng được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng đóng gói vỏ trùng và một gói bột đóng gói vỏ trùng	Bộ	5
150	Khớp háng toàn phần ở cối 4 vít + chuỗi không xi mủng loại lót sứ nhôm sứ	. Ổ cối + Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium hoặc tương đương + Cầu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít, kích thước $\leq 44 - \geq 66$ mm($\pm 5\%$), mỗi nhíp cách nhau tối thiểu 2mm. Lót ổ cối Ceramic chất liệu bằng ceramic composite hoặc tương đương kích thước size: 32/40mm, 32/44mm, 32/48mm, 32/50mm, 32/54mm-36/44mm, 36/48mm, 36/50mm, 36/54mm Chôm khớp ceramic Al comp hoặc tương đương + Vật liệu ceramic composite hoặc tương đương, kích thước 32mm (-4mm; +0mm; +4mm; +8mm); 36mm(-4mm; +0mm; +4mm; +8mm) Cuống xương đùi Stemsys: + Vật liệu: chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp Calcium hydroxylapatite hoặc tương đương + Kích thước: tối thiểu 12 cỡ, chiều dài 110mm-170mm($\pm 5\%$) Vít ổ cối + Cầu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ còn 12/14 Vít ổ cối (screw); chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương đường kính tối thiểu 6,0mm, cỡ 20-50mm ($\pm 5\%$)	Bộ	10
151	Khớp háng toàn phần ở cối 4 vít + chuỗi không xi mủng phủ T40 Porous titanium 600µm + HA 80µm, loại lót nhựa vitamin E và nhôm sứ (Ceramic on PE+ vitamin E)	. Ổ cối + Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium 600µm tăng độ nhám, Calcium hydroxylapatite 80µm hoặc tương đương + Cầu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít, kích thước $\leq 44 - \geq 66$ mm, mỗi nhíp cách nhau tối thiểu 2mm. Lót ổ cối chất liệu UHMWPE Pexel cao phân tử + vitamin E hoặc tương đương . Chôm khớp ceramic hoặc tương đương + Vật liệu ceramic composite hoặc tương đương, kích thước 32mm (-4mm; +0mm; +4mm; +8mm); 36mm(-4mm; +0mm; +4mm; +8mm) Cuống xương đùi: + Vật liệu: chuỗi chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP Calcium hydroxylapatite hoặc tương đương + Kích thước: tối thiểu 12 cỡ, chiều dài ≤ 110 mm ≥ 170 mm Vít ổ cối (screw) + Cầu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ còn 12/14 Vít ổ cối (screw); chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương đường kính tối thiểu 6,0mm, cỡ $\leq 20 - \geq 50$ mm	Bộ	10
152	Khớp háng toàn phần ở cối 4 vít + chuỗi không xi mủng loại lót nhựa siêu liên kết và nhôm sứ	. Ổ cối + Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium 600µm tăng độ nhám, Calcium hydroxylapatite 80µm hoặc tương đương + Cầu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít, kích thước $\leq 44 - \geq 66$ mm, mỗi nhíp cách nhau tối thiểu 2mm. Lót ổ cối chất liệu UHMWPE Pexel cao phân tử + vitamin E hoặc tương đương Chôm khớp Ceramic + Vật liệu ceramic composite hoặc tương đương kích thước 28mm (-3.5mm; +0mm; +3.5mm) Cuống xương đùi: + Vật liệu: chuỗi chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP Calcium hydroxylapatite hoặc tương đương + Kích thước: từ tối thiểu 12 cỡ, chiều dài ≤ 110 mm ≥ 170 mm + Cầu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ còn 12/14 Vít ổ cối (screw); chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương đường kính tối thiểu 6,0mm, cỡ $\leq 20 - \geq 50$ mm Vít ổ cối chất liệu titanium TA6V, đường kính 6,0mm, cỡ 20/25/30/35/40/45/50mm + Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Bộ	10

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
153	Khớp hàng toàn phần không xi măng phủ HA bảo tồn xương, chrome cobalt on PE + vitamin E	<p>Ổ cối</p> <p>+ Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium, phủ Calcium hydroxy/apatide 80µm hoặc tương đương</p> <p>+ Cấu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít, kích thước ≤44 ≥66mm, mỗi nhịp cách nhau tối thiểu 2mm.</p> <p>Lót ổ cối chất liệu UHMWPE Pexel cao phân tử + vitamin E hoặc tương đương</p> <p>Chòm chất liệu Cr-Co hoặc tương đương kích thước 32mm</p> <p>Cuống xương đùi:</p> <p>+ Vật liệu: chúi chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP Calcium hydroxy/apatide hoặc tương đương</p> <p>+Kích thước: tối thiểu 12 cỡ, chiều dài 110mm-170mm(±5%)</p> <p>+Cấu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14</p> <p>Vít ổ cối (screw): chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương đường kính tối thiểu 6.0mm, cỡ 20-50mm(±5%)</p>	Bộ	5
154	Khớp hàng toàn phần không xi măng phủ HA bảo tồn xương chrome cobalt on PE highly crosslinked	<p>. Ổ cối</p> <p>+ Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium 600µm tăng độ nhám, Calcium hydroxy/apatide 80µm hoặc tương đương</p> <p>+ Cấu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít, kích thước ≤44 ≥66mm, mỗi nhịp cách nhau tối thiểu 2mm.</p> <p>Lót ổ cối chất liệu UHMWPE Pexel hoặc tương đương</p> <p>+Cấu tạo: PE Pexel có bờ chống trượt</p> <p>Chòm khớp chất liệu Co-Cr hoặc tương đương</p> <p>Kích thước 28mm (-7mm; -3.5mm; +0mm; +3.5mm; +7mm)</p> <p>Cuống xương đùi:</p> <p>+ Vật liệu: chúi chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP Calcium hydroxy/apatide hoặc tương đương</p> <p>+Kích thước: tối thiểu 12 cỡ, chiều dài ≤110mm ≥170mm</p> <p>+Cấu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14</p> <p>Vít ổ cối (screw): chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 6.0mm, cỡ ≤20 ≥50mm</p>	Bộ	5
155	Khớp hàng toàn phần không xi măng, chúi động đôi	<p>1.Chúi xương đùi: Góc cổ chúi khoảng 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, được phủ tối thiểu 2 lớp: 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA hoặc tương đương. Cổ chúi 12/14. Kích thước: size 9-16mm, chiều dài: 130mm-170mm(±5%)</p> <p>2. Ổ cối: bề mặt ngoài có tối thiểu 2 lớp: lớp bên dưới phủ bột titanium, lớp bên trên phủ lớp hydroxyapatite toàn phần hoặc tương đương, vành ngoài có tối thiểu 6 đỉnh cổ đỉnh chông xoay; đỉnh ổ cối có tối thiểu 4 đỉnh chống lật và xoay. Vật liệu: Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum hoặc tương đương. Kích cỡ: 44-60 mm(±5%) với bước tăng ≤2 mm. Chén đóng ổ cối được thiết kế gắn sẵn với cup, đóng gói tiệt trùng sẵn bằng tia gamma.</p> <p>3.Lớp đệm: Vật liệu: Polyethylene hoặc tương đương. Size 44-60mm(±5%) bước tăng ≤2</p> <p>4.Đầu xương đùi (chòm): Chòm bằng thép không rỉ. Kích cỡ: 12/14 đk khoảng 22.2mm: có các size: 0; +3; 12/14 đk khoảng 28mm: có các size: -3.5; 0; +3.5; +7</p>	Bộ	50
156	Khớp hàng toàn phần không xi măng, chúi chất liệu ceramic on ceramic	<p>1.Chúi xương đùi: Góc cổ chúi khoảng 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, được phủ tối thiểu 2 lớp: 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA hoặc tương đương. Cổ chúi 12/14. Kích thước: size ≤9 - ≥16mm, chiều dài: 130mm-170mm(±5%)</p> <p>2. Ổ cối: Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương. Kích cỡ: 46-62. Có tối thiểu 2 loại ổ cối có bắt vít và ổ cối không có bắt vít.</p> <p>3. Lớp đệm: Vật liệu ceramic (alumina) hoặc tương đương. Size 36-48 chòm tối thiểu 2 đk 28 và 32mm.</p> <p>4. Đầu xương đùi: Vật liệu ceramic (alumina) hoặc tương đương. Đk 28mm có các size: -3.5; 0; +3.5, đk 32mm với các size: -4; 0; +4</p>	Bộ	10
157	Khớp hàng toàn phần không xi măng, chòm lớn đường kính 36mm chất liệu Ceramic on ceramic Biolox	<p>1.Chúi xương đùi: Góc cổ chúi khoảng 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, được phủ tối thiểu 2 lớp: 1 lớp bột titanium, 1 lớp HA hoặc tương đương. Cổ chúi 12/14 Kích thước: size ≤9 - ≥16mm, chiều dài: 130mm-170mm(±5%)</p> <p>2. Ổ cối: Vật liệu : Hợp kim titanium hoặc tương đương. Kích cỡ : 46-62mm(±5%). Có tối thiểu 2 loại ổ cối bắt vít và không bắt vít.</p> <p>3. Lớp đệm: Vật liệu ceramic hoặc tương đương. Size 46-62mm(±5%)</p> <p>4.Đầu xương đùi: Vật liệu ceramic hoặc tương đương. Kích cỡ: tối thiểu 2 loại đk: 36mm; đk 32mm có các độ: -4; 0; +4</p>	Bộ	20

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
158	Khớp hàng toàn phần không Xi măng, ceramic on ceramic thể hệ 4 Delta, chòm 32/36mm	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, phủ HA hoặc tương đương, góc cổ chuôi tối thiểu 3 loại 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm có chiều dài từ ≥ 132mm đến ≤ 160mm và cổ chuôi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ 114mm-190mm($\pm 5\%$), 2. Chòm chất liệu ceramic BioloX Delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 32mm/36mm. 3. Lớp đệm chất liệu ceramic BioloX Delta hoặc tương đương, đường kính trong tối thiểu 2 loại 32mm/36mm. 4. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, công nghệ in 3D, kích thích sinh xương, các cỡ từ 42mm-72mm($\pm 5\%$) (gồm tối thiểu 16 cỡ), có tối thiểu 7 lỗ bắt vít ở cối. 5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ 15mm-50mm($\pm 5\%$) (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	Bộ	10
159	Khớp hàng toàn phần không xi măng ceramic on ceramic	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, phủ HA đầu gần hoặc toàn phần, góc cổ chuôi 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cổ chuôi các loại 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm có chiều dài từ ≥ 132mm đến ≤ 160mm và cổ chuôi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ ≥ 114mm đến ≤ 190mm. 2. Chòm: Chòm chất liệu ceramic BioloX Delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 32mm/36mm. 3. Ổ cối không xi măng: chất liệu TiAl6V4 phủ HA hoặc tương đương, các cỡ từ ≤ 46mm đến ≥ 68mm (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ bắt vít ở cối. 4. Lớp đệm: chất liệu ceramic BioloX delta hoặc tương đương, đường kính trong tối thiểu 2 loại 32mm/36mm. 5. Vít ổ cối: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤ 15mm đến ≥ 50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	Bộ	15
160	Khớp hàng toàn phần không xi măng ceramic on PE, chòm 32/36mm	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, phủ HA đầu gần hoặc toàn phần, góc cổ chuôi 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cổ chuôi các loại 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm có chiều dài từ 132mm-160mm và cổ chuôi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ 114mm-190mm($\pm 5\%$). 2. Chòm: Chòm chất liệu ceramic BioloX Delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 32mm/36mm.. 3. Lớp đệm chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, đường kính trong 32mm/36mm, thiết kế ≥ 10 độ. 4. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ HA hoặc tương đương, các cỡ từ 46mm-68mm($\pm 5\%$) (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ bắt vít ở cối. 5. Vít ổ cối: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ 15mm-50mm($\pm 5\%$) (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	Bộ	50
161	Khớp hàng toàn phần không xi măng, CoCrMo on PE, chòm 28, 32mm	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi không xi măng chất liệu titan phủ cpTi hoặc tương đương, góc cổ chuôi tối thiểu 2 loại 133, 138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cổ chuôi 6,25-20mm($\pm 5\%$), chiều dài từ 132-160mm($\pm 5\%$). 2. Chòm chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 28mm/32mm. 3. Lớp đệm chất liệu polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, thiết kế 0 độ - 10 độ. 4. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi hoặc tương đương, các cỡ từ 46mm-68mm($\pm 5\%$) (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ bắt vít ở cối. 5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ 15mm-50mm($\pm 5\%$) (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	Bộ	5

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
162	Khớp hàng toàn phần không Ximăng, ceramic on PE cross-linked siêu liên kết, chuỗi phủ HA, ở cối công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương, chòm ceramic 32/36mm	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, phủ HA đầu gần hoặc toàn phần, góc cổ chuỗi 133/135/138 độ, cổ chuỗi cỡ 12/14, cỡ chuỗi các loại 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm có chiều dài từ ≥132mm đến ≤160mm và cổ chuỗi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ ≥114mm đến ≤190mm. Chòm: Chòm chất liệu ceramic Biolox Delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 32mm/36mm. Lớp đệm chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, đường kính trong tối thiểu 2 loại 32mm/36mm, thiết kế ≥10 độ Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4, công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương, các cỡ từ ≤42mm đến ≥72mm (gồm tối thiểu 16 cỡ), có tối thiểu 7 lỗ bắt vít ở cối. Vít ở cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤15mm đến ≥50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	Bộ	10
163	Khớp hàng toàn phần không Ximăng, Ceramic on PE siêu liên kết, góc cổ chuỗi CCD 133/135/138 độ	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chuôi không xi măng chất titan phủ cpTi hoặc tương đương, góc cổ chuỗi tối thiểu 2 loại 133, 138 độ, cổ chuỗi cỡ 12/14, cỡ chuỗi ≤6,25-≥20mm, chiều dài từ ≤132 đến ≥160mm. Chòm chất liệu ceramic Biolox Delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 32mm/36mm Lớp đệm chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, thiết kế 0 độ-10 độ Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi hoặc tương đương, các cỡ từ ≤46mm đến ≥68mm (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ở cối. Vít ở cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤15mm đến ≥50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	Bộ	10
164	Khớp hàng toàn phần không Xi măng, CoCrMo on UHMWPE crosslink siêu liên kết, chuỗi phủ HA, chòm CoCrMo 32mm	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, phủ HA đầu gần hoặc toàn phần, góc cổ chuỗi 133/135/138 độ, cổ chuỗi cỡ 12/14, cỡ chuỗi các loại 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm có chiều dài từ ≥132mm đến ≤160mm và cổ chuỗi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ ≥114mm đến ≤190mm. Chòm chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 1 loại: 32mm. Lớp đệm chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, ≥ 10 độ. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi hoặc tương đương, các cỡ từ ≤46mm đến ≥68mm (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ở cối. Vít ở cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤15mm đến ≥50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	Bộ	20
165	Khớp hàng toàn phần không xi măng, ceramic on ceramic, góc cổ chuỗi 133/138 độ	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chuôi không xi măng chất liệu titan phủ cpTi hoặc tương đương, góc cổ chuỗi tối thiểu 2 loại 133, 138 độ, cổ chuỗi cỡ 12/14, cỡ chuỗi ≤6,25-≥20mm, chiều dài từ ≤132 đến ≥160mm. Chòm chất liệu ceramic Biolox Delta hoặc tương đương, đường kính chòm tối thiểu 4 loại 28/32/36/40mm. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi hoặc tương đương, các cỡ từ ≤46mm đến ≥68mm (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ở cối. Lớp đệm chất liệu ceramic hoặc tương đương, đường kính trong tối thiểu 2 loại 32mm/36mm. Vít ở cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤15mm đến ≥50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	Bộ	10

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
166	Khớp hàng toàn phần không xi măng, cổ rời, chuỗi phủ toàn phần HA, chòm ceramic	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối: Titanium, cổ tối thiểu 3 lỗ bắt vít ổ cối. Các cỡ từ $\leq 42\text{mm}$ - $\geq 68\text{mm}$, mỗi bước tăng $\leq 2\text{mm}$. Đường kính bên trong $\leq 35 - \geq 52\text{mm}$. Đường kính bên ngoài từ $\leq 44\text{mm}$ - $\geq 70\text{mm}$, mỗi bước tăng $\leq 2\text{mm}$. Chiều cao tương ứng từ ≤ 20.5 - $\geq 33.5\text{mm}$, mỗi bước tăng tối thiểu 1mm. - Lót đệm bằng Polyethylene hoặc tương đương, có bờ chống trượt 0° - 15°, các cỡ tối thiểu $28\text{mm}/32\text{mm}/36\text{mm}$ - Chòm Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương các cỡ tối thiểu 28mm (-3.5; 0; +3.5); cỡ 32mm, 36mm và 40mm (-4; 0; +4) - Cổ rời hoặc tương đương, hợp kim Titan hoặc hợp kim Cobalt Chrome hoặc tương đương - Chuỗi cổ rời hoặc tương đương, chất liệu Titanium (Ti6Al4V) hoặc tương đương, phủ HA hoặc tương đương. Góc cổ chuỗi tối thiểu 127°, 135° độ. Thân chuỗi có ≥ 10 cỡ. Độ rộng M/L: ≤ 27 - $\geq 36\text{mm}$ (mỗi bước tăng tối thiểu 1mm). Độ dày A/P: $\leq 12 - \geq 19$ (mỗi bước tăng tối thiểu 1mm). Chiều dài chuỗi bên trong (Med Length) từ $\leq 107 - \geq 157\text{mm}$; chiều dài chuỗi bên ngoài (Lat. Length) từ $\leq 125 - \geq 175\text{mm}$. Chuỗi có thẳng nghiêng tối thiểu 135°. - Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ $\leq 15 - \geq 50\text{mm}$. 	Bộ	7
167	Khớp hàng thay lại toàn phần không xi măng chuỗi dạng mỏ đùn, dài 200mm, ổ cối công nghệ in 3D, Ceramic on PE. cross-linked siêu liên kết	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ổ cối không xi măng: chất liệu TiAl6V4, công nghệ in 3D hoặc tương đương các cỡ từ $\leq 42\text{mm}$ đến $\geq 72\text{mm}$ (gồm tối thiểu 16 cỡ), cỡ ≤ 7 lỗ bắt vít ổ cối. 2. Lốp đệm: chất liệu crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, đường kính trong tối thiểu 2 cỡ $32\text{mm}/36\text{mm}$, thiết kế 0° - 10° độ. 3. Chòm chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 cỡ $32\text{mm}/36\text{mm}$. 4. Cổ xương đùi: tùy chỉnh 360° độ, gồm tối thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ ≤ 50 - $\geq 70\text{mm}$. 5. Chuỗi thân xương đùi không xi măng chất liệu titan hoặc tương đương, độ dài chuỗi $\leq 200\text{mm}$, đường kính từ $\leq 13\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$ (bước tăng tối thiểu 1mm). 6. Vít: chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương 7. Vít ổ cối: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$ (gồm tối thiểu 8 cỡ) 	Bộ	3
168	Bộ khớp hàng thay lại toàn phần không xi măng, dạng mỏ đùn, ổ cối có móc/dài, chuỗi dài 200mm, Ceramic (Delta) on PE (UHMWPE)	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Vò ổ cối: chất liệu titan hoặc tương đương, không xi măng, có dài, móc gồm tối thiểu 2 loại dài dài: 45mm và 60mm, kích cỡ từ $\leq 48\text{mm}$ đến $\geq 64\text{mm}$ (gồm tối thiểu 5 cỡ), có nhiều lỗ bắt vít vào vòm, bờ ổ cối và xương cánh chậu. 2. Ổ cối phía trong có khuyên hãm và vít chốt an toàn, tùy chỉnh xoay tại tối thiểu 6 vị trí, kích cỡ từ $\leq 48\text{mm}$ đến $\geq 64\text{mm}$ (gồm tối thiểu 5 cỡ). 3. Lốp lót PE chống trượt $\geq 20^\circ$ độ. 4. Chòm: chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 cỡ $28/32\text{mm}$. Có các cỡ S, M, L. 5. Cổ xương đùi tùy chỉnh 360° độ, gồm tối thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ ≤ 50 - $\geq 70\text{mm}$. 6. Chuỗi thân xương đùi không xi măng chất liệu titan hoặc tương đương, độ dài chuỗi $\leq 200\text{mm}$, đường kính từ $\leq 13\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$ (bước tăng tối thiểu 1mm). 7. Vít: chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương 8. Vít ổ cối: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, kích thước từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$, đường kính tối thiểu 2 loại $6.0/6.5\text{mm}$. 	Bộ	2
169	Khớp hàng toàn phần không xi măng, ceramic on ceramic, ổ cối và chuỗi phủ HA, góc cổ chuỗi nghiêng 132° độ	<p>Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Ti6Al4V phủ titanium xốp hoặc tương đương. Có tính năng khóa bên trong để gắn kết lớp lót hoặc tương đương. Tối thiểu các loại gồm: loại 2-3 lỗ bắt vít, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ổ cối. Kích cỡ từ $\leq 44 - \geq 70\text{mm}$, mỗi cỡ tăng $\leq 2\text{mm}$.</p> <p>Lót đệm Ceramic hoặc tương đương, tối thiểu 3 loại cỡ 28mm, cỡ 32mm; cỡ 36mm Chòm khớp Chất liệu Ceramic hoặc tương đương, tối thiểu 3 loại cỡ 28mm (-4; +0; +4); cỡ 32mm (-4; +0; +4; +7); cỡ 36mm (-4; +0; +4; +7)</p> <p>Chuỗi chất liệu hợp kim Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan hoặc tương đương, bề mặt phủ dày $\leq 195 - \geq 255\text{micron}$. Có còn $12/14$. Góc cổ nghiêng $\geq 132^\circ$ độ, có tối thiểu 13 kích thước, chiều dài $\leq 128 - \geq 163\text{mm}$.</p> <p>Vít bắt ổ cối: cỡ $\leq 15 - \geq 40\text{mm}$ (mỗi cỡ tăng $\leq 5\text{mm}$), chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm</p>	Bộ	5

Sst	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	BVT	Số lượng dự kiến
467	Khớp háng bán phần không xi măng chòm PE, chòm có tới thiểu 4 cỡ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi khớp: Vật liệu hợp kim Titanium, phủ nhám đầu gần. Kích cỡ chuôi: có 10 cỡ, bước tăng 1,25mm với cỡ từ 6,25 đến 15, bước tăng 2,5mm với cỡ từ 15 đến 20. Chiều dài chuôi từ 137 mm đến 162 mm. Góc cổ chuôi 135°; 2. Chòm xương đùi vật liệu CrCo đường kính đầu $\varnothing 22$ mm (-2,0; 0; +2,0), $\varnothing 28$mm (-3,5; 0; +3,5; +7,0), $\varnothing 32$mm (-4,0; 0; +4,0; +8,0), $\varnothing 36$mm (-3,5; 0; +3,5; +7,0). 3. Đầu chòm bán phần: vật liệu kim loại kích cỡ từ 39 đến 60 mm, bước tăng 1mm; Đầu Lót đầu chòm PE vật liệu UHMWPE có vòng khóa tháo rời, có 4 cỡ tương ứng. 	Bộ	10
468	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài, cổ rời, cong ở đầu xa	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi khớp: Vật liệu hợp kim Titanium, với phần cổ rời quay được 360° có 3 cỡ (S,M,L), dài từ 50mm đến 70 mm. Kích cỡ chuôi: $\varnothing 13$ đến $\varnothing 22$ mm, có 10 cỡ. Chiều dài chuôi (Stem Length) : 200 mm và cong ở đầu xa. Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 127°; 130°; bề mặt vi cấu trúc được phun corundum (độ nhám 4-6µm) 2. Chòm xương đùi vật liệu CrCo đường kính đầu $\varnothing 22$ mm (-2,0; 0; +2,0), $\varnothing 28$mm (-3,5; 0; +3,5; +7,0), $\varnothing 32$mm (-4,0; 0; +4,0; +8,0), $\varnothing 36$mm (-3,5; 0; +3,5; +7,0). 3. Đầu chòm bán phần: vật liệu kim loại kích cỡ từ 39 đến 60 mm, bước tăng 1mm; Lót đầu chòm PE vật liệu UHMWPE có vòng khóa tháo rời, có 4 cỡ tương ứng. 	Bộ	10
469	Khớp háng toàn phần không xi măng CrCo đường kính đầu tới thiểu 22 mm	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi khớp: Vật liệu hợp kim Titanium, phủ nhám đầu gần. Kích cỡ chuôi: có 10 cỡ, bước tăng 1,25mm với cỡ từ 6,25 đến 15, bước tăng 2,5mm với cỡ từ 15 đến 20. Chiều dài chuôi từ 137 mm đến 162 mm. Góc cổ chuôi 135°; 2. Chòm xương đùi vật liệu CrCo đường kính đầu $\varnothing 22$ mm (-2,0; 0; +2,0), $\varnothing 28$mm (-3,5; 0; +3,5; +7,0), $\varnothing 32$mm (-4,0; 0; +4,0; +8,0), $\varnothing 36$mm (-3,5; 0; +3,5; +7,0); 3. Ó cối: Vật liệu hợp kim Titanium, phủ 500µm Titanium tinh khiết với công nghệ phun plasma, lớp phủ chạy dọc theo vành ó cối, lỗ vít có thể khóa bằng nút có ren, bên trong có rãnh khóa lót ó cối. Kích cỡ : 42–70 mm với mỗi bước tăng 2mm; 4. Lớp đệm (Liner): Vật liệu UHMWPE, gờ chống trượt 20°; 5. Vít ó cối: vật liệu hợp kim Titanium dài 20mm đến 60mm 	Bộ	10
470	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi có tới thiểu 10 cỡ	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi khớp: Vật liệu hợp kim Titanium, phủ nhám đầu gần. Kích cỡ chuôi: có 10 cỡ, bước tăng 1,25mm với cỡ từ 6,25 đến 15, bước tăng 2,5mm với cỡ từ 15 đến 20. Chiều dài chuôi từ 137 mm đến 162 mm. Góc cổ chuôi 135°; 2. Chòm xương đùi vật liệu BioloX Delta Ceramic đường kính đầu $\varnothing 28$mm (-3,5; 0; +3,5), $\varnothing 32$mm (-4,0; 0; +4,0; +7,0), $\varnothing 36$mm (-4,0; 0; +4,0; +8,0), $\varnothing 40$ mm (-4,0; 0; +8,0); 3. Ó cối: Vật liệu hợp kim Titanium, phủ 500µm Titanium tinh khiết với công nghệ phun plasma, lớp phủ chạy dọc theo vành ó cối, lỗ vít có thể khóa bằng nút có ren, bên trong có rãnh khóa lót ó cối. Kích cỡ : 42–70 mm với mỗi bước tăng 2mm 4. Lớp đệm (Liner): Vật liệu Crosslinked PE có kết hợp Vitamin E, gờ chống trượt 20°; 5. Vít ó cối: vật liệu hợp kim Titanium dài 20mm đến 60mm 	Bộ	10
471	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng di động kết phủ Vitamin E, chòm khớp đường kính đầu tới thiểu 22 mm	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi khớp: Vật liệu hợp kim Titanium, phủ nhám đầu gần. Kích cỡ chuôi: có 10 cỡ, bước tăng 1,25mm với cỡ từ 6,25 đến 15, bước tăng 2,5mm với cỡ từ 15 đến 20. Chiều dài chuôi từ 137 mm đến 162 mm. Góc cổ chuôi 135°; 2. Chòm xương đùi vật liệu CrCo đường kính đầu $\varnothing 22$ mm (-2,0; 0; +2,0), $\varnothing 28$mm (-3,5; 0; +3,5; +7,0), $\varnothing 32$mm (-4,0; 0; +4,0; +8,0), $\varnothing 36$mm (-3,5; 0; +3,5; +7,0); 3. Ó cối: Vật liệu hợp kim Titanium, phủ 500µm Titanium tinh khiết với công nghệ phun plasma, lớp phủ chạy dọc theo vành ó cối, lỗ vít có thể khóa bằng nút có ren, bên trong có rãnh khóa lót ó cối. Kích cỡ : 42–70 mm với mỗi bước tăng 2mm; 4. Đệm ó cối Vật liệu: hợp kim thép không gỉ với hàm lượng nitơ cao, phủ TiNBN, độ dày lớp phủ $\geq 4\mu\text{m}$, có tác dụng làm giảm các phản ứng miễn dịch khi cấy ghép các bộ phận nhân tạo, ; Đầu chòm di động vật liệu Crosslinked PE có kết hợp Vitamin E, có 4 cỡ; 5. Vít ó cối: Titanium dài 20mm đến 60mm 	Bộ	10

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
472	Khớp gối toàn phần có xi măng GKS Mobile - Vital E	<p>Lõi cầu: vật liệu hợp kim CrCoMo, bề mặt được hoàn thiện lớp phủ TiNBN, độ dày lớp phủ $\geq 4\mu\text{m}$, có tác dụng làm giảm các phản ứng miễn dịch khi cấy ghép các bộ phận nhân tạo. Thiết kế tăng độ dày lõi cầu sau, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 8 cỡ lõi cầu đùi phải - 8 cỡ lõi cầu đùi trái <p>2. Mâm chày:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mâm chày: Chất liệu hợp kim Titanium Aluminium Vanadium hoặc tương đương, gồm 7 cỡ. Bề mặt được hoàn thiện bằng lớp phủ TiNBN, độ dày lớp phủ $\geq 4\mu\text{m}$ <p>3. Lớp lót mâm chày:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Đệm mâm chày: vật liệu UHMW PolyEthylene kết hợp Vitamin E lớp lót xoay UC. Có 8 cỡ mỗi cỡ tương ứng các độ dày khác nhau (mm) 4. Xi măng sinh học có kháng sinh ngăn ngừa nhiễm trùng 5. Bánh chệ: <p>Bánh chệ: vật liệu UHMW PolyEthylene với 6 kích cỡ: tối thiểu 28 mm với bước nhảy là 2.0mm</p>	Bộ	10
170	Khớp háng bán phần có xi măng, chuỗi dài tự định tâm	<p>Ổ cối: Cầu tạo tối thiểu bởi 2 lớp: lớp ngoài làm bằng thép không gỉ High Nitrogen hoặc tương đương, lớp bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, size: 38-59mm($\pm 5\%$) mỗi bước tăng tối thiểu 1mm.</p> <p>Chùm khớp Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum alloy hoặc tương đương, tối thiểu 2 cỡ: 22mm (-3.5; +0; +3.5), 28mm (-3.5; +0; +3.5)</p> <p>Chuôi khớp bằng thép không gỉ hoặc tương đương, cỡ còn 12/14. Góc cổ CCD nghiêng: 125 độ. Chuôi dài: Chuôi có tối thiểu 5 kích cỡ, offset dài tối thiểu 44mm.</p> <p>Chuôi dài chuỗi: 200mm-260mm($\pm 5\%$).</p> <p>Nút chặn xi chất liệu UHMWPE hoặc tương đương đường kính tối thiểu 3 cỡ 8,10,12mm.</p> <p>Súng gắn xi măng chất liệu Plastic hoặc tương đương</p> <p>Xi măng được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer và một gói bột polymer</p>	Bộ	10
171	Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ toàn phần plasma	<p>Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Ti6Al4V phủ titanium xốp hoặc tương đương. Có tính năng khóa bên trong để gắn kết lớp lót hoặc tương đương. Tối thiểu 3 loại gồm: loại 2-3 lỗ bắt vít, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ở cối. Kích cỡ từ $\leq 44 > 70\text{mm}$, mỗi cỡ tăng $\leq 2\text{mm}$.</p> <p>Lót đệm Crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, có góc chống chạt tối thiểu 3 loại 0°, 10° và 20°.</p> <p>Chùm khớp Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum alloy hoặc tương đương, có tối thiểu 3 cỡ cỡ 28mm (-3.5; +0; +3.5); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7)</p> <p>Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, thân phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan hoặc tương đương, bề mặt phủ dày $\leq 19.5 - \geq 255$ micron. Cỏ còn 12/14. Góc cổ nghiêng ≥ 132 độ, có tối thiểu 13 kích thước, chiều dài cả chuỗi $\leq 128 - \geq 163\text{mm}$.</p> <p>Vít bắt ổ cối cỡ $\leq 15 - \geq 40\text{mm}$ (mỗi cỡ tăng $\leq 5\text{mm}$), chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm</p>	Bộ	5
172	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, góc cổ chuỗi nghiêng 133 độ, chòm BIOLOX Ceramic	<p>Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Ti6Al4V phủ titanium xốp hoặc tương đương. Có tính năng khóa bên trong để gắn kết lớp lót hoặc tương đương. Tối thiểu 3 loại gồm: loại 2-3 lỗ bắt vít, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ở cối. Kích cỡ từ 44-70mm, mỗi cỡ tăng $\leq 2\text{mm}$</p> <p>Lót đệm Crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, có góc chống chạt tối thiểu 3 loại 0°, 10° và 20°.</p> <p>Chùm khớp Chất liệu Ceramic hoặc tương đương, có tối thiểu 3 cỡ 28mm (-4; +0; +4); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7)</p> <p>Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, thân phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan hoặc tương đương, bề mặt phủ dày $\leq 19.5 - \geq 255$ micron. Cỏ còn 12/14. Góc cổ nghiêng ≥ 132 độ, có tối thiểu 13 kích thước, chiều dài cả chuỗi $\leq 128 - \geq 163\text{mm}$</p> <p>Vít bắt ổ cối cỡ $\leq 15 - \geq 40\text{mm}$ (mỗi cỡ tăng $\leq 5\text{mm}$), chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm</p>	Bộ	10

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
173	Khớp háng toàn phần không xi măng, loại chòm to	<ul style="list-style-type: none"> * Chuôi khớp xương đùi: - Vật liệu: Titanium phủ HA hoặc tương đương. Kích thước: số 8-16. Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ. Cổ cón 12/14mm * Chòm xương đùi: Vật liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương. Kích thước tối thiểu 3 loại: Đk 28/32/36mm với 4 cỡ S, M, L, XL. * ố cối: Vật liệu: Titanium alloy Ti6Al4V phủ HA toàn bộ hoặc tương đương. Kích thước từ 45mm-68mm($\pm 5\%$), mỗi nhip cách nhau ≤ 2mm. * Lót ổ cối: Vật liệu: XL Cross Linked UHMWPE polyethylene hoặc tương đương - Cấu tạo: bở chống chệch ≤ 15 độ. Độ dày thành tối thiểu 5mm. * Vít ổ cối: bằng titan, đk khoảng 6.5mm, các cỡ 20 -45mm($\pm 5\%$) 	Bộ	10
174	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, loại chòm to	<ul style="list-style-type: none"> * Chuôi khớp xương đùi: - Vật liệu: Titanium phủ HA hoặc tương đương, 1 lớp plasma dày ≥ 130micron. Kích thước: số 8-16. Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ. Cổ cón 12/14mm * Chòm xương đùi: Vật liệu: BIOLOX® delta* CERAMIC hoặc tương đương - Kích thước: Đk tối thiểu 3 loại 28/32/36mm. Đường kính 28mm có 3 cỡ: S, M, L. Đường kính 32, 36mm có 4 cỡ S, M, L, XL. * ổ cối: Vật liệu: Titanium alloy Ti6Al4V hoặc tương đương, phủ HA toàn bộ hoặc tương đương. Kích thước từ 44mm-68mm($\pm 5\%$), mỗi nhip cách nhau ≤ 2mm. * Lót ổ cối: Vật liệu: XL Cross Linked UHMWPE polyethylene hoặc tương đương. Cấu tạo: bở chống chệch ≤ 15 độ. Độ dày thành tối thiểu 5mm. * Vít ổ cối: bằng titan, đk khoảng 6.5mm, các cỡ 20 -45mm($\pm 5\%$) 	Bộ	10
175	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ 130 độ, Ceramic on Ceramic (kích thước chòm 28/32/36/40)	<ul style="list-style-type: none"> 1. Ổ cối không xi măng: Có tối thiểu 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có tối thiểu 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole), có tối thiểu 14 cỡ từ 44mm-70mm($\pm 5\%$) với bước chuyển ≤ 2mm. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít đều có nút chặn. 2. Vít ổ cối: bằng Titanium dài 15-50mm($\pm 5\%$). 3. Vít ổ cối: bằng Titanium dài 15-50mm($\pm 5\%$). 4. Lớp lót: 3. Lớp lót: có tối thiểu 3 cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm tương thích với các chòm tiêu chuẩn. 5. Chòm xương đùi Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương: có hình cầu, taper 12/14 và tối thiểu 4 cỡ các cỡ: 28mm (-2.5mm, +1mm, +4mm), 32mm (-3mm, +1mm, +5mm; +8mm), 36mm (-3mm, +1mm, +5mm; +9mm) và 40mm (-3mm, +1mm, +5mm, +9mm 6. Chuôi xương đùi <ul style="list-style-type: none"> ' - Các cỡ từ 0 đến 14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ 22.8mm-43.5mm($\pm 5\%$) ' - Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ 00 - 14 dài từ 114mm-161mm($\pm 5\%$)) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 dài từ 120-161 mm($\pm 5\%$)). 	Bộ	2
176	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on PE có vitamin E (kích thước chòm 28/32/36)	<ul style="list-style-type: none"> 1. Ổ cối không xi măng: Có tối thiểu 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có tối thiểu 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole), có tối thiểu 14 cỡ từ 44mm - 70mm($\pm 5\%$) với bước chuyển ≤ 2mm. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít đều có nút chặn. 2. Vít ổ cối: bằng Titanium dài 15mm-50mm($\pm 5\%$). 3. Lớp lót. Lớp lót có 2 dạng (0° và 20°) Đường kính trong tối thiểu 3 loại 28mm, 32mm, 36mm. 4. Chòm xương đùi Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương: có hình cầu, taper 12/14 và tối thiểu 4 cỡ: 28mm (-2.5mm, +1mm, +4mm), 32mm (-3mm, +1mm, +5mm; +8mm), chòm lớn 36mm (-3mm, +1mm, +5mm; +9mm) và 40mm (-3mm, +1mm, +5mm, +9mm 5. Chuôi xương đùi <ul style="list-style-type: none"> ' - Các cỡ từ 0 đến 14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ 22.8mm-43.5mm($\pm 5\%$) ' - Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ 00 - 14 dài từ 114mm-161mm($\pm 5\%$)) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 dài từ 120-161 mm($\pm 5\%$)). 	Bộ	2

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	DVT	Số lượng dự kiến
177	Khớp háng toàn phần không xi măng, Metal on PE có vitamin E (kích thước chòm 28/32/36)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ổ cối không xi măng: Có tối thiểu 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có tối thiểu 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole), có tối thiểu 14 cỡ từ 44mm - 70mm($\pm 5\%$) với bước chuyển ≤ 2mm. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít đều có nút chặn 2. Vít ổ cối: bằng Titanium dài 15mm-50mm($\pm 5\%$). 3. Lớp lót: có 2 dạng (0° và 20°) Đường kính trong tối thiểu 3 loại 28mm, 32mm, 36mm. 4. Chòm xương đùi: bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước tối thiểu 3 loại: 28mm (-3mm, 0mm, +2,5mm, +5mm, +7,5mm, +10mm), 32mm (-3mm, 0, +2,5mm, +5mm, +7,5mm, +10mm) và chòm lớn 36mm (-3mm, 0mm, +5mm, +10mm) với taper 12/14. 5. Chuôi xương đùi: <ul style="list-style-type: none"> - Các cỡ từ 0 đến 14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ 22,8mm-43,5mm($\pm 5\%$) - Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ 00 - 14 dài từ 114mm-161mm($\pm 5\%$)) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 dài từ 120-161mm($\pm 5\%$)). 	Bộ	2
178	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng khớp dài, lớp lót Metal on PE có vitamin E	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ổ cối không xi măng: Có tối thiểu 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có tối thiểu 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole), có tối thiểu 14 cỡ từ 44mm-70mm($\pm 5\%$) với bước chuyển ≤ 2mm. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít đều có nút chặn 2. Vít ổ cối: bằng Titanium dài 15mm-50mm($\pm 5\%$). 3. Vít ổ cối: bằng Titanium dài 15mm-50mm($\pm 5\%$) 4. Lớp lót: Lớp lót có 2 dạng (0° và 20°) Đường kính trong tối thiểu 3 loại 28mm, 32mm, 36mm. 5. Chòm xương đùi: bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước có tối thiểu 3 loại: 28mm (-3mm, 0mm, +2,5mm, +5mm, +7,5mm, +10mm), 32mm (-3mm, 0, +2,5mm, +5mm, +7,5mm, +10mm) và chòm lớn 36mm (-3mm, 0mm, +5mm, +10mm) với taper 12/14. 6. Chuôi dài không xi măng: góc cổ thân 130°, taper 12/14, c. Chuôi có 2 dạng: dạng thẳng có chiều dài ≥ 180mm với 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm($\pm 5\%$)) và dạng cong có chiều dài ≥ 230mm, có 7 cỡ đường kính đầu xa (từ 11mm-18mm($\pm 5\%$)) với mỗi bên trái, phải. 	Bộ	2
179	Khớp háng bán phần, chuỗi không xi măng, (vật liệu chòm: Chrome Cobalt)	<p>Ổ cối bán phần(đầu chòm bipolar): Bên ngoài được làm bằng thép không gỉ và polyethylene, kích thước từ ≤ 39 - ≥ 59mm bước tăng 1mm.</p> <p>Chòm chất liệu Cr-Co kích thước 22.2 (-2mm; +0mm; +2mm) và 28mm (-7mm; -3,5mm; +0mm; +3,5mm; +7mm). Cường xương đùi:</p> <p>+ Vật liệu: phần nhám thân chuỗi chất liệu Titanium alloy TA6V phun plasma titan T40 porous $\geq 180\mu$m rỗng phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP hoặc tương đương</p> <p>+Kích thước: từ size ≤ 7 \rightarrow 20. Chiều dài ≤ 110mm \rightarrow ≥ 170mm</p> <p>+Cầu tạo: Góc nghiêng 135°, cổ cón 12/14</p>	Bộ	20
180	Khớp háng bán phần Bipolar chuỗi dài không xi măng phủ Ti/HA	<p>Ổ cối bán phần(đầu chòm bipolar): Bên ngoài được làm bằng thép không gỉ và polyethylene tương lượng phần từ rất cao (UHMWPE) & kích thước từ 38 -59mm ($\pm 5\%$) bước tăng 1mm.</p> <p>Chòm chất liệu Cr-Co kích thước 22.2 (-2mm; +0mm; +2mm) và 28mm (-7mm; -3,5mm; +0mm; +3,5mm; +7mm).</p> <p>Cường xương đùi:</p> <p>+ Vật liệu: phần nhám thân chuỗi chất liệu Titanium alloy TA6V phun plasma titan T40 porous rỗng phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP hoặc tương đương</p> <p>+Kích thước: tối thiểu 8 size cỡ, tương ứng với chiều dài ≤ 200mm \rightarrow ≥ 240mm</p> <p>+ Tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p>	Bộ	30
181	Khớp háng bán phần không xi măng được phủ toàn phần lớp hydroxyapatite và titanium	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi xương đùi: Góc cổ chuỗi 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium, Cổ chuỗi 12/14. Kích thước: size : 9 - 16, chiều dài: 130mm-170mm($\pm 5\%$) 2. Ổ cối bán phần: Bề mặt ngoài bằng thép ko gỉ, đánh bóng gương. Bề mặt bên trong bằng polyethylene. DK 42-58 ứng chòm dk 22.2mm; 28mm. Ổ cối có cơ chế khóa răng chống trật khớp. 3. Đầu xương đùi: Thép không rỉ. Kích cỡ: 12/14 dk 22.2mm: có các size: 0; +3, 12/14 dk 28mm: có các size: -3,5; 0; +3,5; +7 	Bộ	20

Sst	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
182	Khớp háng bán phần có xi măng ở cối có gờ chống trượt đầu xương đùi	<ol style="list-style-type: none"> Chuôi xương đùi: Góc cổ chuôi 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium, Cổ chuôi 12/14. Kích thước: size : 9 - 16, chiều dài: 130mm- 170mm(±5%) Ổ cối bán phần: Bề mặt ngoài bằng thép ko gỉ, đánh bóng gương. Bề mặt bên trong bằng polyethylene. DK ≤42 ≥58 /ứng chôn dk 22.2mm; 28mm. Ổ cối có cơ chế khóa răng chống trượt khớp. Đầu xương đùi: Thép không rỉ. Kích cỡ: 12/14 dk 22.2mm: có các size: 0; +3, 12/14 dk 28mm: có các size: -3.5; 0; +3.5; +7 Nút chặn Xi măng 	Bộ	10
183	Khớp háng bán phần Bipolar không xi măng, chuôi phủ HA chôn kép	<p>Bộ bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, phủ HA đầu gần hoặc toàn phần, góc cổ chuôi 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm có chiều dài từ 132mm-160mm(±5%) và cổ chuôi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ 114mm-190mm(±5%). Chôn chất liệu CoCrMo, đường kính 22mm/ 28mm. Chôn kép bên ngoài chất liệu bằng CoCrMo, bên trong bằng nhựa UHMWPE, gồm tới thiểu các cỡ từ 38mm -59mm(±5%). 	Bộ	20
184	Khớp háng bán phần Bipolar, không xi măng, góc cổ chuôi 133/138 độ	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chuôi không xi măng chất liệu titan phủ cpTi hoặc tương đương đầu gần, góc cổ chuôi 133, 138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi 6,25- 20mm, chiều dài từ 132-160mm (±5%). Chôn chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, đường kính 22mm/ 28mm. Chôn kép bên ngoài chất liệu bằng CoCrMo, bên trong bằng nhựa UHMWPE, gồm tới thiểu các cỡ từ 38mm -59mm(±5%). 	bộ	20
185	Chôn Biolox Delta, chuôi khớp dài 260mm, dạng mô đùn, cong, có 02 vít chốt đầu xa: cổ khớp các cỡ S, M, L tùy chỉnh 360 độ, dùng cho thay lại khớp háng (Revision) phần xương đùi.	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chôn: chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính tới thiểu 2 loại 32mm/36mm. Có các cỡ S, M, L. Cổ xương đùi, tùy chỉnh 360 độ, gồm tới thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ 50-70mm(±5%). Chuôi thân xương đùi không xi măng titan dạng mô đùn, độ dài chuôi tới thiểu 260 mm, có tới thiểu 2 lỗ bắt vít chốt đầu xa. Kích cỡ đường kính đầu gần từ 11mm-29mm(±5%)(bước tăng tới thiểu 1mm). Vít: chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương Vít chốt đầu xa: chất liệu TiAl6V4, dk 5,0mm, kích thước từ 30mm-70 mm (gồm tới thiểu 9 cỡ) 	Bộ	3
186	Chôn Biolox Delta, chuôi khớp dài 200mm, dạng mô đùn, cong, có khớp chỉnh 360 độ, dùng cho thay lại khớp háng (Revision) phần xương đùi.	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chôn: chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính tới thiểu 2 loại 28/32mm. Có các cỡ S, M, L. Cổ xương đùi, tùy chỉnh 360 độ, gồm tới thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ 50-70mm(±5%). Chuôi thân xương đùi không xi măng titan dạng mô đùn, độ dài chuôi tới thiểu 200 mm, cong, thiết kế dạng hoa khế, hình côn chống xoay, lún, đường kính từ 13mm-20mm(±5%)(bước tăng tới thiểu 1mm). Vít: chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương 	Bộ	3
187	Khớp háng bán phần không xi măng, MRP bipolar, loại chuôi MRP dạng mô đùn, chuôi dài 200mm, cổ dài 50/60/70mm	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Chôn kép: bên ngoài chất liệu bằng CoCrMo, bên trong bằng nhựa UHMWPE, các cỡ từ ≤39mm đến ≥60mm (gồm tới thiểu 20 cỡ) Chôn CoCrMo hoặc tương đương: đường kính 22,2/28mm, cổ đầu 12/14, có các cỡ S, M, L, L1 Cổ xương đùi, tùy chỉnh 360 độ, gồm tới thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ ≤50 - ≥70mm. Chuôi thân xương đùi không xi măng titan dạng mô đùn, độ dài chuôi tới thiểu 200 mm, cong, thiết kế dạng hoa khế, hình côn chống xoay, lún, đường kính từ ≤13 mm đến ≥20mm (bước tăng tới thiểu 1mm). Vít: chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương 	Bộ	20

Sit	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
188	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Chôm lượng cực: Vò chòm làm bằng hợp kim Cobalt-Chrome-Molybdenum (CoCrMo), lót chòm và vòng chặn bằng vật liệu UHMWPE, vò chòm lót chòm và vòng chặn lắp sẵn, đường kính ngoài từ 38mm-60mm(±5%). Chòm khớp: Chôm tạo bằng hợp kim cobalt-chrome-Molybdenum (CoCrMo), đường kính 22 và 28mm. Chòm có khoảng 5 loại để chọn chiều dài điều chỉnh từ -3mm đến +12mm. Chươi khớp: Vật liệu hợp kim titan Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ASTM F136-13, góc cổ chươi khoảng 130 độ, đầu thân thân chươi phủ Titan Plasma chiều dày lớp phủ 90-105 μm(±5%) + phủ Hydroxyapatite(HA) toàn bộ thân với chiều dày phủ trên lớp Titan plasma là 60 đến 75 μm, chiều dày phủ còn lại 150-180 μm(±5%). Chươi có cấu tạo rãnh tăng cường chịu lực kéo nén và gân dọc chống xoay hoặc tương đương. Chươi có từ 12 đến 14 loại chiều dài từ 100-128mm(±5%), mỗi cấp tăng từ 2mm đến 4mm.	Bộ	30
189	Khớp háng bán phần không xi măng đi đồng kép, chươi phủ Hydro Apatite	* Chươi khớp xương đùi: Vật liệu: Titanium (Ti6Al4V), phủ HA toàn bộ chươi hoặc tương đương. Kích thước: số 8-16. Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ * Chòm xương đùi: Vật liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương - Kích thước: Đk 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL * Vò đầu chòm làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, kích thước từ 40mm-55mm(±5%). Mỗi nhíp tăng tới thiểu 1mm. * Lót đầu chòm làm bằng polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE), 4 cỡ. Từ số 39-55, tất cả dùng với chòm đường kính 28mm	Bộ	20
495	Bộ khớp háng bán phần không xi măng Bipolar	1. Chươi khớp: - Chất liệu: Bền ngoài phủ lớp HA Hydroxyapatite, chiều dày lớp phủ HA 55μm. Bên trong là Hợp kim Titanium (Ti 6Al4V); - Thiết kế có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. Cơ chế tự khóa hình chữ V với góc mở 8 độ cung cấp sự phân bố biến dạng xoắn. Diện tích mặt cắt ngang hình chữ nhật đảm bảo độ ổn định xoắn cao; - Góc cổ chươi (CCD): 131 và 134 độ; - Có 11 kích cỡ (stem size): Từ 8-18 tương ứng với chiều dài 130mm - 180mm với bước nhảy 5mm; - Chiều rộng: Từ 22mm đến 32mm, bước tăng 1mm; - Chiều dày: Từ 12.5mm đến 17.5mm, bước tăng 0.5mm. 2. Chòm khớp: - Taper12/14; - Chất liệu CoCrMo; - Đường kính: 22mm, 28mm, 32mm, 36mm (S-M-L-XL). 3. Đầu lương cực: - Chất liệu : CoCrMo + UHMWPE nằm cố định với khóa chống trượt đầu xương đùi; - Có các đường kính từ 38mm đến 57mm. Bước tăng 1mm; - Góc xoay (range of motion (ROM)) lên tới 76 độ. Vòng khóa khớp kín chống trượt khớp.	Bộ	20
190	Khớp háng bán phần không xi măng chươi dài đi đồng kép	* Chươi khớp chươi dài: Vật liệu: Titanium alloy phủ HA toàn bộ chươi hoặc tương đương - Kích thước: 9-18. Dài 175-250mm(±5%) - Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ. Cổ côn 12/14mm * Chòm xương đùi: - Vật liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương - Kích thước: Đk 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL * Vò đầu chòm làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, kích thước từ 39mm-55mm(±5%). Mỗi nhíp tăng 1mm. * Lót đầu chòm làm bằng polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE), 4 cỡ. Từ số ≤39 ≥55, tất cả dùng với chòm đường kính 28mm	Bộ	120
191	Khớp háng bán phần chươi ngắn không xi măng, góc cổ 130°	1. Chòm bán phần : Đường kính ngoài từ 38mm -56mm (±5%), đường kính trong 22mm -28mm. 2. Chòm xương đùi: bằng chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước tối 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) với taper 12/14 3. Chươi xương đùi: - Các cỡ từ 0-14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ 2.8mm đến 43.5mm (±5%) - Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có tối thiểu 16 cỡ từ 0 - 14 dài từ 114mm -161mm (±5%)) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 dài từ 120-161 mm(±5%)).	Bộ	30

Sit	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
193	Khớp gối toàn phần di động có xi măng loại di động	Khớp gối có tâm chuyển động ở phía sau là đơn trục dưới góc 130 độ. Sự chuyển động giữa lõi cầu đùi và mâm chày cho phép độ rơ ít nhất là 5 độ. Bề mặt tiếp xúc của lõi cầu đùi và lớp đệm ≥800 mm ² . Miếng đệm mâm chày có tính di động Lõi cầu đùi: bằng hợp kim, có tối thiểu 5 kích cỡ bên trái và 5 kích cỡ bên phải. Mâm chày: bằng hợp kim, có tối thiểu 6 kích cỡ. Lớp đệm: bằng vật liệu polyethylene hoặc tương đương, chiều cao 9-15mm (±5%), mỗi chiều cao có tối thiểu 5 kích cỡ Xương bành chè: vật liệu polyethylene cao phân tử hoặc tương đương	Bộ	5
194	Khớp gối toàn phần có xi măng, gấp dưới tới đa 145°-5	Lõi cầu có xi măng chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương. Có rãnh giữa cho phép xương bành chè trượt lên khi co dưới, có khả năng gấp dưới tới đa ≥ 145 độ. Thiết kế gồm tối thiểu 9 cỡ phải trái riêng biệt. Đệm chày: Lớp đệm mâm chày có định. Chất liệu: UHMWPE hoặc tương đương. Độ dày từ 10 - 18mm (±5%), gồm tối thiểu 4 loại Mâm chày có xi măng. Chất liệu Chrome Cobalt. Gồm tối thiểu 8 cỡ phải trái. Xi măng có kháng sinh, đóng gói tiệt trùng, gói tối thiểu 40g	Bộ	5
195	Khớp gối toàn phần có xi măng, Titan phủ gồm PE có Vitamin E liên kết ngang	Bộ khớp bao gồm: 1. Lõi cầu xương đùi có xi măng: chất liệu CoCrMo phủ TIN hoặc tương đương, các cỡ 2-6 (±5%) phải, trái, chiều rộng mặt cắt trước sau từ 50mm đến 75mm (±5%) và chiều rộng mặt cắt ngang ngoài từ 55mm đến 80mm (±5%) 2. Mâm chày có xi măng, chất liệu CoCrMo phủ TIN hoặc tương đương, có tối thiểu 6 cỡ: 2-6 (±5%/phải, trái, chiều rộng mặt cắt trước sau từ 42mm đến 56mm (±5%) và chiều rộng mặt cắt ngang ngoài từ 60mm đến 81mm (±5%), chiều dài mâm chày khoảng 32mm. 3. Lớp đệm mâm chày có định chất liệu UHMW-PE crosslinked siêu liên kết có Vitamin E hoặc tương đương, các cỡ 2-6 (±5%), độ dày từ 10mm đến 20mm (±5%). 4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối	Bộ	3
196	Khớp háng toàn phần không xi măng 2 chụm động	Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Ti6Al4V phủ titanium xốp hoặc tương đương. Có tính năng khóa bèn trong để gắn kết lớp lót. Có tối thiểu 3 loại: loại 2-3 lỗ, nhiều lỗ hoặc không lỗ bất vít ổ cối. Kích cỡ từ 44-70mm (±5%), mỗi cỡ tăng ≤ 2mm. Lớp đệm xoay Liner phủ bột titanium và HA hoặc tương đương, đk trong 34-48mm (±5%), tương ứng với các ổ cối 44-70mm (±5%). Lớp đệm Crosslinked UHMWPE, có đk trong tối thiểu 2 loại: 22/28mm và đk ngoài 34-45mm (±5%) Chòm khớp Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum alloy hoặc tương đương, cỡ 28mm (-3.5; +0; +3.5); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7) Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V, thân phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan hoặc tương đương, bề mặt phủ dày 195- 255 micron (±5%). Có côn 12/14. Góc cổ nghiêng ≥ 132 độ, có ≥ 13 kích thước, chiều dài cả chuôi tương ứng 128- 163mm (±5%). Loại có offset Standard dài 36 đến 50mm (±5%), chiều cao có chuôi 11.5 đến 16 mm (±5%), chiều dài có chuôi 36 đến 43mm (±5%). Vít bất ổ cối cỡ 15-40mm (mỗi cỡ tăng ≤5mm, ±5%), chất liệu Ti6Al4V, đường kính khoảng 6.5mm	Bộ	5
197	Khớp gối toàn phần có xi măng loại có định hoặc linh động, 2 trong 1	Bộ bao gồm: 1. Lõi cầu xương đùi có xi măng: chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, gồm tối thiểu 6 cỡ từ 1-6 (±5%), có bề rộng từ 55mm đến 78mm (±5%), chiều dài từ 50mm đến 71mm (±5%), chiều cao từ 45mm đến 63mm (±5%). 2. Mâm chày có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế bất đối xứng, phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Tùy chọn lớp đệm mâm chày linh động hoặc có định. Gồm tối thiểu 8 cỡ từ 1-8 (±5%), có chiều rộng từ 60mm đến 89mm (±5%). Mâm chày ngoài từ 36mm đến 55mm (±5%), mâm chày trong từ 40mm đến 61mm (±5%). 3. Lớp đệm mâm chày có định hoặc linh động, vật liệu nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, gồm tối thiểu các cỡ từ 1-6 (±5%), có tối thiểu 6 độ dày khác nhau từ 7mm đến 17mm (±5%) 4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối 5. Vít bất mâm chày chất liệu Ti6Al4V	Bộ	20

Stt	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
198	Khớp gối toàn phần hybrid, lớp đệm mâm chày cố định	<p>Bộ bao gồm:</p> <p>1. Lòai cầu xương đùi không xi măng: chất liệu hợp kim Co28Cr6Mo TiRCoated hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, gồm tối thiểu 6 cỡ từ 1-6 ($\pm 5\%$), có bề rộng từ 55mm đến 78mm ($\pm 5\%$), chiều dài từ 50mm đến 71mm ($\pm 5\%$), chiều cao từ 45mm đến 63mm ($\pm 5\%$).</p> <p>2. Mâm chày có xi măng: chất liệu Co28Cr6Mo, thiết kế bất đối xứng, phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Gồm tối thiểu 8 cỡ từ 1-8 ($\pm 5\%$), có chiều rộng từ 60mm đến 89mm ($\pm 5\%$). Mâm chày ngoài từ 36mm đến 55mm ($\pm 5\%$), mâm chày trong từ 40mm đến 61mm ($\pm 5\%$).</p> <p>3. Lớp đệm mâm chày cố định, vật liệu nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, gồm tối thiểu các cỡ từ 1-6 ($\pm 5\%$), có tối thiểu 6 độ dày khác nhau từ 7mm đến 17mm ($\pm 5\%$).</p> <p>4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối.</p> <p>5. Vít bịt mâm chày chất liệu Ti6Al4V</p>	Bộ	5
199	Khớp gối toàn phần hybrid, lớp đệm mâm chày linh động	<p>Bộ bao gồm:</p> <p>1. Lòai cầu xương đùi không xi măng: chất liệu hợp kim Co28Cr6Mo TiRCoated, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, gồm tối thiểu 6 cỡ từ 1-6, có bề rộng từ 55mm đến 78mm ($\pm 5\%$), chiều dài từ 50mm đến 71mm ($\pm 5\%$), chiều cao từ 45mm đến 63mm ($\pm 5\%$).</p> <p>2. Mâm chày có xi măng: chất liệu Co28Cr6Mo, thiết kế bất đối xứng, phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Tùy chọn lớp đệm mâm chày linh động hoặc cố định. Gồm tối thiểu 8 cỡ từ 1-8, có chiều rộng từ 60mm đến 89mm ($\pm 5\%$). Mâm chày ngoài từ 36mm đến 55mm ($\pm 5\%$), mâm chày trong từ 40mm đến 61mm ($\pm 5\%$).</p> <p>3. Lớp đệm mâm chày linh động, vật liệu nhựa cao phân tử UHMWPE, gồm tối thiểu các cỡ từ 1-6, có 6 độ dày khác nhau từ 7mm đến 17mm ($\pm 5\%$).</p> <p>4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối (xi măng IG).</p> <p>5. Vít bịt mâm chày chất liệu Ti6Al4V</p>	Bộ	5
200	Khớp vai toàn phần không xi măng	<p>Chười cánh tay không xi măng:</p> <p>Chòm ngược</p> <p>- Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương</p> <p>- Có tối thiểu 2 loại lệch tâm và không lệch tâm</p> <p>Ồ chảo</p> <p>- Có tối thiểu 4 kích cỡ Small - R (SR) ; Small (S) ; Standard (STD) ; Large (L)</p> <p>Vít xương chất liệu Titanium (Ti6Al4V)</p> <p>Đường kính $\leq 6,5\text{mm}$; dài 20 đến 40mm (bước tăng là $\leq 5\text{mm}$, $\pm 5\%$)</p>	bộ	5
201	Bộ khớp hàng toàn phần Metal on Poly - không xi măng các cỡ	<p>1. Chười : Không xi măng, chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương và được phủ một lớp sơn plasma titan có độ nhám cao hoặc tương đương và phun thêm một lớp Cap (canxi phot phát) mỏng hoặc tương đương. Góc cổ chười khoảng 135°. Chiều dài cổ chười tối thiểu 33.2 mm. Kích cỡ chười từ 0 đến 8 ($\pm 5\%$) với bước chênh tối thiểu 1. Chiều dài 125.5 mm - 159.5 mm ($\pm 5\%$).</p> <p>2. Ổ cối : Lòai có tối thiểu 3 cỡ bất vít. Ổ cối chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, bề mặt phủ một lớp pha kẹp tối thiểu 200µm Ti-VPS hoặc tương đương + tối thiểu 20µm Cap hoặc tương đương. Kích cỡ ổ cối từ 46 đến 56mm ($\pm 5\%$) với bước chênh tối thiểu 2mm, dùng đầu xương đùi 32mm.</p> <p>3. Lớp lót – Insert : Chất liệu Cross-linked polyethylene hoặc tương đương, có gờ chống trật, dùng đầu xương đùi loại 32mm. Độ chống trật góc tối thiểu 12°. Độ cao chống trật tối thiểu 4 mm.</p> <p>4. Đầu xương đùi : Lòai 32mm. Chất liệu Metal CoCrMo hoặc tương đương. Kích cỡ đầu xương đùi tối thiểu các kích cỡ: S(-4 mm), M (0 mm), L (+4 mm), XL (+8 mm)</p> <p>5. Vít ổ cối : chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính đầu vít tối thiểu 6.5 mm. Kích cỡ vít ổ cối tùy chọn trong các cỡ vít ổ cối từ 20 đến 35 với bước chênh $\leq 5\text{mm}$, $\pm 5\%$</p>	Bộ	30

Handwritten signature and initials

Sst	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
202	Bộ khớp hàng toàn phần Ceramic on Poly không xi măng các cỡ	<p>1. Chuôi : Không xi măng, chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương và được phủ một lớp sơn plasma titan có độ nhám cao hoặc tương đương và phun thêm một lớp Cap (canxi phot phát) mỏng hoặc tương đương. Góc cổ chuôi khoảng 135°. Chiều dài cổ chuôi tối thiểu 33.2 mm. Kích cỡ chuôi từ 0 đến 8 ($\pm 5\%$) với bước chênh tối thiểu 1. Chiều dài 125.5 mm - 159.5 mm ($\pm 5\%$).</p> <p>2. Ổ cối : Loại có tối thiểu 3 lỗ bắt vít. Ổ cối chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, bề mặt phủ một lớp pha kết tối thiểu 200μm Ti-VPS hoặc tương đương + tối thiểu 20μm Cap hoặc tương đương. Kích cỡ ổ cối từ 46 đến 56mm ($\pm 5\%$) với bước chênh tối thiểu 2mm, dùng đầu xurong đui 32mm và 36mm.</p> <p>3. Lớp lót – Insert : Chất liệu Cross-linked polyethylene, có gờ chống trượt, dùng đầu xurong đui loại 32mm và 36mm. Độ chống trượt góc 12°. Độ cao chống trượt 4 mm.</p> <p>4. Đầu xurong đui : Loại 32mm và 36mm. Chất liệu sứ ELEC hoặc tương đương. Kích cỡ đầu xurong đui tối thiểu các kích cỡ: S (-4 mm), M (0 mm), L (+4 mm), XL (+7mm với loại 32mm và +8mm với loại 36mm)</p> <p>5. Vít ổ cối : chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính đầu vít tối thiểu 6.5 mm. Kích cỡ vít ổ cối tùy chọn trong các cỡ vít ổ cối từ 20 đến 25 ($\pm 5\%$)</p>	Bộ	30
203	Bộ khớp hàng toàn phần Ceramic on Ceramic không xi măng các cỡ	<p>1. Chuôi : Không xi măng, chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương và được phủ một lớp sơn plasma titan có độ nhám cao hoặc tương đương và phun thêm một lớp Cap (canxi phot phát) mỏng hoặc tương đương. Góc cổ chuôi khoảng 135°. Chiều dài cổ chuôi tối thiểu 33.2 mm. Kích cỡ chuôi từ 0 đến 8 ($\pm 5\%$) với bước chênh tối thiểu 1. Chiều dài 125.5 mm - 159.5 mm ($\pm 5\%$).</p> <p>2. Ổ cối : Loại có tối thiểu 3 lỗ bắt vít. Ổ cối chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, bề mặt phủ một lớp pha kết tối thiểu 200μm Ti-VPS hoặc tương đương + tối thiểu 20μm Cap hoặc tương đương. Kích cỡ ổ cối từ 46 đến 56mm ($\pm 5\%$) với bước chênh tối thiểu 2mm, dùng đầu xurong đui 32mm và 36mm.</p> <p>3. Lớp lót: Dùng đầu xurong đui loại 32mm và 36 mm. Chất liệu sứ ELEC hoặc tương đương.</p> <p>4. Đầu xurong đui : Loại 32mm và 36mm. Chất liệu sứ ELEC hoặc tương đương. Kích cỡ đầu xurong đui tối thiểu các kích cỡ: S (-4 mm), M (0 mm), L (+4 mm), XL (+7mm với loại 32mm và +8mm với loại 36mm)</p> <p>5. Vít ổ cối : chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính đầu vít tối thiểu 6.5 mm. Kích cỡ vít ổ cối tùy chọn trong các cỡ vít ổ cối từ 20 đến 35 (với bước chênh 1. Chuôi : Không xi măng, chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương và được phủ một lớp sơn plasma titan có độ nhám cao hoặc tương đương và phun thêm một lớp Cap (canxi phot phát) mỏng hoặc tương đương. Góc cổ chuôi khoảng 135°. Chiều dài cổ chuôi tối thiểu 33.2 mm. Kích cỡ chuôi từ 0 đến 8 ($\pm 5\%$) với bước chênh tối thiểu 1. Chiều dài 125.5 mm - 159.5 mm ($\pm 5\%$).</p> <p>2. Chôm xurong đui: chất liệu hợp kim thép (thép kim Cr-Ni) hoặc tương đương. Kích cỡ chôm xurong đui tùy chọn trong các cỡ từ ≤ 40 đến ≥ 50 với bước chênh 1. Dùng đầu xurong đui cỡ 22mm và 28mm</p> <p>3. Đầu xurong đui : Loại 22mm và 28mm. Chất liệu Metal CoCrMo hoặc tương đương. Kích cỡ đầu xurong đui tối thiểu có các cỡ: M(0mm), L(+4mm) cho loại 22mm và S(-3.5mm), M(0mm), L(+3.5mm), XL(+7mm) cho loại 28mm</p>	Bộ	30
204	Bộ khớp hàng bán phần – không xi măng	<p>1. Chuôi : Không xi măng, chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương và được phủ một lớp sơn plasma titan có độ nhám cao hoặc tương đương và phun thêm một lớp Cap (canxi phot phát) mỏng hoặc tương đương. Góc cổ chuôi khoảng 135°. Chiều dài cổ chuôi tối thiểu 33.2 mm. Kích cỡ chuôi từ 0 đến 8 ($\pm 5\%$) với bước chênh tối thiểu 1. Chiều dài 125.5 mm - 159.5 mm ($\pm 5\%$).</p> <p>2. Chôm xurong đui: chất liệu hợp kim thép (thép kim Cr-Ni) hoặc tương đương. Kích cỡ chôm xurong đui tùy chọn trong các cỡ từ ≤ 40 đến ≥ 50 với bước chênh 1. Dùng đầu xurong đui cỡ 22mm và 28mm</p> <p>3. Đầu xurong đui : Loại 22mm và 28mm. Chất liệu Metal CoCrMo hoặc tương đương. Kích cỡ đầu xurong đui tối thiểu có các cỡ: M(0mm), L(+4mm) cho loại 22mm và S(-3.5mm), M(0mm), L(+3.5mm), XL(+7mm) cho loại 28mm</p>	Bộ	30
389	Đại tian dùng trong phẫu thuật thay khớp háng	Đại tian dùng điều trị cố định vết gãy đường kính 8mm, được làm từ vật liệu titan nguyên chất	Cái	20
396	Cổ Đinh Ngoài Chũ T	Gồm 2 thanh ren thẳng đường kính ≥ 8 mm, dài ≥ 30 mm, 2 thanh ren thẳng đường kính 6mm dài 160- 180mm($\pm 5\%$); 12 khối chũ nhất, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ; 5 đinh Schanz 5.0mm, 1 mũi khoan, 2 chia khóa. Đóng gói trong túi ép y khoa.	Bộ	50
397	Cổ Đinh Ngoài Qua Gối	Gồm 2 thanh ren thẳng thép 316 đường kính 8mm dài ≥ 65 0mm; 12 khối chũ nhất, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ; 6 đinh Schanz 5.0x200mm, 1 mũi khoan, 2 chia khóa.	Bộ	50
398	Cổ Đinh Ngoài (Căng Chân)	Gồm 2 thanh ren thẳng đường kính ≥ 8 mm; 8 khối chũ nhất, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ; 4 đinh Schanz, 1 mũi khoan, 2 chia khóa.	Bộ	120
399	Cổ Đinh Ngoài Gắn Khớp	Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm; 1 thanh thẳng đường kính 8mm, 1 thanh thẳng đường kính 6mm thép 316; 12 khối chũ nhất, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ; 6 đinh Schanz; 1 mũi khoan; 2 chia khóa.	Bộ	100
400	Cổ Đinh Ngoài Ba Thanh	Gồm 3 thanh tron thẳng đường kính ≥ 8 mm, 12 khối chũ nhất, 24 bulông thép không rỉ; 6 đinh Schanz; 1 mũi khoan; 2 chia khóa. Đóng gói trong túi ép y khoa.	Bộ	50
401	Cổ Đinh Ngoài Khung Chậu	Gồm 2 thanh cong đường kính 8mm, 3 thanh ren đường kính 6mm dài 360mm - 400mm ($\pm 5\%$); 14 khối chũ nhất, 26 bulông, 12 đai ốc thép không rỉ; 4 đinh Schanz 5.0mm, 1 mũi khoan, 2 chia khóa. Đóng gói trong túi ép y khoa.	Bộ	50

Sit	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	DVT	Số lượng dự kiến
402	Cổ Đinh Ngoài Tay	Gồm 2 thanh ren thẳng đường kính 6mm dài 230mm - 250mm ($\pm 5\%$); 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ; 4 đinh Schanz 3.5mm, 1 mũi khoan, 1 chìa khóa	Bộ	50
403	Cổ Đinh Ngoài Đầu Dưới Xương Quay	Gồm 1 thanh tron thẳng đường kính 6mm dài 180-200mm ($\pm 5\%$); 2 hệ thống cặp đinh thép không rỉ và nhôm 6061; 4 đinh Schanz 3.5mm, 1 mũi khoan, 1 chìa khóa.	Bộ	20
417	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng & vitamin E	1. Lõi cầu đùi: bằng Cobalt Chrome(CoCr) hoặc tương đương, độ dày cạnh 9mm, mặt trước nghiêng 5°, độ gập gối tối đa 155°, xoay trong-xoay ngoài 12.5°, rãnh bánh ché thiết kế phù hợp với khớp gối tự nhiên. Có tối thiểu 13 cỡ mỗi bên trái, phải, bước nhảy 2mm. Độ rộng trong ngoài từ 56mm -80mm ($\pm 5\%$) và độ rộng trước sau từ 52mm -76mm ($\pm 5\%$). 2. Lớp lót: bằng Polyethylene liên kết chéo bổ sung vitamin E. Lớp lót giờ khóa ngăn với rãnh trượt giúp chống bụi ma sát (Micromotion). Lớp lót có độ dốc sau 5° và cạnh trước cao 12.5mm tăng khả năng chống trượt ra trước và sau. Có 5 độ dày 9mm, 11mm, 13mm, 15mm, 18mm. 3. Mâm chày: bằng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương. Chân mâm chày dài 33mm-42mm. Có 8 cỡ từ 0-7, không phân biệt trái-phải, với độ rộng trong ngoài: 60mm-84mm và độ rộng trước sau: 39.5mm-58.5mm. 4. Bánh ché: bằng Polyethylene Crosslink cao phân tử (XPE), dạng vòm có 3 chân (Peg) cố định. Có 7 cỡ với các đường kính 26mm-44mm ứng với độ dày 7mm, 8mm, 8.5mm, 9mm, 9.5mm, 10mm, 10.5mm. 5. Xi măng xương PMMA có độ quán trung bình.	Bộ	20
205	Bộ khớp vai bán phần có xi măng	Chuôi cánh tay có xi măng - Kích thước đường kính x chiều dài: 12x80mm ; 14x80mm ; 16x80mm; 18x80mm, ... Cổ chווئی - Vật liệu : hợp kim hoặc tương đương - Có tối thiểu 3 size: medium, long, short.Đầu nối - Vật liệu: (Ti6Al14V) có tối thiểu 4 kích cỡ 0 : +2 : +4 : +8 - Cầu tạo bởi hợp kim CoCrMo hoặc tương đương Đường kính từ 38 đến 54 ($\pm 5\%$) với bước tăng là 2mm	Bộ	30
206	Bột xương sinh học loại 2.5cc	Được dùng trực tiếp ghép xương, hấp thụ hoàn toàn trong vòng 12 tháng. Cầu tạo: từ β -tricalcium phosphate/calcium sulfate. Đóng gói 2.5cc/1 gói	Cái	50
207	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt 5cc	Thành phần từ xương xốp xương đồng loại (xương người), dạng hạt nhỏ kích thước từ 1 - 4 mm hoặc 4-10mm, gói 5cc.	Hộp	50
208	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt 10cc	Thành phần từ xương xốp xương đồng loại (xương người), dạng hạt nhỏ kích thước từ 4 - 10 mm, gói 10cc.	Hộp	50
209	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt 15cc	Thành phần từ xương xốp xương đồng loại (xương người), dạng hạt nhỏ kích thước từ 4 - 10 mm, gói 15cc.	Hộp	30
457	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng gel 1cc	Xương đồng loại khử khoáng, dạng gel 1cc. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn của FDA Hoa Kỳ và AATB- ngân hàng mô Hoa Kỳ	Hộp	20
458	Xương ghép nhân tạo 10cc	-Thành phần hoá học: 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphal. - Kích thước hạt: 1.6mm - 3.2mm. - Độ xốp của hạt: 80%. - Dung tích 10cc.	Lọ	30
459	Xương nhân tạo 2cc	-Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate (β -TCP) và <10% hydroxyapatite (HA). - Có thể thay đổi nhiều hình dạng khác nhau, cung cấp sự linh hoạt trong phẫu thuật. - Dung tích: 2cc. - Tiêu chuẩn: FDA	Hộp	15
460	Xương nhân tạo 5cc	-Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate (β -TCP) và <10% hydroxyapatite (HA). - Có thể thay đổi nhiều hình dạng khác nhau, cung cấp sự linh hoạt trong phẫu thuật. - Dung tích: 5cc. - Tiêu chuẩn: FDA	Hộp	30

Sit	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kĩ thuật	DVT	Số lượng dự kiến
473	Đốt sóng nhân tạo cột sóng có điều chỉnh được độ cao kèm vít cố định.	<ul style="list-style-type: none"> - Thân đốt sóng nhân tạo có thể điều chỉnh được độ cao. - Đường kính tối thiểu là 12mm. - Vít cố định thân đốt sóng nhân tạo có 2 loại đường kính 4,0mm và 5,0mm. Chiều dài bao gồm tối thiểu 14mm - Vít xương xếp: đường kính 4mm; chiều dài bao tối thiểu là 12mm, có tối thiểu 7 cổ, bước nhẩy tối thiểu là 2mm - Trên thân có một vít khóa. - Chất liệu: Hợp kim Titanium 	Cái	2
474	Đốt sóng nhân tạo cột sóng Ngược lưng điều chỉnh được độ cao	<ul style="list-style-type: none"> - Thân đốt sóng nhân tạo điều chỉnh được độ cao bao gồm: - một thân trung tâm và hai nắp tương ứng dạng thẳng hoặc dạng nghiêng. - Đường kính chuẩn của thân đốt sóng là 20mm. - Chiều cao có thể điều chỉnh được trong khoảng 17-132mm. - Nắp dây có dạng hình tròn hoặc hình oval. - Chiều cao của thân điều chỉnh được: - Chiều cao nắp dây: mặt thấp là 4mm và mặt cao là 4-2mm. - Chiều cao nắp dây lõi bên: mặt thấp là 3-4mm; mặt cao là 4-8mm. - Chất liệu: hợp kim Titanium 	Cái	2
475	Miếng ghép đĩa đệm cột sóng cổ có răng bám nghiêng	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng ghép đĩa đệm cột sóng cổ có răng bám nghiêng, dạng thẳng và dạng cong vòng mặt trên, có điểm đánh dấu, nghiêng góc 5°. - Vật liệu : PEEK. - Rộng ngang: 14mm, 15mm; chiều sâu : 12mm; 14mm - Kích cỡ (Size) tối thiểu là 4mm 	Cái	5
476	Miếng ghép đĩa đệm cột sóng lưng ngược dạng thẳng, có đầu nhọn và phẳng	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu: PEEK - Miếng ghép dạng thẳng, phần đầu miếng ghép thon nhọn và phẳng. - Bề mặt có các răng bám dạng nghiêng. - Có 3 điểm đánh dấu chất liệu Tantalum không thấm xạ. - Khoảng ghép xương lớn - Kích thước: có 2 loại kích. 	Cái	5
479	Stent (Khung giá đỡ) có màng bọc dùng cho động mạch vành	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đỡ mạch máu có màng bọc đường kính nhỏ tối thiểu là 2,5mm. Khung giá đỡ làm bằng hợp kim CoCr hoặc tương đương, phủ một lớp màng bọc ePTFE dày $89 \pm 25 \mu\text{m}$. - Độ dày thanh chống 0,08 - 0,09 mm; độ rộng thanh chống 0,07 - 0,08 mm. Tương thích sheath 5F tất cả các size - Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 	cái	5
487	Lưới bảo, cắt, đốt Plasma dùng trong phẫu thuật nội soi Arnidan & Adenoid	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ Plasma nhiệt độ thấp giúp giảm tối đa tổn thương mô - Độ chính xác của lớp Plasma tập trung vào diện cực 100 micromet - Nhiệt độ hoạt động: 40°C - 70°C - Chiều dài: 125mm - đường kính đầu: từ 4,3mm đến 5,0mm - Góc đầu: 130-140 độ - Tích hợp đồng màu lưỡng cực tích hợp giúp cầm máu hiệu quả. - Tần số: 100KHz \pm 10KHz - Điện năng: 65V-330V - Thiết kế đầu bẻ mặt lưới bảo 3 dây 	Cái	100

Tổng cộng phần 1: 487 danh mục hàng hóa

M

2